

# TẠP CHÍ HÁN NÔM

漢喃雜誌

- LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU HÁN NÔM NHÌN TỪ BỐI CẢNH ĐẦU THẾ KỶ XXI
- DI SẢN MỘC BẢN CHÙA VĨNH NGHIÊM VÀ CHÙA BỔ ĐÀ TỈNH BẮC GIANG TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA VIỆT NAM
- MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DI TÍCH ĐỀN TRẦN VỚI LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ
- TƯ TƯỞNG LÝ LUẬN VĂN NGHỆ CỦA NGUYỄN TRÃI
- THỰC HÀNH PHÊ PHÁP VÀ THỂ NGHIỆM DỊCH LÝ CỦA NHÀ NHO VIỆT NAM THỜI NGUYỄN: QUA NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP NGUYỄN VĂN LÝ

**2** (141)  

---

2017



VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM  
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**  
**TẠP CHÍ HÁN NÔM**

\*\*\*\*\*

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**  
TS. NGUYỄN HỮU MÙI

**ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG**

TS. Nguyễn Tuấn Cường

PGS. TS. Lã Minh Hằng

TS. Vương Thị Hương

PGS. TS. Phạm Văn Khoái

PGS. TS. Trịnh Khắc Mạnh

PGS. TS. Hà Văn Minh

PGS. TS. Nguyễn Thị Oanh

PGS. TS. Đinh Khắc Thuận

PGS. TS. Nguyễn Công Việt

PGS. TS. Phạm Thị Thùy Vinh

# TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Tổng biên tập: TS. NGUYỄN HỮU MÙI

Phó Tổng biên tập: TS. VƯƠNG THỊ HƯƠNG

Website: <http://www.hannom.org.vn>

**2**(142)  
**2017**

## MỤC LỤC

<b>NGUYỄN TUẤN CƯỜNG</b>	: Lĩnh vực nghiên cứu Hán Nôm nhìn từ bối cảnh đầu thế kỷ XXI.....	3
<b>TRỊNH KHẮC MẠNH</b>	: Di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà tỉnh Bắc Giang trong đời sống văn hóa Việt Nam.....	21
<b>NGUYỄN CÔNG VIỆT</b>	: Một số vấn đề về di tích Đền Trần với lễ hội truyền thống vùng Đồng bằng Bắc bộ.....	30
<b>TRƯƠNG THỊ THÚY</b>	: Văn bia và cụm di tích Phật giáo huyện Đông Triều xưa.....	40
<b>NGUYỄN CÔNG LÝ</b>	: Tư tưởng lý luận văn nghệ của Nguyễn Trãi.....	46
<b>BÙI BÁ QUÂN</b>	: Thực hành phê phán và thể nghiệm Dịch lý của nhà Nho Việt Nam thời Nguyễn: Qua nghiên cứu trường hợp Nguyễn Văn Lý .....	60
<b>PHAN THỊ THU HIỀN</b>	: Bước đầu khảo cứu nhóm văn bản <i>Mãn hành</i> của Lý Văn Phức (1785 - 1849) .....	73

## TIN TỨC

<b>TRỊNH KHẮC MẠNH</b>	: Vô cùng thương tiếc Phó giáo sư Trần Lê Sáng.....	83
<b>NGUYỄN HỮU MÙI</b>	: Hội thảo Khoa học.. .....	Bìa

# Han Nom Review

183 Dang Tien Dong - Dong Da District - Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Vice-Editor-in-Chief: Dr. VUONG THI HUONG

Website: <http://www.hannom.org.vn>

2(141)

2017

## CONTENTS

- NGUYEN TUAN CUONG** : Sino-Nom Studies in Vietnam: The State of the Field in the Early 21<sup>st</sup> Century ..... 3
- TRINH KHAC MANH** : Woodblocks stored at Vinh Nghiem and Bo Da Pagodas, Bac Giang Province in the Cultural Life of Vietnam..... 21
- NGUYEN CONG VIET** : On the Tran Temple and the traditional festivals in Northern Delta of Vietnam..... 30
- TRUONG THI THUY** : Stone steles and the Buddhist Heritage in Old Dong Trieu District..... 40
- NGUYEN CONG LY** : Nguyen Trai's Ideology on Literary Theory..... 46
- BUI BA QUAN** : The practice of divination and the way of changes under the Nguyen Reign: the Study of Nguyen Van Ly 60
- PHAN THI THU HIEN** : The First Study On Man Hanh by Ly Van Phuc (1785-1849)..... 73

## NEWS

- TRINH KHAC MANH** : A Tribute to Associate Professor Trần Lê Sáng.... 83
- NGUYEN HUU MUI** : Academic Seminar ..... Co

ver

3

# LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU HÁN NÔM NHÌN TỪ BỐI CẢNH ĐẦU THẾ KỶ XXI

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG<sup>(\*)</sup>

*Tóm tắt:* Kho tài liệu Hán Nôm vốn được bao thế hệ người Việt kế tiếp tạo tác và gìn giữ từ lâu đời, nay đã trở thành vốn quý của dân tộc. Việc khai thác kho di sản (heritage) đó để trở thành tài sản (property) của dân tộc là nhiệm vụ của các nhà nghiên cứu Hán Nôm hiện nay. Bài viết này phác họa một số yêu cầu về chuyên môn có tính chất đương đại đặt ra đối với những người làm công tác Hán Nôm hiện nay. Bài viết nhấn mạnh, ngành Hán Nôm hiện nay cần căn cứ trên cơ sở khẳng định và kế thừa thành tựu của các thế hệ đi trước, để tạo đà thực hiện tốt các công việc thường xuyên và cấp bách, đồng thời lưu ý phát triển theo hướng chuyên môn hoá, xã hội hoá, quốc tế hoá và tin học hoá. Ngành Hán Nôm cần gánh vác sứ mệnh trở thành nhịp cầu trung chuyển giữa quá khứ, hiện tại và tương lai, phục vụ phát triển bền vững.

*Từ khoá:* Hán Nôm, chuyên môn hoá, xã hội hoá, quốc tế hoá, tin học hoá

*Abstract:* Being created and preserved by generations of Vietnamese people, the Sino-Nom archive has become a precious treasure of Vietnam. It is a task of the present Sino-Nom researchers to explore this "heritage" to make it become a "property" of the nation. This article figures out some contemporary requirements to those who are today working in the field of Sino-Nom studies. The article emphasizes, this field needs to base on appreciating and inheriting the achievements of the previous generations of researchers, in order to work on frequent and urgent tasks, also leads the way into specialization, socialization, internationalization, computerization. The field of Sino-Nom studies should shoulder the mission of becoming a connecting bridge between the past, the present, and the future, to contribute to the achievement of sustainable development.

*Key words:* Sino-Nom, specialization, socialization, internationalization, computerization

## 1. Hán Nôm: từ di sản đến tài sản

Bối cảnh ngữ văn ở Việt Nam thời tiền hiện đại khá phức tạp. John DeFrancis cho rằng về mặt chủ lưu từng tồn tại trên lãnh thổ Việt Nam ba ngôn ngữ (tiếng Việt, tiếng Hán,

tiếng Pháp), bốn văn tự (chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ, chữ Pháp), và có thể chia thành 4 giai đoạn để phân kì lịch sử ngữ văn Việt Nam trước năm 1945<sup>1</sup>

<sup>(\*)</sup> TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Giai đoạn	Thời gian	Ngôn ngữ	Văn tự
Thực dân Trung Quốc	111 TCN – 939	2 (Việt, Hán)	1 (Hán)
Độc lập quân chủ	939-1651	2 (Việt, Hán)	2 (Hán, Nôm)
Độc lập quân chủ, phần lập Công giáo	1651-1861	2 (Việt, Hán)	3 (Hán, Nôm, Quốc ngữ)
Thực dân Pháp	1861-1945 <sup>2</sup>	3 (Việt, Hán, Pháp)	4 (Hán, Nôm, Quốc ngữ, Pháp)

Về mặt văn tự, nhìn vào sự phân kì trên, có thể thấy chữ Hán và chữ Nôm là hai loại văn tự tồn tại lâu nhất ở Việt Nam. Tư liệu khảo cổ cho biết, chữ Hán rất có thể đã truyền nhập Việt Nam muộn nhất là vào khoảng thời gian trước sau thời điểm bắt đầu Công nguyên, cùng với quá trình người Trung Hoa xâm chiếm khu vực mà ngày nay là miền Bắc Việt Nam<sup>3</sup>. Như vậy, từ khoảng thế kỉ I trước Công nguyên cho đến nửa đầu thế kỉ XX, chữ Hán và tiếng Hán (văn ngôn) liên tục đóng vai trò quan trọng trên lãnh thổ Việt Nam trong khoảng 2 thiên niên kỉ. Chữ Nôm xuất hiện khoảng từ thế kỉ XI-XII và tồn tại song hành với chữ Hán đến nửa đầu thế kỉ XX, mặc dù môi trường hành chức giữa hai loại văn tự này không hoàn toàn trùng với nhau: chữ Hán thường dùng trong hành chính, giáo dục, văn chương; chữ Nôm thường dùng trong văn chương<sup>4</sup>. Đến đầu thế kỉ XVII chữ Quốc ngữ mới xuất hiện<sup>5</sup>, ban đầu chỉ sử dụng trong nội bộ khối Công giáo trên lãnh thổ Việt Nam, đến nửa cuối thế kỉ XIX mới bắt đầu phổ biến trên báo chương ở Nam kỳ, và sau đó là Bắc kỳ và Trung kỳ. Tiếng Pháp tương đối phổ biến ở Việt Nam trong khoảng giai đoạn từ nửa cuối thế kỉ XIX đến nửa đầu thế

kỉ XX, nhưng chủ yếu tồn tại trong hệ thống hành chính, giáo dục của người Pháp và trong giới trí thức tinh hoa Pháp học người Việt. Kể từ năm 1945 trở đi, bối cảnh ngữ văn chính thống đã đơn giản hơn, chỉ còn tiếng Việt và chữ Quốc ngữ được sử dụng một cách chính thức trên toàn lãnh thổ Việt Nam với tư cách ngôn ngữ và văn tự phổ thông (ở đây chưa kể ngôn ngữ và văn tự của các dân tộc thiểu số).

Thời gian tồn tại ở Việt Nam của chữ Hán (khoảng 2000 năm) và chữ Nôm (khoảng 1000 năm) đã khiến cho hai hệ thống văn tự này trở thành công cụ ghi chép chủ đạo cho người Việt Nam xưa, tạo nên “di sản Hán Nôm” của ngày nay, tức hệ thống di sản thành văn của dân tộc Việt Nam (ở đây tạm thời chưa kể đến các loại hình văn tự dân tộc khác của Việt Nam). Hiện nay, chỉ riêng tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (viết tắt: Viện NCHN) đã lưu trữ gần 35.000 tập sách đóng rời và gần 70.000 thác bản văn bia (số liệu cập nhật giữa năm 2016). Đó chưa kể những tài liệu khác được lưu trữ trong một số đơn vị lưu trữ và thư viện trong nước cũng như nước ngoài (Pháp, Nhật, Trung Quốc, Đài Loan, Anh, Mĩ, Thái Lan...), đồng thời còn lưu lạc trong dân gian mà chúng ta

hiện chưa có cách nào biết chính xác<sup>6</sup>. Tuyệt đại đa số tri thức và kinh nghiệm mà cha ông ta đã đúc kết trong thời tiền hiện đại được thể hiện trong hệ thống di sản Hán Nôm này. Vì vậy, dù muốn nghiên cứu bất kì lĩnh vực nào thuộc về quá khứ Việt Nam, từ văn học, triết học, tôn giáo, lịch sử, địa lí, khoa học tự nhiên..., đều không thể tách rời di sản Hán Nôm. Những năm gần đây, trung bình mỗi năm Viện NCHN đón khoảng 1.500-2.000 lượt độc giả tới đọc tài liệu, trong đó có khoảng 150 lượt độc giả nước ngoài. Di sản Hán Nôm trở thành tài sản quý giá của không chỉ dân tộc Việt Nam, được người Việt Nam nâng niu quý trọng, mà di sản này còn đã và đang được các học giả quốc tế quan tâm, nghiên cứu và khai thác. Sự quan tâm chung của học giả trong nước và quốc tế với di sản Hán Nôm làm cho nó không chỉ là “di sản” (heritage) của quá khứ nữa, mà trở thành “tài sản” (property), tức là tạo ra giá trị trong đời sống hiện tại và tương lai.

## 2. Các đơn vị nghiên cứu, đào tạo và lưu trữ Hán Nôm hiện nay

### 2.1. Viện Nghiên cứu Hán Nôm<sup>7</sup>

Kể từ khi tiếp xúc với phương Tây, Việt Nam dần chuyển sang chính thức sử dụng chữ Quốc ngữ với tư cách là loại hình văn tự quan phương của quốc gia. Chữ Hán và chữ Nôm dần không còn được sử dụng nữa, rồi trở thành di sản. Việc chuyển sang sử dụng chữ Quốc ngữ mặc dù tạo đà thuận lợi cho sự phát triển chung của đất nước ta kể từ giai đoạn đầu thế kỉ XX, nhưng cũng để lại sự đứt gãy văn hoá lớn nhất trong lịch sử dân tộc, tính cho đến thời điểm

này. Vì sao? Vì con người Việt Nam hiện đại không còn khả năng đọc hiểu các văn bản Hán Nôm của cha ông xưa, không biết các hoành phi câu đối trên các di tích viết nội dung gì, không giải mã được các thông điệp ngữ văn của cổ nhân. Sự đứt gãy văn hoá khiến cho chúng ta có nguy cơ trở thành “những người xa lạ trên chính quê hương mình”, như người ta hay nói một cách văn vẻ. Tình hình ấy đặt ra cho chúng ta nhiệm vụ cấp thiết là phải bảo tồn và khai thác kho di sản Hán Nôm nói trên, để phục vụ sự phát triển của nền văn hoá Việt Nam vừa giữ được bản sắc dân tộc, vừa có khả năng hội nhập với thế giới đương đại.

Xuất phát từ yêu cầu và nhiệm vụ trên, năm 1970, Ban Hán Nôm thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (tiền thân của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) được thành lập. Ban đã quy tụ được nhiều học giả uyên bác thuộc thế hệ các nhà Hán học khoa cử cuối cùng của Việt Nam, đó là các học giả Phạm Thiều, Thạch Can, Cao Xuân Huy, Hoa Bằng, Đào Phương Bình, Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Đông Chi... cùng các cộng tác viên Trần Duy Vân, Lê Duy Chương, Nguyễn Hữu Chế, Nguyễn Văn Lãng, Lê Xuân Hoà... Đến ngày 13/9/1979, Viện NCHN được thành lập trên cơ sở Ban Hán Nôm, theo Quyết định số 326/CP của Hội đồng Chính phủ và được tái khẳng định trực thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia (cũng là tiền thân của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) theo Nghị định số 23/CP ngày 22/5/1993 của Chính phủ. Viện NCHN trở thành đơn vị quan trọng

nhất ở Việt Nam thực hiện nhiệm vụ sưu tầm, bảo quản, khai thác, nghiên cứu, và đào tạo Hán Nôm.

Hiện nay, Viện có gần 80 cán bộ viên chức đang đóng góp công sức cho công việc chung của đơn vị. Cơ cấu phân phòng từ khi thành lập Viện đã trải qua nhiều lần thay đổi<sup>8</sup>, từ năm 2000 đến nay vẫn giữ cơ cấu gồm 13 phòng hoặc tương đương, cụ thể: 5 phòng thuộc **khối nghiên cứu** là Phòng Nghiên cứu văn bản Nôm, Phòng Nghiên cứu văn khắc Hán Nôm, Phòng Nghiên cứu văn bản văn học, Phòng Nghiên cứu văn bản lịch sử và địa lí, Phòng Nghiên cứu văn bản luật và tôn giáo; 5 phòng thuộc **khối tư liệu** là Phòng Sưu tầm, Phòng Bảo quản, Phòng Thông tin thư viện, Phòng Ứng dụng công nghệ tin học, Trung tâm Phục chế và tu bổ văn bản Hán Nôm; 2 phòng thuộc **khối chức năng**<sup>9</sup> là Phòng Quản lí khoa học và Hợp tác quốc tế, Phòng Tổ chức Hành chính; cuối cùng là Phòng Biên tập - Trị sự trực thuộc Viện NCHN, làm nhiệm vụ xuất bản tờ *Tạp chí Hán Nôm*<sup>10</sup>. Hiện nay, là một đơn vị trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (VASS), Viện NCHN đang thực hiện ba chức năng chủ yếu là *nghiên cứu, đào tạo, và tư vấn chính sách* liên quan đến lĩnh vực Hán Nôm và văn hoá truyền thống.

## 2.2. Các đơn vị nghiên cứu, đào tạo và lưu trữ Hán Nôm khác

Ngoài cơ quan trung tâm là Viện NCHN như trình bày trên, hiện còn một số đơn vị làm nhiệm vụ nghiên cứu, đào tạo, lưu trữ Hán Nôm trong cả nước.

Về phía các đơn vị giáo dục chính quy, có một số trung tâm đào tạo chuyên

gia Hán Nôm như: (1) Bộ môn Hán Nôm thuộc Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; là đơn vị có bề dày thành tích lớn nhất trong việc đào tạo Hán Nôm, đây là đơn vị duy nhất hiện nay đang đào tạo cả 3 trình độ Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ cho ngành Hán Nôm<sup>11</sup>; (2) Tổ Hán Nôm thuộc Khoa Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội; đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ; (3) Khoa Hán Nôm thuộc Học Viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ, chủ thể đơn vị phụ trách đào tạo là Viện NCHN; (4) Bộ môn Hán Nôm thuộc Khoa Văn học và Ngôn ngữ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; đào tạo Cử nhân và Thạc sĩ; (5) Khoa Ngữ văn Đại học Khoa học Huế; đào tạo Cử nhân. Ngoài ra, môn học Hán Nôm còn được dạy trong chương trình đào tạo của một số ngành như Ngữ văn, Ngôn ngữ, Lịch sử, Du lịch, Bảo tàng, Lưu trữ ở một số trường đại học khác, với tư cách là một môn học phụ hoặc môn lựa chọn (không bắt buộc). Học viện Phật giáo Việt Nam cũng thiết kế các môn học Hán Nôm trong chương trình dành cho tăng sinh. Ở các đơn vị đào tạo tự nhân, chữ Hán Nôm được dạy và học ở một số trung tâm như Nhân Mĩ học đường (Hà Nội), Văn Trai học uyển (Hà Nội), một số lớp nhỏ mở rải rác ở các vùng quê, và một số lớp dạy thư pháp chữ Hán Nôm chủ yếu ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, và Bắc Ninh.

Về các đơn vị lưu trữ, đáng kể nhất là hai trung tâm lưu trữ: Trung tâm lưu trữ

quốc gia IV (Đà Lạt) với gần 35.000 tấm mộc bản Hán Nôm, là Di sản tư liệu thế giới của UNESCO (2009); và Trung tâm lưu trữ quốc gia I (Hà Nội) với nhiều nguồn tư liệu Hán Nôm, trong đó nổi bật là khoảng 200.000 tài liệu châu bản triều Nguyễn - Di sản tư liệu Chương trình Ký ức thế giới Khu vực châu Á - Thái Bình Dương (2014). Tư liệu Hán Nôm của hai trung tâm lưu trữ kể trên vừa có giá trị của hiện vật lưu trữ đặc biệt, lại vừa mang giá trị ngữ văn Hán Nôm đặc sắc.

Về số lượng nhà nghiên cứu Hán Nôm, nhân sự chủ yếu ở Viện NCHN với khoảng 80 người đương nhiệm, phần lớn đều làm nghiên cứu Hán Nôm dù mã ngạch của một số người có thể không phải nghiên cứu viên; mỗi đơn vị đào tạo chính quy kể trên có khoảng 5-10 giảng viên chuyên nghiệp về Hán Nôm. Ngoài ra còn một số nhà nghiên cứu ở các đơn vị quản lý văn hoá và di sản các cấp từ trung ương tới địa phương, cũng như một số học giả độc lập có chuyên môn sâu. Tổng số các nhà nghiên cứu Hán Nôm (chuyên nghiệp) tại Việt Nam hiện nay có lẽ không vượt quá con số 150 người, tập trung ở Hà Nội, Huế, và Thành phố Hồ Chí Minh. Lực lượng như thế chưa thể yên tâm để gọi là “đông đảo”, và sự phân tán lực lượng lại càng là nỗi băn khoăn cho tất cả chúng ta.

### 3. Một số nhu cầu của ngành Hán Nôm trong bối cảnh đầu thế kỉ XXI

#### 3.1. Nhu cầu mở rộng khái niệm “Hán Nôm”

Để phân loại các ngành khoa học, người ta có thể đưa ra nhiều đặc trưng, nhưng có hai đặc trưng quan trọng là “đối tượng nghiên cứu” và “phương

pháp nghiên cứu”. Các ngành khoa học có lịch sử lâu đời (văn học, sử học, toán học, triết học) thường khác nhau về cả hai đặc trưng trên, gọi là khoa học chuyên ngành. Các ngành khoa học mới ra đời trong một hai thế kỉ trở lại đây thì có xu hướng phân biệt theo đối tượng nghiên cứu khác nhau, còn về phương pháp nghiên cứu hay hệ thống lí thuyết thì có tính tổng hợp hoá theo hướng liên ngành, đa ngành; ví dụ với đất nước học (Việt Nam học, Hoa Kỳ học, Trung Quốc học...) thì người ta áp dụng phương pháp luận của nhiều lĩnh vực khoa học chuyên ngành để nghiên cứu. Đó không phải là quy luật bao trùm tất cả, nhưng có thể coi là xu hướng chung.

Theo cách nhìn ấy, ngành Hán Nôm có tính chất của một ngành khoa học lấy đối tượng nghiên cứu làm bản vị, áp dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành, đa ngành làm nền tảng phương pháp luận. Trong bối cảnh hiện nay, cần bàn đến chuyện mở rộng khái niệm nghiên cứu “Hán Nôm”, không chỉ bao gồm đối tượng nghiên cứu là các văn bản chữ Hán và chữ Nôm, mà nghiên cứu chung các văn bản được ghi chép bằng văn tự cổ ở Việt Nam. Trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay từng tồn tại 3 loại hình văn tự (文字型), mỗi loại hình văn tự lại có thể bao gồm nhiều loại văn tự khác nhau<sup>12</sup>. (1) Các văn tự theo loại hình văn tự Hán 漢字型文字 (tức chữ vuông - 方块字), gồm 7 loại: chữ Hán, chữ Nôm Việt, Nôm Tày, Nôm Nùng, Nôm Cao Lan<sup>13</sup>, Nôm Dao, Nôm Ngạn<sup>14</sup>. Đây là các loại văn tự ghi ý - âm, có nguồn gốc từ chữ Hán<sup>15</sup>. (2) Các văn tự theo loại hình văn tự Phạn có nguồn gốc Ấn Độ, có chữ Chăm và chữ Thái, đều là các văn tự ghi âm. Riêng chữ

Thái lại gồm 4 kiểu chữ cổ khác nhau, gồm chữ Lai Pao, chữ Thái Quý, chữ Thái Đeng, và chữ Thái vùng Tây Bắc<sup>16</sup>. (3) Các văn tự theo loại hình văn tự Latin, hiện có 22 loại văn tự ghi ngôn ngữ của 22 dân tộc, bao gồm tộc Kinh (chữ Quốc ngữ) và 21 dân tộc thiểu số. Trong số 54 dân tộc ở Việt Nam, hiện vẫn còn 28 dân tộc chưa có chữ viết riêng<sup>17</sup>. Những nghiên cứu đầu tiên gần đây về cơ chế “đa tồn văn tự”, “đa hành văn tự” trong lịch sử văn tự ở Việt Nam đã cho thấy, nhìn chung các loại hình văn tự cổ Việt Nam thường xuyên được dùng xen kẽ với nhau ngay trong một văn bản, chúng tỏ chúng không loại trừ nhau, không mâu thuẫn với nhau, mà tồn tại song song với nhau, điều đó thể hiện tính chất đa dạng và hoà hợp về mặt văn tự ở Việt Nam trong lịch sử<sup>18</sup>.

Trong thế kỉ XX, chúng ta thường hình dung rằng di sản Hán Nôm bao gồm khối lượng văn tịch viết bằng chữ Hán và chữ Nôm Việt. Nhưng nay thiết nghĩ cần mở rộng khái niệm Hán Nôm ra một nội hàm rộng hơn, bao quát cả ba loại hình văn tự kể trên, trong đó cái lõi, cái trung tâm là các văn bản theo loại hình chữ vuông; tiếp đến là các văn bản theo loại hình văn tự Phạn; cuối cùng là các văn bản bằng chữ cái Latin có niên đại sớm. Tất nhiên, lúc ấy không nên coi hoặc gọi Viện NCHN là “Viện Nghiên cứu văn tự cổ Việt Nam”, vì như vậy vô hình trung đã bó hẹp phạm vi chuyên môn vào lĩnh vực văn tự cổ, trong khi phạm vi của ngành Hán Nôm nên được coi là khoa học đặc thù của Việt Nam<sup>19</sup>, với xuất phát từ ngữ văn học (philology), mở rộng ra các khoa học chuyên ngành (văn, ngữ, sử, triết...), rồi đến khoa học liên ngành và đa ngành.

### 3.2. Nhu cầu liên kết các đơn vị nghiên cứu, đào tạo và lưu trữ Hán Nôm

Dù trong cả nước có không nhiều đơn vị nghiên cứu, đào tạo và lưu trữ Hán Nôm (như đã trình bày trên), nhưng điều đáng tiếc là mối liên hệ giữa các đơn vị này còn chưa chặt chẽ, nếu không muốn nói là lỏng lẻo, phân tán. Mối quan hệ giữa một cá nhân của đơn vị này với một cá nhân của đơn vị khác có thể tốt hơn rất nhiều so với mối quan hệ giữa các đơn vị với nhau. Điều này thể hiện tính tự phát, chứ ít khi cho thấy tính tổ chức trong quan hệ học thuật Hán Nôm. Xin lấy một ví dụ: Viện NCHN rất ít biết đến các đề tài khoa học, các luận văn luận án, các khoá luận niên luận của người dạy và học Hán Nôm trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; tương tự như thế, Trường cũng không mấy khi quan tâm xem Viện đã và đang thực hiện các dự án khoa học nào. Đó là mới kể đến hai đơn vị có đóng góp to lớn nhất cho sự nghiệp Hán Nôm, trong đó một đơn vị có đóng góp chủ yếu về nghiên cứu, một đơn vị thiên về đào tạo. Tình hình ở các đơn vị khác có lẽ cũng tương tự, ít khi có sự trao đổi, giao lưu để nắm bắt tình hình học thuật của nhau.

Liên kết tạo ra sức mạnh. Khoa học đương đại không còn là nền khoa học của một cá nhân độc lập tách rời với các cá nhân khác, cũng không phải là nền khoa học của một đơn vị độc lập tách rời các đơn vị khác vốn có cùng chung mối quan tâm học thuật. Điều cần thiết hiện nay là tăng cường sự liên kết giữa các đơn vị nghiên cứu Hán Nôm trong cả nước với nhau, giữa các đơn vị nghiên cứu với các

đơn vị đào tạo và lưu trữ Hán Nôm, “trong Trường ngoài Viện” cần gắn bó chặt chẽ, đưa kết quả nghiên cứu vào phục vụ giảng dạy. Liên kết nên được thực hiện đồng thời trên cả hai khía cạnh: một là trao đổi thông tin khoa học giữa các đơn vị, ví dụ thông tin về các đề tài khoa học đã thực hiện của mỗi đơn vị, để tránh thực hiện trùng lặp đề tài; hai là hợp tác nghiên cứu và đào tạo giữa các đơn vị với nhau. Trong quá trình liên kết này, với tư cách là nơi lưu trữ kho tài liệu Hán Nôm lớn nhất, có đội ngũ chuyên môn đông đảo nhất, Viện NCHN cần phát huy vai trò đầu tàu sức mạnh của mình để liên kết và quy tụ. Các vùng miền Bắc - Trung - Nam cũng cần xích lại gần nhau, phối hợp tốt để nghiên cứu, sưu tầm, chia sẻ tài liệu Hán Nôm. Hiện nay kho sách Hán Nôm của Viện NCHN chủ yếu là tư liệu của khu vực miền Bắc và một phần miền Trung, cho nên cần phối hợp với các đơn vị ở miền Nam<sup>20</sup> và miền Trung để cùng nhau làm phong phú thêm kho sách Hán Nôm, để nó thực sự là đại diện cho di sản Hán Nôm ở tất cả các vùng miền trên toàn quốc.

### 3.3. Nhu cầu tư vấn Hán Nôm cho xã hội

C.T. Kurien cho rằng “Tất cả các ngành khoa học xã hội phải gắn với thực tế xã hội”<sup>21</sup>. Nhằm tạo một diễn đàn để trao đổi, đánh giá và đưa ra những kiến nghị về vai trò của Hán Nôm trong xã hội Việt Nam hiện nay, ngày 27/8/2016 Viện NCHN đã tổ chức hội thảo khoa học cấp quốc gia với chủ đề “Vai trò của Hán Nôm trong văn hoá đương đại”. Nội dung Hội thảo được chia thành 3 chủ đề chính, tương ứng với 3 tiểu ban tại Hội

thảo, bao gồm: (1) Hán Nôm với chính sách văn hoá; (2) Hán Nôm với giáo dục đào tạo; (3) Hán Nôm: Từ truyền thống tới hiện tại<sup>22</sup>. Cách đặt vấn đề “lấy đương đại làm bản vị để nhìn Hán Nôm” của hội thảo có phần khác biệt với cách làm truyền thống của ngành Hán Nôm là “lấy tài liệu Hán Nôm cổ làm bản vị”. Sự khác biệt này thể hiện định hướng của hội thảo là hướng tới công tác tư vấn chính sách, đặt Hán Nôm trong bối cảnh đương đại để bàn luận. Hai cách đặt vấn đề dù có khác nhau, nhưng đều thể hiện sự kết nối giữa truyền thống với đương đại, giữa quá khứ với hiện tại và tương lai.

Sau hội thảo, trên mạng điện tử, mạng xã hội, và báo in đã dấy lên một làn sóng bình luận vô cùng sôi nổi về việc nên chăng dạy chữ Hán Nôm trong nhà trường. Có vài trăm<sup>23</sup> bài viết mạng (status), bài báo điện tử, bài báo in đã được công bố, thu hút hàng triệu lượt thích (like), bình luận (comment), chia sẻ (share) trên khắp các diễn đàn, cả trong nước và ngoài nước. Những người tham gia đóng góp quan điểm có thể là những người thuộc giới trí thức chuyên môn Hán Nôm hoặc gắn với Hán Nôm (ngôn ngữ, văn học, cổ sử, văn hoá...), trong đó có một số người là tác giả tham luận của Hội thảo; cũng có thể là người ngoài ngành (du lịch, toán học, quản lí, vật lí...). Trong mấy năm trở lại đây, thật hiếm khi thấy dư luận xã hội lại quan tâm tới một vấn đề thuộc lĩnh vực khoa học và giáo dục truyền thống như vậy. Điều đó cho thấy xã hội thực sự quan tâm tới các vấn đề Hán Nôm, nếu ngành Hán Nôm biết cách gắn vấn đề của mình với xã hội, tức là thực hiện tốt

công tác xã hội hoá. Dự luận xã hội như trên đã thể hiện một yêu cầu bức thiết, một gợi ý để các đơn vị hữu quan như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện NCHN, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, cũng như các đơn vị đào tạo Hán Nôm trong cả nước cùng nhau đặt ra các vấn đề “Có nên dạy chữ Hán, chữ Nôm, tri thức Hán Nôm ở trường phổ thông, trường đại học (không phải chuyên ngành Hán Nôm)” để xem xét một cách nghiêm túc, dưới góc độ khoa học, giáo dục, xã hội, và văn hoá. Xã hội hoá Hán Nôm là một mảnh đất cần khai thác sâu và rộng hơn nữa.

#### 3.4. Nhu cầu hội nhập quốc tế

Trong 50 năm qua trên thế giới, một trong những thay đổi lớn nhất trong khoa học xã hội và nhân văn chính là sự quốc tế hoá đội ngũ các nhà nghiên cứu. Đặc điểm này cùng với việc toàn cầu hoá chính sách công và tư nhân hoá khoản tài trợ nghiên cứu đã hợp lực trở thành ba nhân tố chính yếu tạo ra sự thay đổi cơ bản về nội dung của các vấn đề nghiên cứu<sup>24</sup>. Quốc tế hoá và toàn cầu hoá đã trở thành hai đặc điểm quan trọng hàng đầu của khoa học xã hội và nhân văn trên thế giới, từ đó đặt ra nhu cầu bức thiết phải hội nhập quốc tế đối với các ngành khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam.

Vấn đề hội nhập quốc tế đã được đặt ra một cách cấp thiết ở Việt Nam thông qua Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế, cũng như Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2014 của Chính phủ ban

hành Chương trình hành động của Chính phủ thực để hiện Nghị quyết số 22 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế. Hội nhập quốc tế cũng là vấn đề then chốt nằm trong chương trình phát triển chung của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam lần thứ XVIII, nhiệm kì 2015-2020 đã nhấn mạnh việc “thúc đẩy hội nhập quốc tế và khu vực về khoa học xã hội, tham gia mạng các viện hàn lâm quốc tế cũng như các mạng nghiên cứu quốc tế chuyên ngành, liên ngành và đa ngành.” Gần đây nhất, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016) đã tiếp tục nhấn mạnh chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, [...] đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hoá, xã hội, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo và các lĩnh vực khác”<sup>25</sup>. Hội nhập quốc tế đã trở thành xu thế tất yếu trong toàn bộ đời sống văn hoá xã hội Việt Nam, mà ngành Hán Nôm phải có nhận thức đúng đắn, đầy đủ, và có trách nhiệm thực hiện một cách nghiêm túc và tích cực.

Thực tế cho thấy, trong ngành Hán Nôm gần đây ngày càng có nhiều người, đặc biệt là cán bộ trẻ đã cố gắng khắc phục nhiều điều kiện khó khăn ở trong nước để chủ động hội nhập quốc tế về học thuật, tăng cường trao đổi với các học giả nước ngoài, học hỏi về phương pháp và kỹ năng nghiên cứu, thâm nhập vào các kho tư liệu nước ngoài để mở rộng phạm vi học thuật, từ đó công bố các công trình nghiên cứu khoa học ở nước ngoài<sup>26</sup>. Bên cạnh đó, nhu cầu toàn

cầu hoá đã tạo điều kiện để kiện toàn cơ chế quản lý vĩ mô, khiến cho các đơn vị nghiên cứu và đào tạo nói chung, trong đó có Hán Nôm ngày càng hướng đến khuyến khích hội nhập quốc tế, giao lưu trao đổi học thuật với nước ngoài, đó là một sự thuận lợi đáng kể để hội nhập quốc tế, xét từ bình diện cơ chế quản lý.

#### 4. Một số vấn đề then chốt đặt ra hiện nay nhìn từ Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Từ khi thành lập đến nay, trải qua ngót nửa thế kỉ, Viện NCHN đang đứng trước những thuận lợi và khó khăn nhất định. Về thuận lợi: bối cảnh quốc tế hoá và toàn cầu hoá đang tạo điều kiện phát triển cho mọi chuyên ngành khoa học; xã hội đang theo đà phát triển ngày càng cao khiến cho di sản tinh thần truyền thống ngày càng được chú ý quan tâm; đời sống của cán bộ viên chức đã được nâng cao, tạo điều kiện để tập trung phát triển chuyên môn... Về khó khăn: đáng quan tâm lo ngại nhất là sự thiếu hụt đội ngũ cán bộ nghiên cứu cả về số lượng cũng như chất lượng do các thế hệ cán bộ nghiên cứu lão thành đã lần lượt về hưu hoặc khuất bóng; vẫn còn đó sự "bị kì thị" và "tự kì thị" trong xã hội, coi Hán Nôm là ngành cổ hủ, lạc hậu, không phù hợp với lựa chọn của thế hệ trẻ<sup>27</sup>.

Đứng trước những thời cơ và thách thức, thuận lợi và khó khăn như trên, tôi cho rằng ngành Hán Nôm nói chung, trong đó đặc biệt quan trọng là Viện NCHN nói riêng, cần lưu ý đến sáu vấn đề then chốt nhất: (1) khẳng định và kế thừa thành tựu của các thế hệ đi trước, (2) tiếp tục thực hiện tốt các nhiệm vụ thường xuyên và cấp bách, (3) chuyên môn hoá, (4) xã hội hoá, (5) quốc tế hoá, (6) tin học hoá.

#### 4.1. Khẳng định và kế thừa thành tựu của các thế hệ đi trước

Kể từ khi thành lập Ban Hán Nôm năm 1970, rồi Viện NCHN năm 1979, Viện đã từng bước trưởng thành và khẳng định vị trí của một đơn vị nghiên cứu vững mạnh, có uy tín đầu ngành về lĩnh vực Hán Nôm trong cả nước. Thành tựu nghiên cứu của Viện đã được xã hội khẳng định, được quốc tế biết đến. Bài viết này muốn dành dung lượng để nói đến dự kiến trong tương lai của ngành Hán Nôm, nên xin phép không nhắc lại những thành tựu này<sup>(28)</sup>. Để đạt được các thành tựu ấy, cần phải khẳng định công lao đóng góp của các thế hệ lãnh đạo và cán bộ viên chức của Viện đã đoàn kết cùng nhau xây dựng Viện, cùng nhau đứng mũi chịu sào, vượt qua nhiều cơn sóng gió, để xây dựng một lĩnh vực nghiên cứu "tương cũ mà mới". Vì vậy, những thành tựu to lớn ấy cần được các thế hệ sau trân trọng khẳng định và kế thừa, coi là nền tảng cơ sở để vững tâm tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp nghiên cứu Hán Nôm lên một tầm cao mới.

Nhìn ngược lại, thế hệ trước cũng cần có sự quan tâm, "truyền đăng" cho các thế hệ sau, để tạo niềm đam mê nghiên cứu cho thế hệ trẻ hơn mình, như một ý kiến từng nhấn mạnh: "Thế hệ đi trước cần truyền nhiệt huyết và tâm nhìn cho thế hệ kế tiếp. Điều này có thể còn quan trọng hơn cả việc rèn luyện kĩ năng và cung cấp kiến thức"<sup>29</sup>. Trong mối quan hệ giữa các thế hệ, cũng cần chủ động phản biện và chấp nhận phản biện từ người khác cũng như thế hệ khác, miễn là các phản biện ấy xuất phát từ tinh thần tôn

trọng khoa học. Cần hết sức tránh kiểu tư duy “thái thượng hoàng” trong khoa học, ở bất kì lĩnh vực nào, chứ không chỉ có lĩnh vực Hán Nôm.

#### **4.2. Tiếp tục thực hiện tốt các nhiệm vụ thường xuyên và cấp bách**

Viện NCHN đã được Đảng và Nhà nước giao thực hiện các chức năng và nhiệm vụ như sau:

- Bảo tồn và giám định các nguyên bản chữ Hán chữ Nôm, sao các bản gốc thành nhiều bản để sử dụng hoặc cung cấp cho các thư viện và các cơ quan có nhu cầu.

- Tổ chức biên dịch (gồm cả chú giải) và chính thức công bố các tư liệu chữ Hán chữ Nôm, duyệt lại các bản dịch Hán Nôm đã được công bố.

- Nghiên cứu văn bản học, biên soạn những sách công cụ cần thiết cho công tác biên dịch và nghiên cứu tư liệu chữ Hán chữ Nôm.

- Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu chữ Hán, chữ Nôm.

Về công tác sưu tầm và bảo quản tư liệu Hán Nôm, có các nhiệm vụ cụ thể:

- Bảo quản thật tốt các tư liệu chữ Hán, chữ Nôm hiện có ở các kho lưu trữ của Viện.

- Thu thập về kho lưu trữ của Viện tất cả các tư liệu chữ Hán chữ Nôm hiện có ở các thư viện, các kho lưu trữ khác còn rải rác ở các địa phương<sup>(30)</sup>.

Những nhiệm vụ chủ yếu trên đã bao quát các bình diện công tác: sưu tầm, bảo quản, nhân bản, biên dịch và công bố, nghiên cứu, đào tạo trong lĩnh vực Hán Nôm. Đó là những nhiệm vụ thường xuyên mà Viện được cấp trên giao phó, cần thực hiện lâu dài và

nghiêm túc. Viện cũng cần giữ vững và đẩy mạnh những lĩnh vực học thuật đã quen thuộc, như: văn hiến học, văn bản học, văn tự học, bi kí học, thư mục học, hiệu khám học, tị huý học, ấn chương học, thư pháp học, biên mục thiện bản...

Bên cạnh những nhiệm vụ thường xuyên kể trên, còn có những nhiệm vụ cấp bách, vừa mang tính chất nghiên cứu khoa học, lại vừa có khía cạnh tư vấn chính sách, cung cấp luận cứ, luận chứng từ góc độ chuyên môn Hán Nôm để giúp các cơ quan quản lí quốc gia hoạch định các chính sách phù hợp để phát triển đất nước. Trong bối cảnh xã hội trong nước và quốc tế hiện nay, cần tập trung triển khai các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu theo bốn nhóm vấn đề thiết yếu của quốc gia, dân tộc và khoa học ngày nay, gồm (1) nghiên cứu biển đảo; (2) nghiên cứu biên giới; (3) nghiên cứu tôn giáo; (4) nghiên cứu dân tộc thiểu số, nhìn từ góc độ chuyên môn Hán Nôm.

#### **4.3. Chuyên môn hoá**

Nói đến chuyên môn hoá là nói đến việc đào tạo và tự đào tạo đội ngũ cán bộ theo hướng chuyên sâu, phát triển thành chuyên gia trong từng lĩnh vực hẹp để chiếm lĩnh các phạm vi tri thức liên quan đến ngành Hán Nôm. Viện đã có những chuyên gia về văn bia, văn tự, văn học, lịch sử, địa lí, tôn giáo, nghiên cứu Trung Quốc, Nhật Bản..., nhưng vẫn còn đó những mảng cần bổ sung, như: bản đồ cổ, Hán Nôm biển đảo, Hán Nôm biên giới, Hán Nôm của các dân tộc thiểu số, so sánh nền cổ học của Việt Nam với các quốc gia Đông Á, nghiên cứu Hán Quốc, Âu Mĩ, v.v... Thế hệ trẻ

trẻ cần đặc biệt quan tâm tới những vấn đề này để có định hướng phát triển chuyên môn.

Ngoài việc chuyên môn hoá về tri thức Hán Nôm, thế hệ trẻ của ngành Hán Nôm cũng cần tiếp tục phát huy và nâng cao những kĩ năng cần thiết của nhà nghiên cứu chuyên nghiệp trong thời đại mới, đó là: (1) kĩ năng ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chuyên môn, tìm tài liệu nghiên cứu, tạo cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ nghiên cứu; (2) kĩ năng ngoại ngữ phục vụ việc khu vực hoá, quốc tế hoá và tiếp thu tri thức toàn cầu, trong đó nhìn chung để khu vực hoá (Đông Á) thì chủ yếu sử dụng tiếng Trung Quốc, để quốc tế hoá thì chủ yếu sử dụng tiếng Anh, kết hợp với các ngoại ngữ mạnh khác như tiếng Nhật, Pháp, Hàn, Nga, Đức - tùy theo thiên hướng khoa học cụ thể của từng người; (3) kĩ năng giao tiếp với các học giả trong và ngoài nước để mở rộng các mối quan hệ hợp tác học thuật; và (4) kĩ năng làm việc nhóm để liên kết và phát huy sức mạnh tập thể.

Trong hơn 10 năm trở lại đây, Viện NCHN đứng trước thực trạng thiếu hụt đội ngũ nghiên cứu cả về số lượng cũng như chất lượng. Do vậy, việc tuyển chọn, đào tạo cán bộ, chủ yếu là cán bộ trẻ, sẽ là yêu cầu, nhiệm vụ cấp bách và quan trọng nhất hiện nay nhằm đáp ứng được yêu cầu hiện tại cũng như tương lai của Viện. Có hai hướng đào tạo cần tiến hành đồng thời. Một mặt là đào tạo chính quy qua sách vở trường lớp với các bậc học Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ, tu nghiệp Sau tiến sĩ (postdoc). Mặt khác, cần đào tạo chuyên môn thông qua công

việc thực tế, qua thực hiện các đề tài, dự án, công trình nghiên cứu để tự trưởng thành. Công việc đào tạo đội ngũ cần được tiến hành cụ thể đối với từng cán bộ trẻ, sao cho phù hợp với thiên hướng khoa học, nhu cầu công việc, với nhu cầu cá nhân của từng người; đảm bảo việc đơn vị tôn trọng nhu cầu cá nhân, và cá nhân tôn trọng nhu cầu của đơn vị, điều hoà tốt mối quan hệ giữa lợi ích tập thể với lợi ích cá nhân.

#### 4.4. Xã hội hoá

Nói đến xã hội hoá Hán Nôm là nói đến việc thắt chặt và đẩy mạnh mối quan hệ giữa lĩnh vực Hán Nôm với các lĩnh vực khác trong đời sống văn hoá xã hội của đất nước. Nhìn một cách cụ thể, nhiệm vụ xã hội hoá đặt ra ít nhất 6 vấn đề sau đối với ngành Hán Nôm: (1) Thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể để và phát huy giá trị của di sản Hán Nôm trong xã hội hiện tại và tương lai, phục vụ mục đích tư vấn chính sách cho quốc gia. Để làm được điều này, cần đặc biệt cần tập trung vào các hướng nghiên cứu phục vụ nhu cầu bức thiết của quốc gia và xã hội hiện nay và sắp tới, như tư liệu Hán Nôm về biển đảo, biên giới, tôn giáo, các dân tộc thiểu số. (2) Thúc đẩy việc phổ biến tri thức Hán Nôm và tri thức về văn hoá truyền thống cho đông đảo chúng thông qua các hoạt động xuất bản, truyền thông, giáo dục, sự kiện văn hoá, tổ chức hội thảo khoa học, trưng bày, triển lãm, bảo tàng, mở lớp dạy thư pháp và tri thức Hán Nôm. (3) Tham gia vào việc duy tu, trùng tu, bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá ở khắp nơi trên cả nước. (4) Thu hút sự quan tâm và hợp tác khoa học của các nhà khoa học trong các lĩnh vực nghiên

cứu lân cận với Hán Nôm, cũng như của các học giả độc lập có trình độ chuyên môn cao, có uy tín trong xã hội để hình thành mạng lưới liên kết khoa học. (5) Bên cạnh việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để nghiên cứu, thì cần đẩy mạnh việc thu hút nguồn đầu tư nghiên cứu Hán Nôm từ xã hội, bao gồm các địa phương, các dòng họ, cá nhân, và các đơn vị kinh tế có nhu cầu tri thức hoặc có hứng thú với lĩnh vực Hán Nôm cũng như với văn hoá truyền thống. (6) Tìm trong vốn cổ Hán Nôm những tri thức của người xưa về các lĩnh vực đời sống xã hội, để hợp tác và tư vấn cho các đơn vị nghiên cứu, sản xuất nhằm chế tạo những sản phẩm dịch vụ phục vụ cuộc sống đương đại, như trên các lĩnh vực y dược, dược liệu chẳng hạn.

#### 4.5. Quốc tế hoá

Trên thực tế, trong ngành Hán Nôm, vấn đề quốc tế hoá hay hội nhập quốc tế đã được đề xuất ngay từ thời kì Ban Hán Nôm (1970-1979), tiền thân của Viện NCHN. Trong hội thảo khoa học “Vấn đề thư tịch Hán Nôm” do Ban Hán Nôm tổ chức ngày 28/4/1978 tại Hà Nội, Nguyễn Tài Căn đã nhấn mạnh vấn đề quốc tế hoá, hội nhập với khu vực và quốc tế đối với nhà nghiên cứu Hán Nôm:

“Cho nên vấn đề nâng cao trình độ Hán ngữ học, theo dõi lí luận hiện đại về Hán ngữ học, tự trang bị cho mình một tầm nhìn không quá lạc hậu so với tầm nhìn của thế giới Hán ngữ học, thiết nghĩ đó là một vấn đề cấp thiết chúng ta phải suy nghĩ, quyết tâm tìm cách giải quyết cho kì được. [...] Rõ ràng nhiều vấn đề trong truyền thống Hán Nôm của ta là

những vấn đề nằm trong một tình hình chung có liên quan đến toàn vùng, phải có nhãn quan chung về toàn vùng, phải có sự hiểu biết về thư tịch toàn vùng, phải vận dụng phương pháp đối chiếu, so sánh thì mới mong giải quyết được”<sup>(31)</sup>.

Đến năm 2012, nhân dịp kỉ niệm 40 năm thành lập Bộ môn Hán Nôm (Đại học Quốc gia Hà Nội), PGS.TS Nguyễn Kim Sơn lại một lần nữa chỉ ra tầm quan trọng của việc hội nhập với thế giới về phương pháp trong nghiên cứu và giảng dạy Hán Nôm:

“Đổi mới và hội nhập thế giới về phương pháp trong nghiên cứu và giảng dạy. Muốn hoàn thành sứ mệnh truyền thừa văn hóa, việc đổi mới về phương pháp nghiên cứu, phương pháp tiếp cận văn bản, khai thác văn bản cũng đặt ra gay gắt. Cần phải hội nhập và tiếp thu các phương pháp nghiên cứu tiên tiến trên thế giới, chuẩn bị nhân lực để cập nhật với những lĩnh vực nghiên cứu mới, trong đó những phương pháp nghiên cứu mang tính liên ngành, nghiên cứu theo hướng sử dụng tối đa ưu thế của công nghệ thông tin ngày [càng] được chú trọng. Ngoài ra, những lĩnh vực học thuật mới hình thành tại Đông Á cũng cần được tiếp thu và phổ biến, chẳng hạn nghiên cứu giản bạch học, nghiên cứu so sánh, nghiên cứu theo hướng giải thích học...”<sup>(32)</sup>.

Với bối cảnh hiện nay, nhìn từ lĩnh vực Hán Nôm, tôi cho rằng cần thực hiện một cách riết róng 8 hạng mục công việc chủ yếu sau đây để từng bước hội nhập quốc tế: (1) Đẩy mạnh học tập và tiếp thu tri thức cũng như kĩ năng nghiên

cứ ở bình diện quốc tế, như học ngoại ngữ, học tin học, đi du học hoặc tiến tu dài ngày hoặc ngắn ngày, dần dần hình thành những nhóm cán bộ nghiên cứu có khả năng đối thoại trực tiếp với các học giả nước ngoài ở một số lĩnh vực then chốt, là mối quan tâm chung trên mặt bằng quốc tế. (2) Mở rộng mối quan hệ hợp tác học thuật với quốc tế từ bình diện đơn vị Viện cũng như bình diện cá nhân mỗi nhà nghiên cứu. (3) Thúc đẩy việc công bố quốc tế, khẳng định trình độ khoa học của các nhà nghiên cứu trong nước thông qua việc công bố *bài nghiên cứu* chuyên sâu chứ không chỉ qua việc *ảnh ấn tư liệu gốc* sẵn có trong kho sách Hán Nôm, mặc dù điều này cũng rất cần thiết, nhưng rõ ràng là chưa đủ. (4) Thu hút nguồn đầu tư khoa học từ nước ngoài, xin các quỹ tài trợ nghiên cứu khoa học từ nước ngoài, phát triển các đề tài hợp tác theo dạng nghị định thư, hợp tác song phương và đa phương. (5) Cán bộ viên chức của Viện cần chủ động và tích cực tham gia các hội thảo khoa học ở nước ngoài, trình bày báo cáo bằng ngoại ngữ. (6) Cần tổ chức hoặc phối hợp với các đơn vị khoa học nước ngoài để tổ chức các hội thảo, hội nghị, tọa đàm khoa học liên quan. (7) Mời các học giả nước ngoài đến Viện để diễn giảng để tạo điều kiện cho cán bộ trẻ tiếp thu tri thức mới, cũng như mạnh dạn cử cán bộ trẻ của Viện đi diễn giảng ở nước ngoài. (8) Quốc tế hoá việc khai thác tài liệu Hán Nôm bằng cách: một mặt, thúc đẩy số hoá tài liệu, giao lưu trao đổi tài liệu nghiên cứu với nước ngoài, chủ động cung cấp tài liệu trong nước (trừ những tài liệu có tính chất bí mật quốc gia) để thu hút học giả nước

ngoài nghiên cứu về Việt Nam; mặt khác, cần làm rõ vấn đề bản quyền sở hữu tài liệu, để đảm bảo minh bạch về nguồn tài liệu và đơn vị lưu giữ tài liệu. Ngày nay, việc “giữ khư khư” tài liệu cho riêng mình - một hành động mang đậm tính chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi - không còn là giải pháp phù hợp nữa. Các quốc gia và vùng lãnh thổ Đông Á khác như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hong Kong đã và đang nỗ lực số hoá và cung cấp rộng rãi và miễn phí rất nhiều tư liệu cổ, điều đó thể hiện tầm nhìn chiến lược và viễn kiến học thuật của họ, tạo điều kiện cho việc liên kết và đối thoại học thuật ở bình diện liên quốc gia.

#### 4.6. Tin học hoá

Trong khoảng 20 năm trở lại đây, giới Hán Nôm và giới công nghệ thông tin đã hợp tác để làm công tác tin học hoá Hán Nôm, vẽ font chữ Nôm Việt, tạo ra các bộ gõ (thâu nhập pháp, input method) chữ Hán Nôm. Hiện đã có gần 10.000 chữ Nôm Việt được vẽ font và đưa vào bảng mã quốc tế Unicode. Việc đưa chữ Nôm lên bàn phím máy tính ghi nhận công sức của Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm (VNPF, Hoa Kỳ), Hội Văn tự kín 文字鏡 (Nhật Bản), Công ti Dynalab (Đài Loan), nhóm Đạo Uyên, và một số chuyên gia của Viện Công nghệ Thông tin, Viện NCHN. Có 2 bộ gõ chữ Hán Nôm rất phổ biến ở Việt Nam là Hanokey của nhóm Tổng Phước Khải và Viet Han Nom của Phan Anh Dũng. Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm còn kết hợp với Thư viện Quốc gia Việt Nam tại Hà Nội để hoàn thành công việc số hoá (*digitize*)

hàng ngàn cuốn sách Hán Nôm trong kho sách của thư viện này và ở một số chùa quanh khu vực Hà Nội<sup>(33)</sup>. Viện NCHN cũng đã tích cực và chủ động số hoá tài liệu Hán Nôm (scan màu các sách gốc) để phục vụ công tác bảo quản và khai thác di sản Hán Nôm. Việc tin học hoá chữ Hán và chữ Nôm tại Việt Nam như trên đã tạo nhiều thuận lợi cho giới nghiên cứu Hán Nôm.

Tuy nhiên, đứng trước thời cơ mới, những công việc như trên là chưa đủ! Việc số hoá trong gần 2 thập kỉ ở Viện NCHN dù đã có cố gắng, nhưng do nhiều nguyên nhân (chủ yếu do thiếu kinh phí và kĩ thuật) mà hiện nay mới chỉ số hoá được khoảng 1/6 kho sách. Với tốc độ này, muốn số hoá toàn bộ kho sách Hán Nôm của Viện, phải cần khoảng 100 năm nữa! Không chỉ có thế, các tài liệu số hoá trước đây còn chưa chuẩn mực về độ nét, thiếu bảng màu đối chiếu, thiếu thước đo kích cỡ đặt cạnh mỗi trang số hoá. Viện chưa tự tạo được một bộ gõ (*input method* - đầu nhập pháp) chữ Hán và chữ Nôm riêng để có thể chủ động nâng cấp kĩ thuật theo đà nâng cấp của các hệ điều hành máy tính, điều này khiến cho nhiều máy tính trong Viện đến nay vẫn còn sử dụng các chương trình khá lạc hậu như Windows XP, Office 2003, vì một số bộ gõ Hán Nôm quen thuộc chỉ chấp nhận các chương trình trên. Những hạn chế, bất cập như vậy trong công tác ứng dụng công nghệ tin học lâu nay đã làm giảm năng suất lao động, nhiều khi tự gây khó khăn cho cán bộ viên chức.

Thiết nghĩ, trước mắt công việc tin học hoá Hán Nôm ở Viện NCHN cần đặt ra những nhiệm vụ trọng tâm sau: (1) Tiếp tục công việc số hoá (scan) tài liệu Hán Nôm theo chuẩn quốc tế, với độ phân giải cao, có bảng màu (color chart) và thước đo; bước tiếp theo là phân loại tài liệu số hoá, cung cấp dịch vụ số hoá (thay cho dịch vụ photo như hiện nay), đây là điều khá phổ biến trong các thư viện và kho lưu trữ hiện đại. (2) Tự xây dựng bộ gõ Hán Nôm và các font chữ theo chuẩn Unicode, trước hết là cho chữ Hán (dùng âm Hán Việt) và chữ Nôm Việt, rồi mở rộng sang chữ Nôm Tày. (3) Áp dụng công nghệ nhận diện văn tự tự động (OCR - Optical Character Recognition - nhận dạng ký tự quang học) với tài liệu Hán Nôm đã được số hoá để tạo thành cơ sở dữ liệu (database) chữ Hán chữ Nôm có thể tìm kiếm (searchable) ở dạng điện tử, đẩy nhanh khả năng tìm kiếm thông tin trong cơ sở dữ liệu cho giới nghiên cứu, tương tự như dùng lệnh "search" (tìm kiếm) để tìm các từ ngữ cụ thể trong chương trình Word chẳng hạn. (4) Số hoá khâu sưu tầm và thiết kế bản đồ di tích Hán Nôm online. Về công tác sưu tầm, truyền thống của ngành văn thư bằng hình thức thu mua tài liệu (sách), in dập thác bản (bia, chuông), sao chép hoành phi câu đối. Với nhu cầu hiện nay, cần phát triển hình thức sưu tầm mới, thiên về chụp ảnh để số hoá tài liệu ngay tại địa phương sưu tầm, lên thư mục từng đơn vị tài liệu. Những tài liệu số hoá đó sẽ là cơ sở dữ liệu để thiết kế bản đồ di tích Hán Nôm online, tức là mạng tài liệu

sưu tầm từng địa phương, để chỉ dẫn cho độc giả biết ở từng địa điểm di tích hiện nay còn lưu những dạng tài liệu Hán Nôm nào, có thể tìm đọc ở đâu, những tài liệu nào cho phép đọc online. (5) Mở rộng biên mục tư liệu Hán Nôm ở cả trong nước và ngoài nước, thống nhất quy cách biên mục, tiến tới tập trung các tư liệu biên mục vào một font tra cứu online được tích hợp trong website chính thức của Viện NCHN, để độc giả bằng một lệnh tra cứu có thể biết được tác phẩm Hán Nôm nào đó hiện đang được lưu trữ tại những thư viện nào, ở Việt Nam và các nước khác, như trang worldcat.org đã làm được với hầu khắp các tư liệu trên thế giới.

Để đáp ứng được phương hướng phát triển khoa học trình bày trên, cán bộ viên chức Viện NCHN cần căn cứ trên cơ sở *khăng định và kế thừa thành tựu của các thế hệ đi trước*, để tạo đà thực hiện tốt các công việc thường xuyên và cấp bách, đồng thời lưu ý phát triển “bốn hoá” là *chuyên môn hoá, xã hội hoá, quốc tế hoá và tin học hoá*. Tuy nhiên, mỗi hướng cần có những ưu tiên riêng, tùy theo tính lịch sử cụ thể của từng giai đoạn. Tôi cho rằng, chuyên môn hoá là định hướng chủ đạo trong 5 năm tới, là trọng tâm của kế hoạch ngắn hạn của Viện; xã hội hoá là hướng chủ đạo trong 10 năm tới, nằm trong kế hoạch trung hạn; quốc tế hoá là hướng chủ đạo trong 15 năm tới, thuộc về kế hoạch dài hạn; còn tin học hoá là công việc cần thực hiện thường xuyên, cấp nhật liên tục. Cần bố trí như vậy để tránh phân tán nguồn lực, tập trung vào thực hiện bằng được các nhiệm vụ then chốt trong từng giai đoạn cụ thể.

## 5. Tiểu kết

Những suy nghĩ bên trên, dù được dựa trên quan sát hiện trạng của ngành Hán Nôm, xu thế phát triển khoa học, điều kiện xã hội và văn hoá trong và ngoài nước; nhưng cũng chỉ là suy nghĩ cá nhân, quan điểm cá nhân, và vì vậy, hẳn là còn nhiều điều bất cập, phiến diện. Tuy vậy, người viết mạnh dạn trình bày những suy nghĩ ấy, coi như là một dịp kiểm thảo tình hình, ngõ hầu cùng nhau bàn luận để đi đến một sự thống nhất chung (một cách tương đối) về những gì cần làm trong thời gian tới, nhằm đưa ngành nghiên cứu Hán Nôm đi đúng quỹ đạo phát triển khoa học, phục vụ mục đích chung của cộng đồng. Có thể có người cho rằng những kế hoạch và dự định kể trên không khỏi mang tính “lí tưởng”, “mơ mộng”, “thoát li hiện thực”; nhưng tôi tin rằng, đó là những thách thức mà bối cảnh đương đại đầu thế kỉ XXI đã và đang đặt ra đối với những người làm công tác Hán Nôm. Chúng ta có thể thực hiện được đến đâu trong số những dự định ấy, thì còn tùy thuộc vào nhiều nhân tố, kể cả khách quan và chủ quan; nhưng quan trọng nhất vẫn là nhân tố con người, mà cụ thể ở đây là nhân lực khoa học trong lĩnh vực Hán Nôm. Vì vậy, vấn đề đào tạo chuyên môn đang là vấn đề thiết thân nhất của ngành Hán Nôm.

Nhà thơ Nga nổi tiếng Rasul Gamzatov (1923-2003) từng có câu nói nổi tiếng: “Nếu bạn bắn vào quá khứ bằng súng lục, thì tương lai sẽ bắn trả bạn bằng đại bác”. Đó là cách nói hình tượng của một nhà thơ về mối quan hệ giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Trên thực tế, không nên và không cần phải có “súng lục” hay

“đại bác” trong mối quan hệ hữu cơ giữa ba giai đoạn ấy, mà chỉ nên tồn tại sự kế thừa cái cũ, tiếp thu cái mới, một cách có chọn lọc, trên tinh thần “ôn cố tri tân”. Có như vậy, xã hội mới phát triển bền vững, tức là sự phát triển có thể làm thoả mãn nhu cầu hiện nay mà không làm phương hại đến khả năng thoả mãn nhu cầu trong tương lai. Ngành Hán Nôm cần có sự mệnh trở thành nhịp cầu trung chuyển giữa quá khứ, hiện tại và tương lai<sup>34</sup>.

### N.T.C

#### Chú thích

1. John DeFrancis, *Colonialism and Language Policy in Viet Nam*, The Hague: Mouton Publishers, 1977.

2. Để phân kì giai đoạn thực dân Pháp, ngoài cách lấy mốc thời gian 1861 như John DeFrancis, các công trình sử học ở Việt Nam thường lấy mốc năm 1858.

3. Phạm Lê Huy, “Quá trình du nhập chữ Hán vào Nhật Bản và Việt Nam: Một cái nhìn so sánh”, in trong: Phan Hải Linh chủ biên, *Bài giảng chuyên đề nghiên cứu Nhật Bản: Lịch sử văn hoá – xã hội*, Hà Nội: Nxb Thế giới, 2010, tr. 31-50.

4. Những tri thức khái quát về chữ Nôm, xem: Nguyễn Quang Hồng, *Khái luận văn tự học chữ Nôm*, Hà Nội: Nxb Giáo dục, 2008.

5. Về khởi nguồn của chữ Quốc ngữ, xem: Roland Jacques, *Những người Bỏ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học*, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội, 2007.

6. Nguyễn Tuấn Cường, “Nguồn tư liệu Hán Nôm tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm: Lịch sử hình thành và khả năng khai thác”, bài viết dự hội thảo quốc tế *Các nguồn tài*

*liệu lưu trữ về Việt Nam giai đoạn cận hiện đại: Giá trị và khả năng tiếp cận* do Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Aix-Marseille tổ chức, Hà Nội, 27/10/2016.

7. Về lịch sử hình thành và phát triển của Viện NCHN, xem: (1) *Viện Nghiên cứu Hán Nôm: 30 năm xây dựng và phát triển 1970-2000*, Hà Nội: Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, 2000. (2) Trịnh Khắc Mạnh, “45 năm Viện Nghiên cứu Hán Nôm”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 6/2015, tr. 3-18.

8. Giai đoạn 1979-1988, Viện có cơ cấu gồm 8 Phòng - Ban trực thuộc: Ban Hán cổ, Ban Hán cận, Ban Nôm, Ban Văn bản học, Phòng Suu tầm Bảo quản, Phòng Tư liệu Thư viện, Phòng Hành chính Quản trị Tổ chức, Phòng Kỹ thuật. Giai đoạn 1988-2000 có 11 Phòng: Phòng Văn bản học Hán Nôm, Phòng Nghiên cứu Văn tự Hán Nôm, Phòng Nghiên cứu Hán Nôm dân tộc và khu vực, Phòng Nghiên cứu ứng dụng, Phòng Tin học Hán Nôm, Phòng Suu tầm, Phòng Bảo quản thư tịch cổ, Phòng Thông tin tư liệu thư viện, Phòng Phục chế và Nhân bản, Phòng Hành chính Quản trị Tổ chức Tài vụ. Xem: Trịnh Khắc Mạnh, bài đã dẫn, tr. 3-4.

9. Ba khối nghiên cứu, khối tư liệu, khối chức năng, trước đây lần lượt gọi là khối nghiên cứu, khối phục vụ nghiên cứu, khối giúp việc Viện trưởng; từ năm 2016 đổi sang cách gọi như trên.

10. Cơ cấu phân phòng thường phù hợp với từng giai đoạn cụ thể. Sau 15 năm tái cơ cấu phân phòng (từ 2000), hệ thống các phòng đã đến lúc không còn phù hợp với điều kiện hiện nay. Việc tái cấu trúc cấp phòng sẽ cần thực hiện sớm tại Viện NCHN.

11. Về lịch sử hình thành và phát triển của Bộ môn Hán Nôm, xem: Bộ môn Hán Nôm, *Bốn mươi năm đào tạo và nghiên cứu Hán*

*Nôm* (1972-2012), Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013.

12. Tổng quan về các hệ thống văn tự ở Việt Nam, đặc biệt là văn tự của các dân tộc thiểu số, xem: Nguyễn Văn Lợi, “Chữ viết của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, in trong: Nguyễn Hữu Hoành chủ biên, *Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (những vấn đề chung)*, Hà Nội: Nxb Từ điển bách khoa, 2013, tr. 274-344.

13. Ngôn ngữ Tày, Nùng, Cao Lan khá gần gũi, cho nên chữ Nôm Tày, Nôm Nùng, Nôm Cao Lan cũng có nhiều nét tương đồng; vì vậy nhiều người thường quy chung lại thành một loại văn tự gọi chung là “chữ Nôm Tày”. Bài viết này chủ trương tách biệt để trình bày.

14. Về 4 loại chữ Nôm Việt, Nôm Tày, Nôm Dao, Nôm Ngạn, xem: Nguyễn Quang Hồng, sđd.

15. Về tình hình nghiên cứu các loại văn tự theo loại hình chữ Hán ở Việt Nam, xem: 阮俊强 (Nguyễn Tuấn Cường), 《越南方塊字研究的回顧與展望》, “表意文字體系與漢字學科建設”國際學術研討會, 韓國釜山慶星大學, 24-28/6/2016.

16. Về chữ Thái và chữ Chăm, xem: Trần Trí Dõi, *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, tr. 208-244.

17. Về chữ Latin ghi các ngôn ngữ ở Việt Nam, xem: (1) Trần Trí Dõi, sđd, tr. 251-257; (2) Hoàng Thị Châu, *Xây dựng bộ chữ phiên âm cho các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Hà Nội: Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 2001. (3) Nguyễn Văn Lợi, sđd.

18. Về vấn đề đa tồn văn tự, đa hành văn tự, xem 2 bài viết sau của chúng tôi: (1) グエン・トゥアン・クオン (Nguyễn Tuấn Cường), 「ベトナム古典文献における漢字・チュノム文字双存現象」, 『漢字文化圏の 100 年

+』国際シンポジウム, 日本富山大学, 2016年 11月 27日; (2) Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Đình Hưng, “Multi-scripts of Sinograph, Nom Script, and Romanized Script in Vietnam’s Classical Texts,” paper for *The 3rd International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies & 8th International Conference on Taiwanese Romanization*, National Cheng Kung University, Tainan, November 12-14, 2016.

19. “Ngành Hán Nôm” không phải là một phân ngành khoa học (discipline) ở bất kỳ quốc gia nào khác ngoài Việt Nam. Tương đương với ngành Hán Nôm ở Việt Nam, có thể kể đến ngành “Hán học” (漢學), hoặc “văn hiến học cổ điển” (古典文獻學漢學) ở một số nước Đông Á, hoặc ngành “ngữ văn học cổ điển” (classical philology) ở Âu Mỹ.

20. Khái thuật về Hán Nôm miền Nam, xem: Đoàn Lê Giang, “Tư liệu Hán Nôm Nam bộ: Kí ức dân tộc và công việc nghiên cứu hiện nay”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 6/2016, tr. 49-55.

21. Phạm Quang Minh, “Một vài suy nghĩ về khoa học xã hội và nhân văn trên thế giới trong bối cảnh toàn cầu hoá”, in trong: *100 năm nghiên cứu và đào tạo các ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam*, Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006, tr. 381-387.

22. Hội thảo do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì, Viện NCHN là đơn vị tổ chức, ngày 27/8/2016 tại trụ sở Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Có 45 tham luận hoàn chỉnh của 48 tác giả được Ban Tổ chức lựa chọn, trong đó Tiểu ban 1 có 18 tham luận, Tiểu ban 2 có 12, Tiểu ban 3 có 15. Trong số 48 tác giả đóng góp cho Hội thảo, có 15 tác giả là cán bộ viên chức Viện NCHN, 33 tác giả còn lại đến từ khắp ba

miền Bắc Trung Nam. Xem Diễn văn khai mạc, Báo cáo đề dẫn, và một số bài viết của Hội thảo này trong số chuyên đề của *Tạp chí Hán Nôm*, số 6/2016.

23. Con số “vài trăm” là chỉ tính nhóm có quan điểm rõ ràng, có phân tích và đưa ra luận điểm để bảo vệ quan điểm của mình; không tính những ý kiến băng quơ, tạt ngang, không có luận điểm, luận cứ, luận chứng.

24. Phạm Quang Minh, bài đã dẫn.

25. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016.

26. Một ví dụ gần nhất về công bố quốc tế của ngành Hán Nôm: *Tạp chí Nghiên cứu chữ Hán* 漢字研究 (tạp chí hạt nhân của Hàn Quốc có chỉ số KSCI, in tại Busan bằng tiếng Trung Quốc), số 14, ra cuối tháng 4/2016 vừa đăng “Số chuyên đề nghiên cứu văn tự Việt Nam” (越南漢字研究專輯), trong đó có 7 bài của cán bộ Viện NCHN: Nguyễn Quang Hồng, Đinh Khắc Thuân, Nguyễn Thị Oanh, Lã Minh Hằng, Hoàng Phương Mai, Trần Trọng Dương, Nguyễn Tuấn Cường. Ngoài ra còn có bài của các tác giả Việt Nam: Nguyễn Tú Mai, Phạm Văn Hưng, Quách Thị Nga. Đây là lần đầu tiên có một tập san khoa học nước ngoài đăng số chuyên đề về văn tự học Việt Nam, chủ yếu do các nhà khoa học của Viện NCHN thực hiện. Các bài viết này được tuyển lựa từ các tham luận trong Hội thảo quốc tế *Văn tự với văn hóa Đông Á* (東亞文字與文化 - East Asia: Scripts and Culture) do Viện NCHN chủ trì, Hội Hán tự học thế giới (世界漢字學會) và Viện Nghiên cứu Hán tự Hàn Quốc (韓國漢字研究所) phối hợp tổ chức tại Hà Nội ngày 15/8/2015.

27. Xin lưu ý, ngay trong lịch sử Việt Nam hiện đại, kì thị xã hội đã trở thành một trong những nguyên nhân quan trọng

để khai tử Viện Hán học Huế năm 1965. Xem: Nguyễn Tuấn Cường, “Sinological Education in a Sociocultural Turn: A History of the Sinology Institute (1959-1965) in South Vietnam,” in: *Southeast Asian Sinology: The Past and Present*, Sonja Meiting Huang ed., New Taipei City: Fu Jen Catholic University Publishing House, 2014, pps. 91-128; bản tiếng Việt in sau bản tiếng Anh, xem: “Giáo dục Hán học trong biến động văn hoá xã hội: Viện Hán học Huế 1959-1965,” *Nghiên cứu và Phát triển*, số 7-8 (114-115), 2014, tr. 135-164.

28. Về khái quát những thành tựu của Viện NCHN giai đoạn 1970-2015, xem: Trịnh Khắc Mạnh, bđd.

29. Nguyễn Kim Sơn, “Giảng dạy và nghiên cứu Hán Nôm: Sứ mệnh cũ, nhiệm vụ mới,” in trong: Bộ môn Hán Nôm, *Bốn mươi năm đào tạo và nghiên cứu Hán Nôm (1972-2012)*, Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013, tr. 47-52.

30. Trịnh Khắc Mạnh, “Vài nét về ngành Hán Nôm học Việt Nam thế kỉ XX,” in trong: *Nhìn lại Hán Nôm học Việt Nam thế kỉ XX*, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội, 2003, tr. 7-21.

31. Nguyễn Tài Căn, “Một vài ý kiến về phương hướng đào tạo cán bộ ngành Hán Nôm”, in trong: *Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới*, Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội, 1979, tr. 105-110.

32. Nguyễn Kim Sơn, bài đã dẫn, tr. 51.

33. Có thể truy cập miễn phí kho tài liệu online này tại địa chỉ: <http://lib.nomfoundation.org/collection/1/>.

34. Bài viết này được tuyển chọn trong Hội thảo quốc gia *Vai trò của Hán Nôm trong văn hóa đương đại* do Viện NCHN tổ chức vào tháng 8 năm 2016 và được chỉnh sửa bổ sung tư liệu.

# DI SẢN MỘC BẢN

## CHÙA VĨNH NGHIÊM VÀ CHÙA BỔ ĐÀ TỈNH BẮC GIANG

### TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA VIỆT NAM

TRỊNH KHẮC MẠNH<sup>(\*)</sup>

*Tóm tắt:* Chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà tỉnh Bắc Giang hiện còn lưu giữ được số lượng mộc bản đồ sộ và rất có giá trị khi tìm hiểu về văn hóa truyền thống, về văn hóa Phật giáo và văn học Phật giáo Việt Nam, về y dược phương Đông, v.v... Bài viết tập trung giới thiệu về diện mạo, đặc điểm và những giá trị nổi bật của di sản mộc bản này; từ đó nêu vấn đề về bảo tồn và phát huy giá trị nội dung di sản mộc bản ở Việt Nam nói chung và mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà tỉnh Bắc Giang nói riêng trong nền văn hóa Việt Nam tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

*Từ khóa:* Văn hóa Việt Nam, di sản mộc bản, chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Bồ Đà,

*Abstract:* The huge number of Woodblocks preserved at Vinh Nghiem and Bo Da pagodas have a significant scientific value in studying traditional culture, Buddhist culture and literature, Oriental medicine, etc. This article focuses on the context, characteristics and exceptional values of this heritage. This helps shed a new light in the preservation and promotion of woodblocks in Vietnam in general and those stored at the above mentioned pagodas in particular.

*Key words:* Vietnamese culture, woodblock heritage, Vinh Nghiem pagoda, Bo Da pagoda.

Bắc Giang ngày xưa, theo *Đại Nam nhất thống chí* ghi: “Đời Hùng Vương xưa là bộ Vũ Ninh. Đời Tần thuộc Quận Tượng. Đời Hán là đất của hai huyện Luy Lâu và Long Biên thuộc quận Giao Chỉ. Đời Ngô là quận trị Giao Châu. Đời Nam Tấn gọi là châu Vũ Ninh. Đầu thời Đường là Long Châu và Đạo Châu. Đời Tiền Lê là Bắc Giang. Đời Lý là quận Gia Lâm. Đời Trần gọi là lộ Bắc Giang, lại gọi là lộ Kinh Bắc. Thời thuộc Minh đặt làm phủ Bắc Giang và phủ Lạng Giang...<sup>1</sup> Năm Thuận Thiên thứ nhất đời Lê (1428) là Bắc đạo... Năm Thiệu Bình (1434 - 1439), là lộ Bắc Giang Thượng và Bắc Giang Hạ. Năm

Quang Thuận thứ 7 (1466), đặt thừa tuyên Bắc Giang. Năm thứ 10 (1469), nhà Lê định bản đồ trong nước, đổi là Kinh Bắc... Trong bản đồ năm Hồng Đức thứ 21 (1490), đất này gọi là xứ Kinh Bắc, sau gọi là trấn... Năm Gia Long thứ 1 (1802) cũng gọi là trấn Kinh Bắc... Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), đổi tên là trấn Bắc Ninh. Năm thứ 12 (1831), chia tỉnh, gọi là tỉnh Bắc Ninh”<sup>2</sup>. Ngày 10 tháng 10 năm 1895, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định chia tách tỉnh Bắc Ninh thành hai là tỉnh Bắc Giang và tỉnh Bắc Ninh, tỉnh lỵ

<sup>(\*)</sup> PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Bắc Giang đóng tại phù Lạng Thương<sup>3</sup>. Như vậy, địa danh Bắc Giang có từ rất sớm ở nước ta, văn hóa Bắc Giang là một phần và luôn gắn bó chặt chẽ với văn hóa Kinh Bắc nói chung. Vùng đất này, thời Bắc thuộc là một trong những trung tâm của Phật giáo nổi tiếng (Luy Lâu); thời kỳ Lý - Trần, là vùng đất quan trọng trong quá trình phát triển Phật giáo Đại Việt và góp phần phát triển Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng và văn hóa của dân tộc nói chung. Sự phát triển và truyền thừa Phật giáo ở Bắc Giang đã để lại nhiều di sản văn hiến quý giá. Trong đó, phải kể đến di sản mộc bản Hán Nôm tại một số chùa tổ quan trọng trong hệ thống các chùa có liên quan đến Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử và Lâm Tế sau này. Di sản mộc bản có giá trị bậc nhất ở Bắc Giang hiện đang được tàng trữ tại hai chùa tiêu biểu, đó là chùa Vĩnh Nghiêm 永嚴寺 (xã Trí Yên huyện Yên Dũng) và chùa Bồ Đà (chùa xây dựng trên núi Bồ Đà, tên chùa là Tứ Ân 賜恩寺). Đây là hai trung tâm Phật giáo lớn ở tỉnh Bắc Giang, cũng là hai trong số những ngôi chùa cổ xưa tồn tại cho đến ngày nay.

Nếu như chùa Vĩnh Nghiêm là một cơ sở thờ tự, đào tạo tăng tài và hành đạo của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử; thì chùa Bồ Đà lại là một thiền môn lớn gắn liền với Thiền phái Lâm Tế miền Bắc. Ngoài ra, chùa Bồ Đà còn thuộc trong một số ít các di tích cổ thuộc loại hình chùa tam giáo. Đặc điểm chung của cả hai chốn thiền lâm này là còn lưu giữ được số lượng mộc bản đồ sộ và rất có giá trị khi tìm hiểu về văn hóa truyền thống,

về văn hóa Phật giáo và văn học Phật giáo, về văn tự học chữ Nôm, về y dược phương Đông, v.v... Theo thống kê của các nhà nghiên cứu đi trước, di sản mộc bản ở chùa Vĩnh Nghiêm có số lượng 3.050 tấm mộc bản với số lượng 6.021 mặt khắc<sup>4</sup> có niên đại từ thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX; ở chùa Bồ Đà hiện còn lưu giữ được 1.935 tấm mộc bản với số lượng 3.617<sup>5</sup> mặt khắc có niên đại từ thời vua Lê Cảnh Hưng (thế kỷ XVIII) cho đến đầu thế kỷ XX. Nội dung của di sản mộc bản ở chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà rất phong phú, bên cạnh các bộ kinh sách lớn tiêu biểu của Phật giáo, còn bảo tồn khá nhiều mộc bản có liên quan đến các hiện vật đặc trưng của văn hóa Phật giáo nói riêng và văn hóa Việt Nam thời trung đại nói chung.

## 1. Giới thiệu di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà

### 1.1. Về mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm

Từ trước đến nay các nhà nghiên cứu thông tin về di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm có khác nhau, ở đây chúng tôi thông tin tên sách, bộ sách và đặc điểm mộc bản theo cuốn *Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm - Đề mục tổng quan*<sup>6</sup> như sau:

1. *A Di Đà kinh yếu giải* 阿彌陀經要解, 1 quyển, 53 mặt khắc, niên đại mộc bản năm Tự Đức thứ 26 (1873), Sa môn Trí Húc chú giải.

2. *An mô từ linh thiêm* 安謨祠靈籤, 2 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

3. *Bình giáo phụng hành gia trì pháp sự* 秉教奉行加持法事, 2 mặt khắc bìa 1 và bìa 2, niên đại mộc bản không ghi.

4. *Bồ đề tâm giới điệp* 菩提心戒牒,

1 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

5. [*Bùa chú* 符咒], tên sách do nhóm biên soạn đặt, 8 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

6. *Di Đà kinh số sao* 彌陀經疏鈔, 6 quyển, 400 mặt khắc, niên đại mộc bản năm Tự Đức thứ 26 (1873), Nguyễn Nhân Tuyên phụng khắc.

7. *Di Đà kinh số sao sự nghi* 彌陀經疏鈔事儀, 1 quyển, 120 mặt khắc, niên đại mộc bản năm Tự Đức thứ 26 (1873), Nguyễn Nhân Khoan và Nguyễn Nhân Minh phụng khắc.

8. *Đại thừa chi quán thuật ký* 大乘止觀述記, 23 quyển, 470 mặt khắc, Sa môn Thanh Hanh viết *Tựa* năm Bảo Đại thứ 10 (1935), Sa môn Thanh Tích viết chữ khắc mộc bản.

9. *Đại thừa chư tịnh độ kinh* 大乘諸淨土經, 1 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

10. *Giải oan khoa* 解冤科, 2 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

11. *Giới đàn trọng hiệu* 戒壇重校, 1 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

12. *Hoa Nghiêm kinh phổ hiền phẩm biệt hạnh số sao* 華嚴經普賢品別行疏鈔, 8 quyển, 241 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

13. *Hoa Nghiêm kinh số hội bản* 華嚴經疏會本, 81 quyển (trong mỗi quyển lại có nhiều quyển, cộng là 223 quyển) với 3.855 mặt khắc, Sa môn Thanh Hanh viết lời dẫn cho bản khắc năm Khải Định thứ 6 (1921).

14. *Hoa Nghiêm kinh số sao huyền đàm* 華嚴經疏鈔懸談, 29 quyển, 394 mặt khắc, Sa môn Thanh Hanh viết lời dẫn cho bản khắc năm Khải Định thứ 6 (1921).

15. *Kinh tín lục* 敬信錄, 42 quyển, 153 mặt khắc, Cử nhân Ngô Phong Nguyễn Huy Tấn viết *Tựa* cho bản khắc

năm Tự Đức thứ 29 (1876), Nguyễn Nhân Minh san khắc.

16. *Phạn thư Hoa Nghiêm tự mẫu luân tương* 梵書華嚴字母輪相, 1 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

17. *Phật bản hạnh tập kinh* 佛本行集經, 1 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

18. *Sa Di ni giới* 沙彌尼戒, 4 quyển, 50 mặt khắc, niên đại mộc bản năm Tự Đức thứ 34 (1881).

19. [*Sớ* 疏], tên sách do nhóm biên soạn đặt, 1 quyển, 12 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

20. *Tây phương mỹ nhân truyện* 西方美人傳, 2 quyển, 38 mặt khắc, niên đại mộc bản năm Tự Đức thứ 26 (1873), Nguyễn Nhân Minh san khắc.

21. *Thần du Tây phương ký* 神遊西方記, 5 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

22. *Thích Ca giảng đàn truyện* 釋迦降誕傳, 1 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

23. *Thiền tông bản hạnh* 禪宗本行, 8 quyển, 42 mặt khắc, Sa môn Thanh Hanh viết lời dẫn cho bản khắc năm Bảo Đại thứ 7 (1932), Phó Nền phụng khắc.

24. *Tịnh độ nghi biện* 淨土疑辯, 5 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

25. *Tịnh độ sám nguyện* 淨土懺願, 8 mặt khắc, niên đại mộc bản năm Tự Đức (?).

26. *Truyền thụ Bồ Đề tâm giới điệp* 傳授菩提心戒牒, 1 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

27. *Tỳ Khưu ni giới kinh* 比丘尼戒經, 1 quyển, 134 mặt khắc, niên đại mộc bản năm Tự Đức thứ 34 (1881), Nguyễn Văn Minh phụng khắc.

28. Mộc bản chưa xác định tên sách, 18 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

Như vậy, với 28 tên sách và bộ sách mà *Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm - Đề mục tổng quan* nêu ra, trong đó có 2 tên sách là do nhóm biên soạn tự đặt (*Bùa chú 符咒* và *Sớ 疏*), 18 mặt ván khắc chưa xác định, 14 tên sách (mỗi sách còn dưới 10 mặt ván khắc thậm chí có sách chỉ còn 1 mặt ván khắc). Có 11 sách và bộ sách là còn tương đối đầy đủ. Mộc bản có niên đại sớm nhất là *A Di Đà kinh yếu giải 阿彌陀經要解*, 1 quyển, niên đại mộc bản năm Tự Đức thứ 26 (1873), Sa môn Trí Húc chú giải; mộc bản có niên đại muộn nhất là *Đại thừa chỉ quán thuật ký 大乘止觀述記*, 23 quyển, Sa môn Thanh Hạnh viết *Tựa* năm Bảo Đại thứ 10 (1935), Sa môn Thanh Tích viết chữ khắc mộc bản. Sách chữ Nôm 1 quyển (*Thiền tông bản hạnh*).

## 1.2. Về mộc bản chùa Bồ Đà

Chùa Bồ Đà có thể coi như là một thư viện Phật giáo, nơi đây còn lưu giữ khá nhiều mộc bản các bộ kinh sách, ngoài ra cũng phải kể đến số điệp dùng trong các nghi lễ Phật giáo, các sách y dược dùng trong nhà chùa, v.v... Di sản mộc bản ở chùa Bồ Đà, được các nhà nghiên cứu khai thác ở nhiều khía cạnh. Ở đây chúng tôi thông tin tên sách, bộ sách và đặc điểm văn bản theo cuốn *Mộc bản chùa Bồ Đà - Đề mục tổng quan*<sup>8</sup> như sau:

1. *A Di Đà kinh 阿彌陀經*, 10 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

2. *Bát kính pháp phương ngôn 八敬法方言*, 4 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

3. *Bát nhã kinh 般喏經 (Bát Nhã Ba La mật đa tâm kinh 般喏波羅密多心經)*, 3 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

4. *Bệnh đường cảnh sách 病堂警策*,

2 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

5. [*Bùa chú 符咒*], tên sách do nhóm biên soạn đặt, 8 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

6. *Cúng tổ sư khoa 供祖師科*, 1 quyển, 28 mặt khắc, Thiền sư Tinh Định soạn và Tỳ kheo Thích Thời Năng viết *Bạt* năm Lê Cảnh Hưng thứ 31 (1770).

7. *Chú thực khoa 咒食科*, 10 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

8. *Chuyển luân khoa 轉輪科*, 1 quyển, 4 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

9. [*Danh 名*], tên sách do nhóm biên soạn đặt, 5 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

10. *Di Đà kinh 彌陀經*, 1 quyển, 18 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

11. *Dự nhiếp linh khoa 預攝靈科*, 6 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

12. *Đại bi thần chú 大悲神咒*, 6 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

13. *Độ điệp 度牒*, 4 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

14. *Giải kết khoa 解結科*, 10 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

15. *Hạnh trì mật chỉ 行持密旨*, 7 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

16. *Hộ pháp luận 護法論*, 1 quyển, 63 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

17. *Hộ pháp luận lược dẫn sự tích 護法論略引事跡*, 6 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

18. *Kim cương kinh 金剛經*, 1 quyển, 28 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

19. [*Khuyến văn 勸文*], tên sách do nhóm biên soạn đặt, 2 mặt khắc, niên đại mộc bản năm Tự Đức thứ 30 (1876).

20. *Lão đường cảnh sách văn 老堂警策文*, 2 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

21. *Lãng nghiêm chính mạch 楞嚴*

正脈, 14 quyển, 585 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

22. *Lãng nghiêm chính mạch khoa lược* 楞嚴正脈科略, 8 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

23. *Lễ Phật nghi* 禮佛儀, 3 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

24. *Lễ Phật thời* 禮佛時, 3 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

25. *Nam Hải ký quy nội pháp truyện* 南海寄歸內法傳, 5 quyển, 123 mặt khắc, niên đại mộc bản năm Bảo Đại thứ 5 (1930).

26. *Niệm Phật kệ* 念佛偈, 1 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

27. *Nghênh sư khoa* 迎師科, 1 quyển, 11 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

28. *Ngũ gia tông phái* 五家宗派, 1 quyển, 20 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

29. *Ngự chế tự văn* 御製序文, 2 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

30. *Phát nguyện khoa* 發願科, 2 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

31. *Phác tấu khoa* 摺奏科, 9 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

32. [*Phật mẫu đại tạng kinh mục lục* 佛母大藏經目錄], tên sách do nhóm biên soạn đặt, 1 quyển, 15 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

33. *Phật tâm luận* 佛心論, 1 quyển, 71 mặt khắc, niên đại mộc bản năm Tự Đức thứ 34 (1881).

34. *Phổ môn kinh* 普門經, 1 quyển, 11 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

35. *Quốc âm ngũ giới* 國音五戒, 5 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

36. *Quốc âm thập giới* 國音十戒, 5 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

37. *Quy nguyên* 歸元, 7 quyển, 254

mặt khắc, niên đại mộc bản năm Minh Mệnh thứ 4 (1823).

38. *Sám hối văn* 懺悔文, 1 quyển, 14 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

39. *San bổ thụ chư giới đàn* 刪補受諸戒壇, 8 quyển, 99 mặt khắc, niên đại mộc bản năm Tự Đức thứ 34 (1881).

40. *Sự lý dung thông* 事理融通, 6 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

41. *Tây phương công cứ* 西方公據, 1 quyển, 31 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

42. *Tây phương hợp luận* 西方合論, 13 quyển, 154 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

43. *Tây phương nguyện văn* 西方願文, 3 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

44. [*Tôn kinh thượng cúng* 尊經上供], tên sách do nhóm biên soạn đặt, 1 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

45. *Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma* 四分律刪補隨機羯磨, 3 quyển, 117 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

46. *Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma chú sớ ký hội khắc* 四分律刪補隨機羯磨註疏記會刻, 24 quyển, 1.300 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

47. *Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ khoa* 四分律刪補隨機羯磨疏科, 1 quyển, 44 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

48. *Thập cúng khoa* 十供科, 8 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

49. *Thi thực nghi* 施食儀, 4 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

50. *Thích Ca Như Lai di giáo độ sư* 釋迦如來遺教度師, 1 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

51. *Thiền lâm bảo huấn* 禪林寶訓, 4 quyển, 168 mặt khắc, niên đại mộc bản

không ghi.

52. *Thỉnh Phật khoa* 請佛科, 1 quyển, 15 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

53. [*Thượng cúng* 上供], tên sách do nhóm biên soạn đặt, 9 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

54. *Triệu linh khoa* 召靈科, 9 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

55. *Trục chỉ quy nguyên tân tự* 直指歸元新序, 5 mặt khắc, niên đại mộc bản năm Minh Mệnh thứ 4 (1823).

56. *Uy nghi Quốc âm* 威儀國音, 6 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

57. *Uy nghi Quốc ngữ* 威儀國語, 1 quyển, 11 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

58. *Vạn thiện đồng quy* 萬善同歸, 10 quyển, 198 mặt khắc, niên đại mộc bản năm Lê Cảnh Hưng thứ 36 (1775).

59. Mộc bản chưa xác định tên sách, 45 mặt khắc, niên đại mộc bản không ghi.

Với 59 tên sách và bộ sách mà *Mộc bản chùa Bồ Đà - Đề mục tổng quan* nêu ra, trong đó có 5 tên sách là do nhóm biên soạn từ đặt, 45 mặt ván khắc chưa xác định, 34 tên sách (mỗi sách còn dưới 10 mặt ván khắc thậm chí có sách chỉ còn 1 mặt ván khắc). Có 19 sách và bộ sách là tương đối đầy đủ. Mộc bản có niên đại sớm nhất là *Cúng tổ sư khoa* 供祖師科, 1 quyển, do Thiên sư Tĩnh Định soạn và Tỳ kheo Thích Thời Năng viết *Bạt* năm Lê Cảnh Hưng thứ 31 (1770); mộc bản có niên đại muộn nhất là *Nam Hải ký quy nội pháp truyện* 南海寄歸內法傳, 5 quyển, niên đại mộc bản năm Bảo Đại thứ 5 (1930). Sách chữ Nôm 4 tác phẩm, diễn âm Nôm 2 tác phẩm (*Hộ pháp luận* và *Thiền lâm bảo huấn*).

## 2. Bảo tồn và phát huy giá trị mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà

Với những giá trị nổi bật về văn hiến học, văn hóa học, thư tịch học, văn tự học, y học, Phật giáo và văn học Phật giáo, y dược phương Đông, v.v...; di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà, từ lâu đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của các nhà khoa học, các nhà quản lý văn hóa, các tín đồ Phật giáo và nhiều ngành khoa học khác.

**2.1. Di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm**, có những bộ sách rất đồ sộ và rất có giá trị khoa học, ví dụ như:

Về *Kính tín lục* 敬信錄, 42 quyển, Cử nhân Ngô Phong Nguyễn Huy Tấn viết *Tựa* cho bản khắc năm Tự Đức thứ 29 (1876), Nguyễn Nhân Minh san khắc. Đây là bộ sách có giá trị khi nghiên cứu về Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo và một số tác phẩm về y học phương Đông (42 quyển, gồm các tác phẩm: *Thái Thương cảm ứng thiên*, *Kính Táo thiên*, *Quán thế âm kinh*, *Bản nguyện chân kinh*, *Văn Xương khuyến hiếu văn*, *Đế Quân khuyến hiếu văn*, *Đế Quân cứu thế văn*, *Đế Quân cứu kiếp chương*, *Đế Quân tiêu song thập tác*, *Khuyến kính tự chỉ văn*, *Văn Xương Đế Quân*, *thánh nguyện*, *Đông Nhạc hồi sinh bảo huấn*, *Đấu Đế khuyến thế văn*, *Thượng đế khuyến thế văn*, *Kim khoa ngọc luật*, *Quan Thánh chân kinh*, *Ngụy Nguyên Quân khuyến thế văn*, *Liên Trì đại sư phóng sinh văn*, *Diên Thọ Dục tử ca*, *Viên Liễu Phạm lập mệnh*, *Viên Liễu Phạm tử huấn*, *Tịnh Ý công ký*, *Đế Quân công quá cách*, *Thái Vi công quá cách*, *Cư quan hình giới*, *Văn Xương Đế Quân giới dâm văn*, *Át dâm văn*, *Giới đồ thập điều*, *Khuyến giới nịch nữ ngôn*, *Đế Quân*

âm chất văn, *Tôn tử đạo thai báo, Cửu ngũ tuyệt lương phương, An thai thối sinh phương, Kinh nghiệm đậu ngược phương, Kinh nghiệm cấp cứu phương, Thiên Trúc cao dược phương, Thiên Trúc cao chiếu đồ, Khuyến thể lương ngôn, Giới thực ngư nhục văn, Phụ giới sát giám, Trợ san tinh thị, Trợ khắc thắng sự* }.

Về *Hoa Nghiêm kinh sơ hội bản* 華嚴經疏會本, 81 quyển, Sa môn Thanh Hanh viết lời dẫn cho bản khắc năm Khải Định thứ 6 (1921). *Hoa Nghiêm kinh* và *Bát nhã kinh* là một trong những bộ kinh điển của Phật giáo, cũng như *Tứ thư* và *Ngũ kinh* của Nho giáo, hay *Đạo đức kinh* và *Nam Hoa kinh* của Đạo giáo đã được vận dụng hài hòa trong đời sống văn hóa và sinh hoạt tín ngưỡng của nhân loại.

Đặc biệt mộc bản *Thiền tông bản hạnh*, gồm 8 quyển, Sa môn Thanh Hanh viết lời dẫn cho bản khắc năm Bảo Đại thứ 7 (1932), hết sức có giá trị khi nghiên cứu về lịch sử Phật giáo, văn học Phật giáo, văn tự học chữ Nôm và văn bản học Hán Nôm. Mộc bản *Thiền tông bản hạnh* là bộ mộc bản duy nhất hiện còn ở Việt Nam để in bộ sách này, bộ mộc bản này đã được kế thừa từ những bộ mộc bản san khắc ở Yên Tử, bộ mộc bản năm 1745 (do Hòa thượng Chân Nguyên tổ chức san khắc), bộ mộc bản san khắc năm Gia Long thứ 4 (1805). Mộc bản *Thiền tông bản hạnh* khắc 8 tác phẩm (*Thiền tông bản hạnh, Cư trần lạc đạo phú, Đắc thủ lâm tuyên thành đạo ca, Hoa Yên tự phú, Giáo tử phú, Thiếu thất phú, Du Yên Tử sơn nhật trình, Thiền tịch phú*). *Thiền tông bản hạnh* đã được nhiều thế hệ các nhà khoa học nghiên cứu và phiên âm, giới thiệu (nhất

là các bài phú chữ Nôm thời Trần), như: *Thiền tông bản hạnh*, Hoàng Xuân Hãn giới thiệu, Tạp chí *Phật học Vạn Hạnh*, Sài Gòn, 1966; sau đó *Thiền tông bản hạnh* tiếp tục được Hoàng Xuân Hãn giới thiệu trên Tập san *Khoa học xã hội*, số 5, 6, 7 (Paris, Cộng hòa Pháp) vào các năm 1978, 1979, 1980. *Thiền tông bản hạnh*, Hoàng Thị Ngọc khảo cứu, phiên âm và chú thích, Nxb. Văn học, 2009. Các bài phú Nôm thời Trần đã được giới thiệu trong nhiều sách, như: *Chữ Nôm: nguồn gốc, cấu tạo và diễn biến* (Đào Duy Anh), Nxb. Khoa học xã hội, 1975; *Thơ văn Lý - Trần* (Viện Văn học), tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, 1977; hay các tác phẩm nghiên cứu của Lê Mạnh Thát, Thích Thanh Từ, v.v...

Ngoài ra, còn có nhiều đợt tiến hành kiểm kê, viết bài giới thiệu trên các tạp chí khoa học trung ương và địa phương, các hội thảo và tọa đàm khoa học, thậm chí xây dựng phim tài liệu thông tin tuyên truyền về di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà.

Từ năm 2010, để phục vụ cho công tác lập hồ sơ để đạt được danh hiệu di sản thế giới, các cơ quan khoa học ở địa phương và trung ương, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã khảo sát và nghiên cứu ở một số khía cạnh về di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm, như kiểm kê phân loại, đánh giá thực trạng, nhận diện giá trị, v.v... Đặc biệt là đã tổ chức các Hội thảo khoa học trong nước và quốc tế, về bảo tồn và phát huy giá trị di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm trong tiến trình văn hóa Việt Nam nói chung và phát triển Phật giáo Việt Nam nói riêng (như Hội thảo khoa học *Chùa Vĩnh Nghiêm*

*Bắc Giang và Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử trong quá trình phát triển Phật giáo Việt Nam*, tháng 10/2010 do tỉnh Bắc Giang tổ chức). Với những nỗ lực đó và xuất phát từ những giá trị tư liệu mộc bản, di sản mộc bản ở chùa Vĩnh Nghiêm đã được Ủy ban Ký ức Thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương của UNESCO công nhận là “Di sản ký ức thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương” ngày 16/5/2012.

Sau khi mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm được công nhận là “Di sản ký ức thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương”, một không khí học thuật sôi nổi đã được diễn ra ở Việt Nam về bảo tồn và phát huy giá trị di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm. Có thể kể như: Hội thảo quốc tế *Bảo tồn và khai thác giá trị mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm Bắc Giang*, do tỉnh Bắc Giang, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Phân viện nghiên cứu Phật học Hà Nội và Đại học Cao Hùng Đài Loan đồng tổ chức. Hay các ấn phẩm xuất bản, như: *Tổng tập văn học Nôm Trúc Lâm Yên Tử*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, 2014; *Thái Thượng cảm ứng thiên và Viên Liễu Phàm tử huấn* (trong bộ *Kính tín lục*) đã được biên dịch và công bố, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2015; *Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm - Đề mục tổng quan*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2016; v.v...

**2.2. Di sản mộc bản chùa Bồ Đà**, cũng có những bộ sách rất đồ sộ và hết sức có giá trị khi nghiên cứu kinh sách có các tác phẩm, như: *Kim cương kinh*, *Quy nguyên*; nghiên cứu tư tưởng triết học Phật giáo như: *Phật tâm luận*, *Hộ pháp luận* và *Thiền lâm bảo huấn*; hay nghiên

cứu về văn tự học chữ Nôm, như các tác phẩm viết bằng chữ Nôm; v.v... *Hộ pháp luận* và *Thiền lâm bảo huấn* đã được Hòa thượng Phúc Điền (1784 - 1863) quan tâm nghiên cứu và giải âm bằng chữ Nôm. Trong những năm gần đây, di sản mộc bản chùa Bồ Đà đã được chú ý nghiên cứu khai thác, như: *Bước đầu nghiên cứu tác phẩm Hộ pháp luận diễn âm của Hòa thượng Phúc Điền*, khóa luận tốt nghiệp đại học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005; hay *Mộc bản chùa Bồ Đà - Đề mục tổng quan*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, (2015), v.v...

**2.3. Để đáp ứng nhu cầu về về bảo tồn và phát huy giá trị di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà tỉnh Bắc Giang**, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, Bộ Khoa học và Công nghệ, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, các cấp chính quyền địa phương, các nhà khoa học và Phật tử; trong năm 2014 và 2015, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tuyển chọn và giao cụm đề tài độc lập cấp Nhà nước, gồm 4 đề tài:

1/ “Giá trị di sản Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và Chùa Bồ Đà, tỉnh Bắc Giang” do Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì;

2/ “Định hướng bảo tồn, phát huy giá trị di sản Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà, tỉnh Bắc Giang” do Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội chủ trì;

3/ “Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ để bảo quản di sản Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà tỉnh

Bắc Giang” do Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam chủ trì;

4/ “Bảo tồn, phát huy giá trị di sản Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà, tỉnh Bắc Giang” do Trung tâm Tin học và Thông tin KHCN tỉnh Bắc Giang chủ trì.

Đây là một sự kiện khoa học rất quan trọng về di sản mộc bản, với mục đích nghiên cứu cơ bản, tổng thể về bảo tồn và phát huy giá trị di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà tỉnh Bắc Giang. Các đề tài có giá trị khoa học và ý nghĩa thực tiễn, hy vọng rằng, kết quả nghiên cứu của các đề tài sẽ nêu ra những vấn đề lý luận về bảo tồn di sản mộc bản, góp phần nhận diện một cách tinh xác về giá trị khoa học của mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà; từ đó đề xuất chủ trương, biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị nội dung di sản mộc bản ở Việt Nam, như di sản mộc bản triều Nguyễn (Đà Lạt, Lâm Đồng) và Trường Lưu (Hà Tĩnh), cũng đã được UNESCO công nhận là di sản ký ức thế giới; hay mộc bản tại các chùa ở Hải Phòng, Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Thái Bình, Nam Định, v.v... Việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà tỉnh Bắc Giang một cách cơ bản và hệ thống mang tính liên ngành, trước hết góp phần hình thành môn Mộc bản học ở Việt Nam, càng làm rõ hơn và sâu sắc hơn di sản mộc bản trong nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc./

T.K.M

(\*) Bài viết thuộc Đề tài độc lập cấp Nhà nước “Bảo tồn, phát huy giá trị di sản Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà, tỉnh Bắc Giang”. Mã số 10/15-ĐTĐL.XH-XHTN.

### Chú thích

1. Dấu ba chấm..., chỉ những đoạn chúng tôi lược bỏ.
2. *Đại Nam nhất thống chí* (2012), bản dịch, tập 2, Nxb. Lao Động - Trung tâm Văn hóa Đông Tây, Hà Nội, . tr. 1337 - 1339.
3. Nguyễn Văn Phong (2016), *Nghiên cứu văn bia tỉnh Bắc Giang*, luận án Tiến sĩ Hán Nôm, Học viện Khoa học xã hội, tr. 43.
4. *Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm - Đề mục tổng quan* (2016), Phạm Thị Huệ chủ biên, Nxb. Văn hóa Dân tộc.
5. *Mộc bản chùa Bồ Đà - Đề mục tổng quan* (2015), Phạm Thị Huệ chủ biên, Nxb. Văn hóa Dân tộc.
6. *Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm - Đề mục tổng quan* (2016), sdd.
7. Danh mục 42 tác phẩm dẫn trong *Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm - Đề mục tổng quan* (2016), sdd.
8. *Mộc bản chùa Bồ Đà - Đề mục tổng quan* (2015), sdd.

### Tài liệu tham khảo:

1. *Đại Nam nhất thống chí* (2012), bản dịch, tập 2, Nxb. Lao Động - Trung tâm Văn hóa Đông Tây, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Phong (2016), *Nghiên cứu văn bia tỉnh Bắc Giang*, luận án Tiến sĩ Hán Nôm, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. *Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm - Đề mục tổng quan* (2016), Phạm Thị Huệ chủ biên, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
4. *Mộc bản chùa Bồ Đà - Đề mục tổng quan* (2015), Phạm Thị Huệ chủ biên, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
5. *Thiền tông bản hạnh* (2009), Hoàng Thị Ngọc khảo cứu, phiên âm và chú thích, Nxb. Văn học.

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DI TÍCH ĐỀN TRẦN VỚI LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

NGUYỄN CÔNG VIỆT<sup>(\*)</sup>

*Tóm tắt:* Giới thiệu sơ lược về một số di tích lịch sử và văn hóa Đền Trần điển hình ở các địa phương khác nhau, thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ. Vai trò của tư liệu Hán Nôm mà đặc biệt là việc sử dụng ấn tín trong lễ hội truyền thống ở mỗi di tích Đền Trần trọng điểm vùng đồng bằng Bắc Bộ, trong đó lễ khai ấn Đền Trần Lộc Vương - Nam Định là một điển hình. Những hạn chế bắt cập từ ấn tín trong lễ hội truyền thống Đền Trần. Giải pháp đối với những hạn chế bắt cập từ ấn tín trong lễ hội truyền thống Đền Trần.

*Từ khóa:* Di tích lịch sử - văn hóa, ấn tín, lễ khai ấn, Đền Trần, lễ hội truyền thống, vùng đồng bằng Bắc Bộ.

*Abstract:* This is a brief introduction to several typical historical and cultural heritage of Tran Temple in various localities in Northern delta. The role of Han-Nom texts, especially the delivery of seal-prints in traditional festivals at these areas, including the seal-prints delivery inauguration ceremony at Tran Loc Vuong Temple in Nam Dinh province. The negative side in this ceremony and the expected solutions.

*Từ khóa:* Di tích lịch sử - văn hóa, ấn tín, lễ khai ấn, Đền Trần, lễ hội truyền thống, vùng đồng bằng Bắc Bộ.

**T**rong khoảng hai thập niên gần đây việc tôn tạo, trùng tu, phục dựng di tích lịch sử văn hóa gắn với lễ hội truyền thống phát triển mạnh trên phạm vi toàn quốc. Nó đã đóng góp tích cực vào công cuộc bảo tồn, khai thác phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, đáp ứng nhu cầu văn hóa tin ngưỡng của quảng đại quần chúng nhân dân hiện nay. Tuy nhiên bên cạnh đó là không ít những hạn chế bắt

cập này sinh ảnh hưởng trực tiếp đến văn hóa xã hội đến ý thức hệ của cả cộng đồng. Trong phạm vi có hạn, bài viết chỉ xin trình bày một số vấn đề về các di tích Đền Trần với lễ hội truyền thống mà trong đó văn hóa Hán Nôm tất yếu đóng vai trò quan trọng. Đặc biệt là ảnh hưởng của ấn tín, những hạn chế bắt cập của việc sử dụng ấn tín trong lễ

(\*) PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

bất cập của việc sử dụng ấn tín trong lễ hội truyền thống ở mỗi di tích, và cuối cùng là một số giải pháp đối với những hạn chế bất cập này.

### 1. Sơ lược về một số di tích Đền Trần với lễ hội truyền thống

Các Đền Trần tiêu biểu vùng đồng bằng Bắc Bộ là đền Kiếp Bạc (Chí Linh, Hải Dương), đền Trần Lộc Vượng (Tp. Nam Định), đền Trần Bảo Lộc (Mỹ Lộc, Nam Định), đền Trần Tiến Đức (Hung Hà, Thái Bình), đền Trần Thương (Lý Nhân - Hà Nam). Khu vực đồng bằng Bắc Bộ còn một số đền Trần khác nữa, song đều là các đền vọng có quy mô nhỏ hơn nên chúng tôi chỉ tập trung giới thiệu các đền Trần chính trọng điểm nêu trên.

Đền Kiếp Bạc thời Trần gọi là Vạn Kiếp tọa lạc trên núi Vạn Kiếp đất Chí Linh, Hải Dương và hai bên tả hữu có hai đền Nam Tào - Bắc Đẩu đi liền với lời truyền tụng *Đệ nhất Kiếp Bạc...* đã tạo cho ta ấn tượng thiêng ở ngôi đền này. Đền thờ Trần Hưng Đạo và phối thờ một số nhân vật lịch sử thân thuộc của ngài. Đền Kiếp Bạc đã qua nhiều lần trùng tu và gần đây nhất là năm 2014. Tư liệu Hán Nôm ở đền Kiếp Bạc khá phong phú gồm tư liệu hiện vật văn khắc và thư tịch như bia đá, chuông đồng, hoành phi câu đối, ấn tín, thần tích, sắc phong... Đa số tư liệu đều có xuất xứ, niên đại và nội dung gắn với di tích như bia *Vạn Yên Dược sơn linh từ bi ký* 萬安藥山靈祠碑記 có niên đại Tự Đức thứ 12 (1859), chuông *Nam Tào linh chung* 南曹靈鍾 năm Minh Mệnh thứ 20 (1839) v.v... Những tư liệu Hán Nôm này là cơ sở khoa học trong việc trùng tu, tôn tạo,

bảo tồn di tích, nghiên cứu khai thác phát huy giá trị di sản văn hóa của di tích, trong đó nổi bật là vấn đề lễ hội truyền thống được tổ chức ở đền Kiếp Bạc. Lễ hội ở đây diễn ra vào đầu xuân năm mới và ngày giỗ đức Thánh Trần 20 tháng 8 âm lịch hàng năm. Các nghi thức tế lễ nghênh rước và mọi hoạt động lễ hội đều bắt nguồn từ tư liệu Hán Nôm kết hợp với tư liệu dân gian được lưu truyền qua bao thế hệ. Lễ hội với ý nghĩa tích cực đáp ứng được nhu cầu văn hóa tâm linh của quảng đại nhân dân về Trần Hưng Đạo - người anh hùng, vị Thánh linh thiêng của dân tộc.

Về hiện vật ấn tín ở đền Kiếp Bạc hiện còn 4 quả ấn có chất liệu bằng đồng. Quả ấn lớn nhất có nội dung văn khắc chữ Triệu là *Trần triều Hưng Đạo vương chi ấn* 陳朝興道大王之印. Ba ấn khác có cỡ nhỏ hơn với nội dung văn khắc Triệu thư là *Vạn Dược linh phù* 萬藥靈符, *Quốc pháp đại vương* 國法大王 và *Phi Thiên thần kiếm linh phù* 飛天神劍靈符. Nhìn chung chữ trên ấn xấu, bố cục không cân đối, nét chữ tùy tiện không theo quy chuẩn, có bản chữ còn khắc sai. Đồng thời ở đây là các văn bản giấy, lụa được in lưới đồng bộ có hình các con dấu nói trên được bày rao bán ở xung quang đền. Đền Kiếp Bạc không tổ chức lễ khai ấn ban phát lá ấn rằm rộ như đền Trần Nam Định nhưng cũng có thực hiện nghi lễ này đầu năm. Vấn đề Ấn tín và các bản văn đóng dấu ở đền Kiếp Bạc cũng cần các cơ quan chức năng xem xét lại về nội dung, xuất xứ ý nghĩa vai trò của nó đối với một di tích trọng điểm cấp Quốc gia đặc biệt này.

Ở Nam Định có ngôi đền Trần lớn là đền Bảo Lộc ở thôn Bảo Lộc, xã Mỹ Phúc, huyện Mỹ Lộc<sup>1</sup>. Đây là nơi mà thân phụ của Trần Hưng Đạo dựng làng lập ấp An Lạc thuộc phủ Thiên Trường cách hành cung nhà Trần không xa. Tương truyền đền Bảo Lộc được kiến tạo từ thời Trần thờ Hưng Đạo Vương cùng vương phụ, vương mẫu và thân tướng; đền được trùng tu nhiều lần vào thời Lê và thời Nguyễn.

Tư liệu Hán Nôm ở đền Bảo Lộc nay chỉ còn chuông đồng, biển gỗ hoành phi câu đối, song đây cũng là chứng tích quan trọng trong bảo tồn, khai thác, nghiên cứu di tích. Quả chuông có tên *An Lạc từ chung* 安樂祠鐘 đã chứng minh cho địa danh cổ của Bảo Lộc xưa là An Lạc - nơi lập ấp đầu tiên của An Sinh vương Trần Liễu, nó cũng thống nhất với sự kiện ghi trong sách *Nam Định dư địa chí* 南定輿地誌 của Ngô Giáp Đậu. Liên quan đến địa danh Bảo Lộc còn một tên gọi nữa là Nam Lộc xuất hiện không lâu từ thời Nguyễn trở lại, danh từ này được khắc ghi trên ấn ở đền Bảo Lộc.

Quả ấn ở đền Bảo Lộc có chất liệu bằng đồng, văn khắc theo thể Triện thư với nội dung 10 chữ là *Nam Lộc Trần ấp Hưng Đạo quán tích chi bảo* 南祿陳邑興道貫跡之寶. Đây là quả ấn lưu tích về quê hương ấp Nam Lộc của Trần Hưng Đạo. Địa danh Nam Lộc theo tư liệu dân gian địa phương và đối chiếu với tư liệu Hán Nôm khác thấy đây là tên gọi của Bảo Lộc, chưa có điều kiện khảo sát kĩ quả ấn, sơ lược chúng tôi thấy đây là hiện vật có thể mới được làm

trong giai đoạn hiện đại trên cơ sở tư liệu dân gian.

Lễ hội ở đền Bảo Lộc diễn ra đầu năm và không tổ chức Lễ khai ấn qui mô như đền Trần Lộc Vương nhưng cũng thu hút rất nhiều người tham dự. Đền vẫn thực hiện đóng dấu trong hậu cung và ban phát, bán cho người đến dự kéo dài suốt tháng Giêng âm lịch. Bên cạnh còn việc bán nhiều lá bùa trấn trạch, hộ mệnh.v.v... được in lưới đồng bộ có chất liệu bằng lụa và giấy. Bản văn có đóng dấu và những lá bùa ở đền Bảo Lộc cũng được lưu truyền bán ở đền Trần Lộc Vương và một số đền vọng khác.

Vùng đồng bằng Bắc Bộ còn một ngôi đền Trần lớn nữa là đền Trần Thương ở xã Nhân Đạo, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, đây là đền thờ Trần Hưng Đạo. Di tích Trần Thương khá cổ kính với nhiều tư liệu Hán Nôm từ văn khắc đến thư tịch, là cơ sở khoa học xác tín góp phần nghiên cứu về Hưng Đạo Vương và về kho lương quân đội nhà Trần trong kháng chiến chống Nguyên - Mông.

Lễ hội đền Trần Thương được tổ chức vào đầu xuân và dịp giỗ Đức Thánh Trần mùa thu tháng 8 âm lịch hàng năm. Bản đền không tổ chức khai ấn mà chỉ có nghi thức phát lương. Trong túi lương nhỏ có kèm mảnh lụa nhỏ in hình dấu ấn với 4 chữ Triện *Hưng Đạo đại vương* 興道大王 màu son đỏ.

Tỉnh Thái Bình có di tích đền Trần lớn mới được xây dựng trên nền cũ ở xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà, tư liệu Hán Nôm ở đây đều được tạo tác mới, trong đó có cả hiện vật ấn tín. Lễ hội Đền Trần Thái Bình được tổ chức vào đêm 13 rạng 14 tháng Giêng âm lịch hàng năm.

Năm Canh Dần 2010 nơi đây tổ chức lễ hội thực hiện Lễ khai ấn dùng đồ gỗ mỹ nghệ giả ấn và đã để lại một hình ảnh xấu khá nguy hại ảnh hưởng đến lễ hội truyền thống Thái Bình nói riêng và văn hóa nói chung.

Di tích lịch sử đền Trần tiêu biểu vùng đồng bằng Bắc Bộ đi liền với lễ hội khai ấn đầu xuân là đền Trần Tức Mặc Lộc Vượng - Nam Định xưa gọi là Trần miếu<sup>2</sup>. Di tích gồm 3 đền chính là đền Thiên Trường (Đền Thượng) thờ Thủy tổ và các vị Hoàng đế thời Trần. Bên phải là đền Cổ Trạch (Đền Hạ) thờ Trần Hưng Đạo. Bên trái là đền Trùng Hoa thờ 14 vị Hoàng đế thời Trần. Trong lòng di tích còn bảo lưu nhiều tư liệu Hán Nôm như bia đá, chuông đồng, hoành phi câu đối, biển gỗ, thần tích sắc phong và đặc biệt là ấn tín để hình thành lễ khai ấn đầu xuân. Đền Thượng có tấm bia đá là chứng tích khắc ghi về miếu thờ nhà Trần ở Tức Mặc, bia *Trần miếu bi ký* 陳廟碑記 có niên đại Tự Đức thứ 6 (1853). Đền Hạ còn tấm bia *Trùng kiến Hưng Đạo thân vương cố trạch bi ký* 重建興道親王故宅碑記 niên đại Thành Thái 9 (1897) do Tổng đốc Cao Xuân Dục soạn nói việc ghi bia dựng lại nhà cũ của Hưng Đạo vương lưu tích từ mảnh bia vỡ còn 6 chữ *Hưng Đạo thân vương cố trạch* 興道親王故宅. Thần tích, sắc phong, bài vị, hoành phi câu đối, chuông đồng là những tư liệu quan trọng xác thực gắn liền với sự tồn tại của đền Trần Nam Định qua bao triều đại trải nhiều biến động lịch sử.

Điểm nổi bật của di tích đền Trần Lộc Vượng Nam Định là lễ hội khai ấn

đầu xuân hàng năm. Trong tất cả các đền Trần trên phạm vi toàn quốc, duy nhất chỉ có di tích này tổ chức Lễ hội khai ấn với một quy mô lớn, lượng người dự lễ đông, thời gian dự lễ kéo dài.

Về ấn *Trần miếu tự điển* 陳廟祀典 ở đền Lộc Vượng qua báo cáo sơ bộ thấy đây là hiện vật ấn có chất liệu gỗ bọc đồng, dấu có kích thước 13x13cm, văn khắc mặt đế dấu là 4 chữ *Trần miếu tự điển* 陳廟祀典. Kiểm nhỏ, mặt dấu hình chữ nhật có kích thước 5x2,5cm khắc 2 chữ *Triệu Trần miếu* 陳廟. Đây là hiện vật mà chúng tôi chưa được khảo sát và cũng chưa rõ xuất xứ niên đại.

Lễ khai ấn đền Trần Lộc Vượng được tổ chức vào đêm 14 rạng sáng 15 tháng Giêng âm lịch với đầy đủ các nghi thức tế lễ nghênh rước. Đúng giờ Tý ngày 15 thì lễ khai ấn mới bắt đầu và tiếp là ban phát mảnh lụa, giấy có đóng dấu cho người dự lễ. Những năm trước đây, lễ hội khai ấn đền Trần Nam Định diễn ra trong không khí trang nghiêm chừng mực với số lượng người tham gia không nhiều chủ yếu là dân trong khu vực thuộc Nam Định. Mấy năm lại đây lễ hội đã dần thay đổi với quy mô hơn nhiều với sự tham gia của đông đảo người đến từ nhiều tỉnh, thậm chí cả từ miền Nam cũng về dự hội.

Ở di tích đền Bảo Lộc (Mỹ Lộc) đền Trần Lộc Vượng - Nam Định còn có một hình thức liên quan đến ấn tín nữa mặc dù không có sự hiện diện của hiện vật ấn tín. Đây là những bản văn có in hình dấu mà nói cụ thể hơn là lá bùa các dạng có in chữ Hán, những kí tự bùa chú và hình dấu của đền nhà Trần. Những văn bản này được

thể hiện bằng chất liệu lụa vàng, chữ và dấu được in rập in đồng bộ, được bày bán, ban phát ở đền Bào Lộc, đền Cố Trạch và mở rộng ra xung quanh khu vực di tích đền Lộc Vương. Chúng ta sẽ tìm thấy cả những tư liệu này bên chùa Tháp cách đền Trần không xa.

Lá bùa là mảnh lụa hình chữ nhật có in các dòng chữ Hán và hình dấu đỏ. Các dòng chữ Hán viết theo lối Chân được chia làm nhiều dòng có kích cỡ khác nhau, viết từ trên xuống dưới theo lối cổ. Ở văn bản này không có những ký tự bùa chú xen kẽ mà duy nhất chỉ có 2 chữ *Sắc lệnh* viết trên đầu là được gọi theo thể ký tự bùa. Bản văn có khung đường viền 3 nét khuôn ngoài chữ. Ký tự *Sắc lệnh* viết to trên cùng tách biệt. Bốn góc văn bản là 4 chữ Kim 金, Mộc 木, Thủy 水, Hỏa 火; phía dưới ở giữa là chữ Thổ. Tất cả đều viết theo lối Chân. Cả 5 chữ đều được khuôn kín theo nét *trọc fọc* của ký tự bùa chú (Diệt tận thể gian ma). Nét *trọc fọc* đều viết xuôi theo một chiều về phía phải hát lên trên. Hình đồ Ngũ hành được xếp theo 4 góc với trung ương Thổ ở giữa, ở lá bùa này chữ Thổ đặt ở dưới, chứ không đặt ở giữa như các lá bùa cổ.

Thăng dưới 2 chữ *Sắc lệnh* là dòng chữ Hán viết to hơn các dòng bên. Đó là 10 chữ *Trần triều hiển thánh Nhân vũ Hưng Đạo Đại Vương* 陳朝顯聖仁武興道大王. Thăng dưới là dòng chữ này cách một quãng là 2 chữ *An trấn* 安鎮. Tả hữu hai bên dòng giữa là ba cặp đối được viết từ trên xuống dưới. Bên phải ngoài cùng là dòng chữ *Tả văn quan hộ quốc cứu dân* 左文官護國救民. Cách dưới một ít là 2 chữ *Chuẩn thủ* 準此. Bên

trái dòng cuối là dòng chữ *Hữu vũ tướng trừ tà sát quỷ* 右武將除邪殺鬼. Cách dưới một ít là 2 chữ *Tuần hành* 遵行.

Tiếp cặp đối bên trong xếp ở hai bên trục giữa viết ở phía trên chỗ đóng dấu là: *Anh hùng danh lưỡng quốc, Văn vũ hiển vạn bang* 英雄名兩國, 文武顯萬邦.

Thăng cặp đối phía trên ở dưới là cặp đối: *Khâm sai ngũ hổ thần quan, Trừ tà thực quỷ thôn ma* 欽差五虎神官, 除邪食鬼吞魔.

Trên lá bùa có in hình dấu cỡ lớn vuông với 10 chữ Triện xếp theo 3 hàng dọc, là *Nam lộc Trần ấp Hưng Đạo quán tích chi bảo* 南祿陳邑興道貫跡之寶. Đây là ấn dấu có xuất xứ từ quả ấn ở đền Bào Lộc (Mỹ Lộc) đã nêu trên. Lá bùa có hình dấu trên những người ban, phát, bán đều nói rằng đây là lệnh treo trên phương tiện đi lại để được may mắn bình an. Trên thực tế đây là một loại bùa trấn an chi tiết ra còn thiếu một số ký tự bùa chú nét *trọc fọc*. Lá bùa này hiện tồn tại ở hai đền Trần - Nam Định, đền Trần Hàng Kênh - Hải Phòng được đền Kiếp Bạc - Hải Dương mô phỏng và in thêm các hình dấu mới của bản đền. Việc làm mới này thấy có sự sai lệch về ký tự nét *trọc fọc* ở năm chữ ngũ hành. Đi kèm túi của bản văn bùa trên, ở hai đền Bào Lộc và Lộc Vương còn có miếng bùa nhỏ mà người bán gọi là bùa hộ mệnh. Lá bùa này được làm hai mặt, mỗi mặt đều vẽ hình dấu giống nhau, những dòng chữ Hán trên hai mặt thì có nội dung khác nhau. Hình dấu có hình chữ nhật đứng, kích thước 3,8cm x 6,3cm. Ria cạnh để theo đường viền khung. Văn tự viết trong dấu theo thể chữ Triện, ở đây

người vẽ chữ đã viết sai nét rất nhiều nếu không phải chuyên môn sẽ không thể đọc được.

Toàn bộ hình dấu chữ Triện được viết bằng mực đỏ của dấu son. Nội dung chữ Triện trong dấu này giống với nội dung chữ ở con dấu chính ở đền Bảo Lộc, chỉ khác nhau về kích cỡ và hình thức dấu: một cái hình vuông, một cái hình chữ nhật. Ở hai mặt dấu bùa này đều có dòng chữ Hán với nội dung khác nhau, những chữ Hán này được viết bằng mực đen.

Ở mặt phải có ba dòng chữ Hán viết rất sát nhau. Dòng giữa phía trên có ký tự bùa cách điệu là 2 chữ Sắc lệnh. Sát dưới là dòng chữ *Ngọc Hoàng sắc lệnh Trần triều hiển thánh Nhân vũ Hưng Đạo đại vương Linh phù* 玉皇敕令陳朝顯聖仁武興道大王靈符. Bên phải là dòng ghi Thập can: *Giáp Ất Bình Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý* 甲乙丙丁戊己庚辛壬癸. Bên trái là dòng ghi Bát quái: *Càn Khảm Cấn Chấn Tốn Ly Khôn Đoài* 乾坎艮震巽離坤兌. Đây chỉ là bùa thiêng của Nhân Vũ Hưng Đạo đại vương Trần triều nhận *Sắc lệnh* của Ngọc Hoàng thượng đế trừ tà sát quỷ. Mặt trái lá bùa có dòng chữ Hán ngắn, chữ viết to hơn chữ ở dòng phải. Phía trên giữa có ký tự bùa viết cách điệu là 2 chữ Sắc lệnh. Dưới là 4 chữ Hán viết *Chân Hưng Đạo đại vương* 興道大王. Ở lá bùa nhỏ này làm vẽ viết và thiếu chuyên môn nên đã xếp ngược chiều hình dấu ấn với chiều dòng chữ Hán viết ở trên trong cả mặt lá bùa. Đồng thời ký tự bùa *Sắc lệnh* cũng viết sai không đúng với ký tự chuẩn của bùa chú... Ở

các di tích Đền Trần nói trên còn một số dạng văn bản bùa chú, sắc, sớ Hán Nôm nữa với không ít hạn chế sai sót. Chúng tôi xin được trình bày vào một dịp khác.

## 2. Ý nghĩa tích cực và những hạn chế bất cập từ ấn tín trong lễ hội truyền thống đền Trần

### a. Ý nghĩa tích cực

- Lễ hội truyền thống ở các di tích đền Trần thể hiện rõ ý nghĩa tích cực, tinh thần tự hào dân tộc, đề cao tinh thần bất khuất chống xâm lược của vua tôi quân dân nhà Trần. Đó là sự thể hiện sức mạnh đoàn kết cộng đồng trước nạn ngoại xâm đồng thời cả đối với thiên tai lũ lụt hạn hán, bão tố, bệnh dịch mà đất nước luôn phải hứng chịu.

- Tôn vinh người anh hùng dân tộc vị lãnh tụ quân sự tài ba Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn, người đã trở thành vị Thánh để linh thiêng của toàn dân Đại Việt qua các triều đại từ thời Trần đến nay.

- Lễ hội truyền thống đền Trần đã và đang đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần tín ngưỡng dân gian của quảng đại quần chúng nhân dân ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ nói riêng và cả nước nói chung. Lễ hội có tác động tích cực vào quá trình phát triển kinh tế, văn hóa xã hội của cả cộng đồng.

### b. Những hạn chế bất cập từ ấn tín trong lễ hội truyền thống

Đối với vấn đề Lễ hội Đền Trần ở đây cần nhấn mạnh động cơ mục đích chính của người tham gia lễ hội. Đi lễ hội họ chỉ mong lấy bằng được bản giấy lùa có đóng ấn mà thôi. Ngoài ý nghĩa

tâm linh trong tín ngưỡng dân gian là cầu phúc, thọ, khang, tài, lộc, nó đã được nhuộm thêm về ý nghĩa cầu quan danh chức vụ. Chính vì vậy lượng người dự lễ hội ngày một đông và trong đó không ít cán bộ, quan chức từ thấp đến cao, từ đó đã hình thành xu hướng Chính trị hóa lễ hội, biến Lễ khai ấn đền Trần từ một nghi thức tượng trưng thành một nghi lễ mang tính thực dụng cầu lợi.

Sự tiêu cực của lễ hội còn thể hiện rõ ở tình trạng *thương mại hóa* diễn ra ở đền Trần Lộc Vượng, điều này chúng ta cũng thấy rõ ở những di tích khác có liên quan đến việc sử dụng ấn tín. Biết được mục đích, động cơ của người đi dự lễ hội phải có được lá ấn (văn bản đóng dấu) mang về, những kẻ trục lợi đã làm ra các lá ấn giả. Theo đúng khuôn mẫu vài, lụa hình dấu, chữ Hán, màu sắc v.v... họ đã làm ra lá ấn giả giống như lá ấn thật được đóng vào đêm 14 tháng Giêng, đúng giờ khai ấn. Những lá ấn giả giống như là ấn thật được đóng vào hàng nghìn, hàng vạn bản bán lẻ, hoặc bán hàng tập gửi theo đường bưu điện cho người ở xa với giá không rẻ. Không chỉ người ở xa mà ngay người đi dự lễ hội không chen lấn được ấn từ trong đền hoặc nơi phát ấn họ đành phải mua lại của người buôn ấn rao bán ngay quanh di tích.

Những người được lá ấn giả mang về nhà đầu xuân với tâm trạng toại nguyện, được việc, an tâm dưới góc độ tâm lý học. Bản thân họ không biết được lộ trình của lá ấn giả chỉ từ nơi in lưới đồng bộ về tay người buôn ấn và cũng chẳng nhuốm một chút nào nghi thức cúng lễ đóng ấn trong điện đền Trần.

Các tiêu cực hạn chế ở lễ hội khai ấn còn thể hiện rõ sự quá tải về lượng người từ các địa phương khác đổ về di tích khiến công tác tổ chức quản lý lễ hội không đáp ứng được gây tình trạng ùn tắc, mất trật tự công cộng. Đặc biệt là sự hỗn loạn diễn ra trước và sau giờ khai ấn đêm 14 tháng Giêng. Mấy năm gần đây được sự chỉ đạo tích cực của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch trong đó có sự tham gia đóng góp của các nhà khoa học, chuyên gia ở các ngành, đồng thời với sự hợp tác tích cực của chính quyền địa phương thì lễ hội đền Trần - Lộc Vượng đã giảm thiểu được một số mặt tiêu cực.

Ở tất cả các di tích có sử dụng ấn tín và ban hành văn bản lưu hình dấu, việc cầu cúng của người dự lễ có liên quan đến ấn tín là việc dâng sớ hay điệp, trạng, v.v... hóa cùng vàng mã. Việc xin hay mua bằng được bản ấn mới khai (Lễ khai ấn Đền Trần - Nam Định, Thái Bình và một số nơi khác), mua các bản văn chữ Hán hay ký tự có đóng dấu như bùa chú về để treo hay thờ. Hay việc có bằng được mảnh lụa, tờ giấy có lưu hình dấu là mục đích chính của người đi dự Lễ hội. Bản thân họ không hiểu rõ ý nghĩa giá trị của mảnh lụa in dấu đó mà chỉ nghĩ rằng lấy được ấn dấu đầu năm sẽ mang lại sự may mắn trong ước nguyện về đường công danh, tài lộc, an khang v.v... của cả năm. Họ cũng không cần tìm hiểu văn bản có hình dấu đó được in ra từ hiện vật như thế nào (ấn cổ hay ấn kim, bằng đồng hay gỗ, ấn chân hay ngụy tạo, nội dung văn tự đúng hay sai)! Thậm chí họ không nghĩ đến tờ giấy lụa in dấu đó là giả hay thật; họ không phân biệt được

hình dấu được thắm mực đóng trực tiếp hay bản in đồng bộ giống nhau được chào mời, bày bán quanh di tích v.v...

Tâm lý đám đông cộng với sự non kém của tri thức tín ngưỡng tôn giáo, văn hóa nói chung và cả sự mông muội mê tín đã khiến họ lấy bản văn đóng dấu làm sợi dây để tự trói mình mỗi mùa lễ hội ban ần đầu xuân. Chính ý thức này, tư tưởng này đã tạo ra những hạn chế tiêu cực trong lễ hội. Điều này tồn tại bởi nhiều nguyên nhân, tựu chung là những nguyên nhân chính sau:

- Trước hết là sự nhận thức không đúng đắn về vai trò và giá trị của ần tín trong lễ hội.

- Tôn vinh đề cao quá mức lễ hội, từ việc sử dụng, phát ần; thổi vào lễ hội nhiều yếu tố tâm linh siêu hình hơn ý nghĩa văn hóa truyền thống, thúc đẩy thêm sự mê tín, thiếu tri thức văn hóa đã vốn có sẵn trong đa số người tham gia lễ hội.

- Sự không tuân thủ theo sự chỉ đạo lễ hội của Bộ Văn hóa, Sở Văn hóa, chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện. Ban Quản lý di tích, người trông nom đền gần như giữ vai trò chính nhiều khi tự ban hành và thực hiện nghi thức lễ hội trong đó có việc sử dụng ần tín và lưu truyền văn bản có dấu.

- Thần thánh hóa quá mức sự linh thiêng của tráp thần được tôn thờ ảnh hưởng đến sự nhận thức của người đi lễ hội đến mức mê tín, cuồng tín.

- Quan phương hóa dẫn đến hành chính hóa lễ hội cho rằng xưa vua và triều đình đứng ra tổ chức khai ần, khai lễ thì nay lãnh đạo trung ương hoặc cấp

tỉnh phải khai mạc lễ hội hoặc dự lễ hội, trong đó có việc khai ần.

- Không chủ động trong suốt toàn bộ quá trình lễ hội, sự vô thức theo dòng chảy tâm lý đám đông tập trung vào giờ khai lễ, khai ần, phát ần.

- Thương mại hóa hoạt động ban phát văn bản đóng ần. Để xảy ra tình trạng làm văn bản giả với qui mô số lượng lớn trong thời gian lễ hội.

- Sự quá tải trong khu vực di tích tổ chức lễ hội (có điểm lễ hội đông đến gần 20 nghìn người trong một đêm tại một không gian chật hẹp).

- Thời gian tổ chức lễ hội ở một vài di tích thực hiện tùy tiện không dựa trên cơ sở khoa học cứ liệu lịch sử đúng đắn nào.

- Nảy sinh các hiện tượng tiêu cực trong lễ hội như trộm cắp, lừa gạt, bắt chẹt khách dự lễ.v.v...

Trên cơ sở điều tra khảo sát và thực trạng công tác quản lý ở mỗi di tích của mỗi địa phương khác nhau chúng tôi thấy có một vấn đề phức tạp khác trong nguyên nhân. Đây là sự không tuân thủ theo sự lãnh đạo của chính quyền cấp tỉnh, huyện và ngành văn hóa trong công tác quản lý tổ chức lễ hội. Điều này sẽ thấy ở đền Trần - Lộc Vượng, đền Bảo Lộc - Nam Định và một vài di tích lớn, có niên đại sớm do Ban Quản lý Đền xuất phát từ các dòng họ điều hành quản lý, có thể tạm gọi là Bản đền. Ở các di tích này thì cấp cơ sở phường (xã), thôn và Bản đền có sự thống nhất tuyệt đối trong quản lý tổ chức Lễ hội theo qui định mà tiêu chí là từ hương lệ nghi thức

cũ. Vấn đề này cũng có nguyên nhân sâu xa từ xuất xứ tồn tại của di tích, quá trình quản lý, tổ chức duy trì Lễ hội qua suốt các thời kỳ, triều đại khác nhau. Chiến tranh vệ quốc và cả nội chiến đẫm máu cùng thiên tai không phá hủy được những di tích này. Bản đền, dân thôn và chính quyền cơ sở đã có công trong việc gìn giữ di tích, song họ đã đề cao quá mức công lao này để rồi dẫn đến việc thoát ly khỏi phần lớn sự quản lý của chính quyền cấp trên và ngành văn hóa.

Thời phong kiến triều đình chỉ trực trị đến cấp huyện, còn chính quyền xã thôn được hưởng một chế độ tự trị khá rộng rãi. Kết hợp với lệ tục hương ước họ đã tạo ra một đối trọng rào cản với chính quyền cấp trên ở nhiều mặt trong đó có cả vấn đề quản lý di tích, tổ chức lễ hội. Nó kéo dài đến tận ngày nay gây không ít phiền toái, phức tạp trong công tác quản lý của chính quyền cấp trên và ngành văn hóa. Đây là vấn đề cần có giải pháp, hình thức tháo gỡ giải quyết.

### **3. Giải pháp đối với những hạn chế bất cập từ ấn tín trong lễ hội truyền thống đền Trần**

#### *a. Giải pháp chung*

Phải có biện pháp quản lý nhà nước để hạn chế triệt tiêu nguyên nhân gây mê tín dị đoan (cổ kiếm bằng được bản văn đóng dấu, hoặc vào tận hậu cung để tự tay đóng dấu, trực tiếp thấy việc đóng dấu, v.v...).

Chính quyền, Sở Văn hóa địa phương cần xây dựng chương trình giáo dục Di sản Văn hóa kết hợp báo chí, truyền thông tuyên truyền phổ biến kiến thức văn hóa giúp nhân dân hiểu đúng về lễ hội khai ấn,

việc ban phát bản văn đóng dấu với ý nghĩa văn hóa đúng đắn.

Đối với các tổ chức quản lý di tích, tín ngưỡng tôn giáo cần làm việc, vận động, thống nhất sự ủng hộ của các vị cao niên uy tín thuộc di tích, các thầy pháp trong việc tổ chức lễ hội, lễ khai ấn, rước ấn, đóng dấu và ban phát bản văn đóng dấu làm sao cho có trình tự hợp lý, văn hóa giữ ổn định về trật tự lễ hội.

Phân tích, xác định *mê tín dị đoan*, không có mê tín dị đoan trong bản chất tín ngưỡng tôn giáo lễ hội truyền thống mà chỉ có cá nhân, nhóm người lợi dụng trục lợi thổi phồng, thần thánh hóa quá mức lễ hội, lễ khai ấn hay sự linh thiêng quá mức con dấu đóng trên giấy lụa.

#### *b. Giải pháp cụ thể*

1. Đề nghị Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch mời các nhà chuyên môn, chuyên gia ấn tín kết hợp chính quyền cấp tỉnh, Sở Văn hóa, Chính quyền cấp huyện tiến hành xem xét kiểm tra tất cả các di tích trọng điểm quốc gia có sử dụng ấn tín, đặc biệt là các di tích chúng tôi đã nêu trên. (Những di tích có hiện vật ấn, ban phát, bán, truyền lưu bản văn các loại có lưu hình dấu). Như vậy phải có quyết định thành lập Hội đồng giám định về ấn tín thực hiện trong một thời gian dài.

2. Đình chỉ việc sử dụng các hiện vật ấn và bản văn đóng dấu không có xuất xứ lịch sử, cơ sở khoa học hoặc sai sót về nội dung chuyên môn.

3. Tổ chức lễ hội theo đúng định lệ nghi thức truyền thống. Tổ chức lễ hội lệch ngày để phân tán lượng người tham dự lễ hội tránh ùn tắc, hỗn độn.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền trên báo chí, truyền thông để quảng đại quần chúng nhân dân hiểu rõ bản chất của lễ hội và vấn đề khai ấn sử dụng con dấu, bản văn đóng dấu.

5. Có quy chế rõ ràng đối với mỗi di tích, mỗi lễ hội trong việc sử dụng đóng ấn hay không, được ban phát truyền lưu văn bản đóng ấn và những vấn đề liên quan đến ấn tín khác.

6. Cần có giải pháp riêng trong quản lý và sử dụng ấn tín, truyền lưu văn bản đóng ấn trong lễ khai ấn đền Trần Lộc Vượng - Nam Định và đền Bảo Lộc - Nam Định.

Giải pháp về việc quản lý sử dụng ấn tín trong các di tích đền Trần trọng điểm quốc gia nói riêng và các di tích lịch sử nói chung là vấn đề quan trọng và có ý nghĩa cấp thiết mà ngành văn hóa cần thực hiện. Đây không chỉ là vấn đề mang tính thời sự văn hóa xã hội mà cốt lõi là vấn đề tư tưởng, ý thức hệ của cả một cộng đồng. Khủng hoảng về lòng tin, về phương hướng của không ít người tham gia lễ hội dẫn đến những hạn chế tiêu cực như một bệnh dịch lan truyền trong cộng đồng mà ấn tín nơi đây vô hình trung như một điển hình. Chính quyền địa phương các cấp nơi tồn tại các di tích lễ hội truyền thống có nhiều kinh nghiệm trong quản lý hành chính, song về lĩnh vực này họ rất cần có sự chỉ đạo, định hướng của ngành văn hóa, của Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam mà trong đó Viện Nghiên cứu Hán Nôm đóng vai trò quan trọng./

N.C.V

### Chú thích

1. Bảo Lộc xưa thuộc tổng Hữu Bị, huyện Mỹ Lộc, phủ Xuân Trường.

2. Xã Tứ Mặc thuộc tổng Đông Mặc, huyện Mỹ Lộc, phủ Thiên Trường. Tên huyện Mỹ Lộc có từ thời thuộc Minh đổi làm phủ Phụng Hóa, đến đời Lê đổi thuộc phủ Thiên Trường, phủ Thiên Trường đặt năm Thiệu Long thứ 5 (1262) đời Trần Thánh Tông, đời Nguyễn niên hiệu Tự Đức kiêng húy chữ "Thiên" 天 đổi là Xuân Trường.

### Tài liệu tham khảo

1. *Di sản Hán Nôm Côn Sơn - Kiếp Bạc - Phụng Sơn* (2006), Nxb Chính trị Quốc gia.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1972), Tập 2, Nxb KHXH, H.
3. Trịnh Quang Khanh (2013), *Hung Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn*, Nxb Văn hóa Thông tin.
4. Trịnh Thị Nga (2011), *Di tích Lịch sử Văn hóa Đền Trần, chùa Tháp tỉnh Nam Định*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
5. Dương Thị The - Phạm Thị Thoa (2012), *Địa danh làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nxb Văn hóa Thông tin.
6. Ngô Đức Thọ - Nguyễn Văn Nguyên - Philippe Papin (2003), *Đồng Khánh dư địa chí*, Nxb Thế giới.
7. Nguyễn Công Việt (2005), *Ấn chương Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX*, Nxb KHXH, H.

# VĂN BIA VÀ CỤM DI TÍCH PHẬT GIÁO HUYỆN ĐÔNG TRIỀU XƯA

TRƯƠNG THỊ THÙY<sup>(\*)</sup>

*Tóm tắt:* Huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh vốn là trung tâm di tích Phật giáo Trúc Lâm, hiện còn lưu giữ nhiều di tích và văn bia. Tư liệu văn bia ở đây phần lớn đã được làm thác bản lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Thực trạng tư liệu này như thế nào, cũng như giá trị tư liệu của văn bia hầu như chưa được khai thác. Vì vậy, bài viết giới thiệu khái quát về hệ thống văn bia cụm di tích này, cũng như giá trị tư liệu với cụm di tích Phật giáo Đông Triều.

*Từ khóa:* Văn bia, Đông Triều, Phật giáo Trúc Lâm

*Abstract:* Dong Trieu district, Quang Ninh province, the center of Truc Lam Buddhism preserves a number of monuments and stone steles. Copies of these inscriptions are stored at the Institute of Sino-Nom Studies in Hanoi. However, its state and values are not fully explored. This article introduces the collected inscriptions and investigates how important it is to the Buddhist monuments in Dong Trieu.

*Keyword:* Inscription, Dong Trieu, Truc Lam Buddhism

## 1. Khái lược về văn bia huyện Đông Triều

1.1. Theo *Đại Nam nhất thống chí* huyện Đông Triều thuộc phủ Kinh Môn tỉnh Hải Dương: “Phía Đông đến địa giới huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên 34 dặm; phía Tây đến địa giới huyện Chí Linh phủ Nam Sách 22 dặm; phía Nam đến địa giới huyện Giáp Sơn 10 dặm; phía Bắc đến địa giới huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh 19 dặm”<sup>1</sup>. Do điều kiện chủ quan và khách quan, bài viết này xin giới thiệu văn bia huyện Đông Triều hiện nay và Khu di tích danh thắng Yên Tử (nay thuộc thành phố Uông Bí, Quảng Ninh).

Phần lớn văn bia huyện Đông Triều đã được làm thác bản lưu giữ tại kho bia

Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Số văn bia này hiện nằm rải rác ở 13 xã, thị trấn trong huyện, như thị trấn Mạo Khê, xã An Sinh, xã Bình Dương, xã Đức Chính, xã Hoàng Quế, xã Hồng Phong, xã Kim Sơn, xã Tân Việt, xã Thủy An, xã Trảng An, xã Yên Đức, xã Yên Thọ và xã Xuân Sơn.

Văn bia huyện Đông Triều tập trung chủ yếu ở chùa, đình, đền miếu, cụ thể là: Chùa có 17 di tích, gồm chùa Non Đông (Mạo Khê) 5 bia, chùa Tuyết (An Sinh) 1 bia, chùa Phúc Trí (Bình Sơn) 5 bia, chùa Hoa Yên (Đức Chính) 6 bia, chùa Nội Hoàng (Hoàng Quế) 1 bia, chùa Quế Lạt (Hoàng Quế) 7 bia,

<sup>(\*)</sup> ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

chùa Triều Khê (Hồng Phong) 1 bia, chùa Cổ Gián (Kim Sơn) 5 bia, chùa Gia Mô (Kim Sơn) 5 bia, chùa Nhuệ Hồ (Kim Sơn) 7 bia, chùa Hồ Lao (Tân Việt) 5 bia, chùa Quỳnh Lâm (Tràng An) 16 bia, chùa Cảnh Huống 4 bia và chùa Chí Linh (Yên Đức) 2 bia, chùa Thọ Tràng 6 bia, chùa Linh Ứng (Yên Thọ) 6 bia, chùa Yên Thọ (Yên Thọ) 1 bia, chùa Thượng (Yên Thọ) 1 bia.

Đình có 10 di tích, gồm đình Vĩnh Tuy (Vĩnh Tuy) 4 bia, đình Bình Sơn 2 bia và Hoàng Xá Hạ (Bình Sơn) 11 bia, đình Bình Lục (Hồng Phong) 5 bia, đình An Biên (Thủy An) 4 bia, đình Dương Đệ (Yên Đức) 1 bia, đình Xuân Quang (Yên Thọ) 6 bia, đình Yên Lãng (Yên Thọ) 6 bia, đình Mễ Sơn 12 bia và đình Đông Sơn (Xuân Sơn) 3 bia.

Đền có 5 di tích, gồm đền An Sinh 4 bia và đền Thánh tổ vua Trần (An Sinh) 1 bia, đền Di Ái (Đức Chính) 5 bia, đền Đức Sơn 1 bia và đền Hang Sơn (Yên Đức) 1 bia.

Miếu có 1 di tích (Đức Chính) 1 bia, núi Con Mèo (Yên Đức) 5 bia.

Nhà thờ có 2 di tích: họ Phạm (Hồng Phong) 1 bia, nhà thờ 8 vị tổ (Yên Đức) 10 bia.

Về niên đại, văn bia huyện Đông Triều hiện biết có niên đại từ thời Lý-Trần đến thời Lê, Tây Sơn và Nguyễn. Cụ thể như sau:

Thời Lý có 1 bia, đó là bia chùa Quỳnh Lâm, tuy nhiên đã bị mài đi để khắc lại vào thời Lê Trung hưng.

Thời Trần 2 bia: niên hiệu Thiệu Phong thứ 8 (1348) và Khai Hựu thứ 3 (1331).

Thời Lê Trung hưng có 25 bia: niên hiệu Hoảng Định thứ 7 (1607) 1 bia,

niên hiệu Thịnh Đức thứ 1 (1653) 1 bia, niên hiệu Cảnh Trị thứ 2 (1664) 1 bia, niên hiệu Chính Hòa (1680-1705) 9 bia, niên hiệu Bảo Thái thứ 8 (1722) 1 bia, Long Đức thứ 2 (1733) 1 bia, Cảnh Hưng (1740 -1778) 11 bia.

Thời Tây Sơn có 3 bia: niên hiệu Quang Trung 2 bia, niên hiệu Cảnh Thịnh 1 bia.

Thời Nguyễn có 83 bia, gồm niên hiệu Gia Long 5 bia, Minh Mệnh 14 bia, Thiệu Trị 10 bia, Tự Đức 20 bia, Kiến Phúc 1 bia, Thành Thái 8 bia, Duy Tân 4 bia, Khải Định 6 bia, Bảo Đại 15 bia.

Như vậy, trải từ thời Lý đến thời Nguyễn, các di tích huyện Đông Triều đều có văn bia. Tuy nhiên, thời Lê sơ và thời Mạc thế kỷ XV và XVI chưa tìm thấy văn bia nào.

1.2. Về văn bia ở Khu di tích và danh thắng Yên Tử, theo Trịnh Khắc Mạnh có 33 văn bia thuộc các chùa: Chùa Cẩm Thực 1 bia, chùa Long Động 7 bia, chùa Giải Oan 1 bia, chùa Hoa Yên 11 bia, chùa Một Mái 6 bia, chùa Văn Tiêu 5 bia, chùa Ngọa Vân 2 bia<sup>2</sup>.

## 2. Văn bia và di tích Phật giáo Đông Triều xưa

Hầu hết tư liệu văn bia ở đây đều phản ánh rõ lịch sử từng di tích.

Chùa Một Mái vốn là am Li Trần thời Trần. Vua Trần Nhân Tông thường sang đây đọc sách, soạn kinh. Các kinh văn, thư tịch của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử được biên soạn và tàng trữ ở đây, người sau lập chùa ở am này. Chùa có nhiều tên gọi khác nhau: Vào thời Lê, chùa có tên gọi là chùa Bồ Đà. Đầu thế kỷ XX, gọi là Bán Thiên tự, nhân dân

thường gọi là chùa Một Mái vì chùa tọa lạc giữa lưng chừng trời, nửa chùa phô ra bên ngoài trời, nửa còn lại ẩn sâu trong hang động. Văn bia *Yên Tử sơn Bán Thiên tự lập bi minh* 安子山半天寺立碑銘 của chùa dựng ngày mồng 8 tháng 12 năm Bính Tý niên hiệu Bảo Đại (1936) triều Nguyễn cho biết rõ lai lịch, tên gọi của chùa từ thời Trần trải các thời kỳ sau đó: “廣安省安子山半天寺前李陳黎修生得道山嶺松林佛跡仙蹤萬民崇拜自此以來秋霜風雨風塵頽壞石木棲涼而修造禪林無由創造禪財力難支/ Chùa Bán Mái, núi Yên Tử, tỉnh Quảng Yên, trải các triều tiền Lý, Trần, Lê trước đây đã là ngôi tùng lâm trên ngọn núi, có nhiều vị tu hành đắc đạo. Dấu Phật gót Tiên, muôn dân sùng bái. Từ đó đến nay bị sương gió nắng mưa huỷ hoại, cảnh rừng núi thê lương mà việc tu tạo thiền lâm vẫn chưa có ai tài lực để sửa chữa” [N<sup>0</sup>47848].

Ở đây còn có một loạt bia khắc bài vị các Thiền sư, như bài vị Huệ Xuân Đại Đức Tôn Giả, bài vị Thiền sư Tuệ Nhật v.v...

Cụm văn bia đền An Sinh, trong đó có bia dựng năm Chính Hòa thứ 11 (1690), ghi lại ngự vị các vua Trần an táng tại đây: « 陳朝五位皇帝在安生殿英宗皇帝庚申年三月十六日崩陵喪在同太處田六十五畝。明宗皇帝丁酉年二月十九日崩陵喪在同穆處田六十五畝裕宗皇帝己酉年五月二十五日崩陵喪在阜處俗云棟螭處藝宗皇帝甲戌年十二月十五日崩陵喪在同熙處田六十五畝衮明聖武顯道安生皇帝辛亥年十月二十日崩陵喪在同生處田六十五畝。陳朝三聖佛祖在臥雲處資福忠節海天等寺。仁宗調禦第一祖佛戊申年七月初一日崩泉般在臥雲寺寶塔一項/ Trần triều 5 vị Hoàng đế táng

tại An Sinh điện. Anh Tông Hoàng đế băng hà ngày 16 tháng 3 năm Canh Thân, lăng táng tại xứ Đồng Thái 65 mẫu; Minh Tông Hoàng đế băng hà ngày 19 tháng 2 năm Đinh Dậu, lăng táng tại Đồng Mục 65 mẫu; Dụ Tông Hoàng đế băng hà ngày 25 tháng 5 năm Kỷ Dậu 65 mẫu; Nghệ Tông Hoàng đế băng hà ngày 15 tháng 12 năm Giáp Tuất, lăng táng tại Đồng Thái, 65 mẫu; Khâm Minh thánh vũ Hiến đạo An sinh Hoàng đế băng hà ngày 20 tháng 10 năm Tân Hợi, lăng táng tại Đồng Sinh, 65 mẫu...; Trần triều tam thánh tổ Phật tại các xứ Ngọa Vân, Tư Phúc, Hải Thiên... Nhân Tông Điều Ngự Đệ nhất tổ Phật, mất ngày mồng 1 tháng 11 năm Mậu Thân. Niết bàn tại đỉnh bảo tháp chùa Ngọa Vân” [N<sup>0</sup>46449-52].

Am Ngọa Vân ở xã An Sinh, trong am có tượng Trần Nhân Tông nằm. Nơi đây hiện có một số văn bia, trong đó có văn bia: *Trùng tu Ngọa Vân tự* 重修卧雲寺 dựng năm “Chính Hòa thập niên thập nguyệt nhị thập tứ nhật/ 正和十年十月二十四日/ Ngày 24 tháng 10 năm Chính Hòa thứ 10 (1689) triều Lê”. Văn bia cho biết đây là nơi Trần Nhân Tông tham thiền: “陳朝皇帝履勝萬乘之尊塔層之險夷荆而構盧百年鼎湖長留仙景絕巖雲樓神像永結淨緣/ Hoàng đế triều Trần<sup>3</sup> bỏ ngôi cao quyền quý, đến chốn hiểm rừng sâu, phát gai mở chốn cửa thiền. Trăm năm rồng khuất Đỉnh Hồ<sup>4</sup>, dấu tiên còn mãi; thần tượng cao vời đỉnh núi, kết duyên tu luyện. [N<sup>0</sup>4552].

Tại Am Ngọa Vân hiện còn có *Phật Hoàng tháp* 佛皇塔 (tháp Phật Hoàng) chứa xá lợi của Giác Hoàng Điều Ngự Trần Nhân Tông, bên trong tháp văn bia ghi: “南無第一祖竹林頭陀靜慧覺皇陳

朝第三仁宗皇帝調御王佛/ Bài vị thờ Điều Ngự vương Phật Đâu Đà Tinh tuệ Giác Hoàng, tổ thứ nhất phái Trúc Lâm, vị vua thứ ba triều Trần Nhân Tông hoàng đế” (chưa có kí hiệu).

Chùa Lân xưa kia là một trong những ngôi chùa quan trọng trong hệ thống chùa, tháp của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Chùa gồm có hệ thống bia tháp: Viên Quang tháp 圓光塔, Sắc kiến Tịch Quang tháp 敎建寂光塔 dựng năm Bảo Thái thứ 8 (1727), Bảo Quang tháp 寶光塔; Quyền Thừa tháp 權乘塔, Giao Quang tháp 交光塔 dựng năm Cảnh Hưng thứ 32 (1771), Liên Phương tháp ký 聯芳塔記 do Tuệ Nhân sa môn Thân Thân ở chùa Bảo Quang núi Lân Sơn soạn.

Cụm văn bia chùa Quỳnh Lâm như văn bia An Nam cổ tích danh lam Đệ nhất Quỳnh Lâm bi kí 安南古跡名藍第一瓊林佛天柱國朝碑記, cho biết chùa được xây dựng lại khá quy mô vào năm Vĩnh Tộ thứ 3 (1621), gồm Thượng điện 3 tầng, thiêu hương, tiền đường, hương vũ, Hậu Phật đường, hai bên hành lang, hậu tăng phòng oản. Sau đó đến năm Cảnh Hưng thứ 30 (1769) lại được tu sửa, mở rộng quy mô, cùng việc tu sửa, tái tạo khu tháp mộ. Đó là tháp mộ của các Phật tử từng tu trì tại chùa. Văn bia cũng cho ta thấy Pháp Loa cũng lấy một phần xá lị của Trần Nhân Tông đặt trong tháp Thắng Thiên Tư xây tại chùa Quỳnh Lâm: “開泰二年乙丑四月十四日寶慈皇太后就瓊林寺請師第二竹林普慧明覺尊者講華嚴經至九會又各禮天將立會壇場九日再見立石塔二。封第一竹林調御金佛舍利/ Niên hiệu Khai Thái thứ 2 (1325) ngày 14 tháng 4

năm Ất Sửu, Bảo từ Hoàng Thái hậu đến chùa Quỳnh Lâm mời sư Phổ Tuệ Minh Giác tôn giả tổ thứ hai dòng Trúc Lâm giảng kinh Hoa Nghiêm đến hội thứ chín, mở hội đàn tràng 9 ngày đêm để lễ ngàn Phật, lại xây hai tòa tháp bằng đá để cất xá lị của vị tổ thứ nhất dòng Trúc Lâm là Điều Ngự Kim Phật”. [N<sup>0</sup> 46239-46240].

Như vậy ngay buổi đầu thành lập Thiền phái Trúc Lâm, Yên Tử thì chùa Quỳnh Lâm đã là trung tâm Phật giáo lớn của khu vực vòng cung Đông Triều. Tư liệu văn bia cho thấy đã có những chùa ở đây được xây dựng từ thời tiền Lý, trải qua nhiều lần trùng tu, tu sửa ở các triều đại Đinh, Lý, Trần, Lê. Đặc biệt chùa được tôn tạo hoàn chỉnh vào cuối triều đại Lý - Trần (thế kỷ XIII đến giữa thế kỷ XIV) và người có công lớn trong việc tu tạo, mở mang để chùa Quỳnh Lâm trở thành một trung tâm Phật giáo lớn của cả nước và một giảng đường quy mô phục vụ cho việc giảng tập kinh sách Thiền tông chính là thiền sư Pháp Loa. “原有李朝丁黎李陳歷代祖師佛空路上德換造彌勒佛高六丈六十尺李氏第四宮會主造記往。五。五。五。陳朝重修再造古帝王皇后國母人主后彩女宰朝文武官僚百工九流諸人倫發菩提心修菩薩作布施三寶開拓名藍寺觀天下山林城市/ Nguyên có các vị tổ sư ở các triều Lý, Đinh, Lê, Lý, Trần, Tổ sư Phật Không Lộ làm lại tượng Di Lặc cao 6 trượng 60 thước. Hội chủ Lý thị Đệ tứ cung dựng thượng điện 5 tầng cao 70 thước rộng 50 thước. Rồi sau triều Trần trùng tu tái tạo, ghi lại các bậc đế vương, hoàng hậu, quốc mẫu nhân chủ, các Thái nữ trong hậu cung,

các quan văn võ trong triều, các loại thợ thuyền dân chúng đời xưa đã mở lòng bỏ đẽ tu hạnh bỏ tát, bỏ thí tam bảo, mở mang danh lam chùa quán, khắp các chốn thành thị sơn lâm”. [N<sup>o</sup>46239-46240].

Chùa Quỳnh Lâm thời Trần là trung tâm Phật giáo Trúc Lâm, đến thời Nguyễn, chùa được duy trì và ảnh hưởng đến Phật giáo Lâm Tế. Bài minh trên tháp khắc năm Tự Đức thứ 4 (1851) có nội dung sau: “臨濟正派仙遊山瓊林大禪寺戒刀度牒僧清淵沙門釋浩浩和尚竹林之仙遊山瓊林大禪苑南海中勝也曆朝奉祀久著芳跡。迨陳氏應圖挺生聖哲佛皇出世而維正教與法螺玄光二祖並列為三，密契心源洞開眼藏燈傳焰續雲繼仍承不下百世黎朝有拙公和尚自北而南道貫邇邇重習林濟正宗於天下竹林亦諸祖親承戒寶此為佛化中樂之一大悅會也。皇朝嗣德四年歲次辛亥十月福生日謹誌 / Chùa Quỳnh Lâm núi Tiên Du Trúc Lâm là thắng địa trong nam hải thiên uyển. Trải các đời phụng thờ đã lâu, nay còn dấu tích. Đến thời Trần gặp dịp sinh Thánh triết, Phật hoàng xuất thế mà thành chính giáo, cùng hai tổ Pháp Loa, Huyền Quang làm thành Tam tổ. Mật thiết tâm nguyện cùng khai nhãn tạng truyền nối, nhưng đời sau không thừa nối. Trăm năm sau đến thời Lê, có Chuyết công hòa thượng từ phương Bắc đến phương Nam truyền đạo lập thành Lâm Tế chánh phái trong thiên hạ. Trúc Lâm cũng là chư tổ của vận hội lớn trong giới Phật”.

Ngày phúc sinh tháng 10 năm Tân Hợi niên hiệu Tự Đức thứ 4 (1851) kính cần ghi lại”.

Văn bia chùa núi Thiên Liễu, nay gọi là đền Đức Sơn xã Yên Đức. Có 1 bia dựng vào thời Trần, có tiêu đề là *Thiên Liễu sơn* 天寥山. Bia không còn rõ hoa văn. Trên bia khắc 3 chữ nổi theo hàng ngang từ phải qua trái là *Thiên Liễu sơn*. Giữa lòng bia khắc ba chữ nổi to choán hết phần lớn mặt bia từ trên xuống là *Tam bảo địa* 三寶地 (đất Tam Bảo). Hai bên khắc mỗi bên 3 dòng chữ Hán, khắc nhỏ theo hàng dọc từ phải qua trái. Nội dung cho biết có vị được ban quốc tính là Trần Khắc Ki và Bảo Quỳnh công Trần công cúng cho trang Ma Liễu làm của Tam bảo, giao cho nghĩa đệ (người em kết nghĩa) là nhà sư Hương Lâm chủ trì trông nom. Phó sứ Thẩm hình viện, Nghệ An Giám sát sứ họ Trần đi nhậm chức ở phủ lộ Nghệ An, đã lưu lại cho người con trai cả là Trần Nguyên Huy làm giám thủ, trông coi Tam bảo phụng thờ hương hỏa. Các dòng chữ bên trái cho biết hân hạnh được vua Trần đến đổi tên Thiên Liễu sơn tự làm Sùng Nhân điện. Đặc ban cho Thái trưởng lão Hương Lâm trông nom... Dòng lạc khoản được ghi là “紹封八年戊子二月初四日陳國剛書/Thiệu Phong bát niên Mậu Tý nhị nguyệt sơ tứ nhật Trần Quốc Cương thư”. Chữ nguyệt ở đây được khắc theo lối kiêng húy thời Trần, bớt 1 nét ở giữa: “Ngày mùng 4 tháng 2 năm Mậu Tý niên hiệu Thiệu Phong thứ 8 (1348), đời Trần Dụ Tông, Trần Quốc Cương ghi.”

Văn bia chùa Non Đông thị trấn Mạo Khê dựng năm Khai Hựu thứ 3 (1331) cũng là văn bia khá sớm. Văn bản chữ Hán bị mờ nhiều, có chữ nguyệt khắc bớt nét theo dạng chữ húy thời

Trần. Văn bản do Ngự sử Trung thuận đại phu lộ Ly Nhân họ Phạm soạn.

Văn bia chùa Phúc Trí: *Trùng tu Phúc Trí bi ký* 重修福智碑記, dựng năm Hoàng Định thứ 7 (1607), nguyên phong cách trang trí trên bia Mạc. Văn bia ghi việc Thái vương tần Lê Thị Ngọc Nương hiệu Huệ Minh người xã Tuyên huyện Lôi Dương phủ Thiệu Thiên mua đất cúng; cùng công đức tín thí có Đô đốc Ngạn Quận công Nguyễn Đình An tự Huệ Nhân, Quận phu nhân Nguyễn Thị Ngọc Phác.

Như vậy, văn bia Hán Nôm ở quần thể di tích Đông Triều xưa có số lượng lớn, nội dung phong phú, có giá trị nhiều mặt trong nghiên cứu lịch sử di tích địa phương, nhất là hệ thống kiến trúc tôn giáo (am, chùa, tháp) liên quan đến lịch sử của Thiền phái Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông sáng lập vào đầu thế kỷ XIV. Đó là Am - chùa Ngọa Vân, nơi vua Trần Nhân Tông, Điều Ngự giác hoàng, Trúc Lâm đại sĩ tu hành và hoá Phật; chùa Quỳnh Lâm, Thiền viện của Thiền phái Trúc Lâm; chùa Hồ Thiên, chôn tu hành của các cao tăng của Thiền phái Trúc Lâm. Đồng thời tư liệu văn bia cũng cho thấy sự ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo Trúc Lâm đến thời sau, nhất là thời Lê Trung hưng và thời Nguyễn. Chính vì thế mà di tích Phật giáo ở đây luôn được duy trì và bảo tồn đến ngày nay, trở thành di sản văn hóa của dân tộc/.

#### T.T.T

##### Chú thích:

1. *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, bản dịch (2012). Nxb Lao động - Trung tâm Văn hóa Đông Tây, tr.1226.
2. Trịnh Khắc Mạnh (2015), "Tư liệu Hán Nôm khu di tích và danh thắng Yên Tử", *Thông báo Hán Nôm học*, Nxb

Thế giới, Hà Nội. Bài viết đã thống kê miêu tả khá đầy đủ và chi tiết, ở đây chúng tôi chỉ nêu về số lượng văn bia.

3. Túc vua Trần Nhân Tông.

4. *Điền Đình Hồ* chỉ việc nhà vua băng hà, ở đây với ý Trần Nhân Tông viên tịch.

##### Tài liệu tham khảo

1. Thích Thanh Từ (1995), *Thiền sư Việt Nam*, Tp. Hồ Chí Minh.
2. Lê Mạnh Thát (2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 2, Nxb. TP.HCM.
3. *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm (2005-2006)*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viễn đông Bác cổ Pháp, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005-2006.
4. *Di tích lịch sử văn hóa nhà Trần tại Đông Triều* (2010), Ban quản lý các di tích trọng điểm Quảng Ninh.
5. *An Nam cổ tích danh lam đệ nhất Quỳnh Lâm Phật thiền trụ quốc triều bi ký*, 安南古跡名藍第一瓊林佛天柱國朝碑記 N<sup>o</sup> 46239 - 46240.
6. *Yên Tử sơn bán thiên tự lập bi minh*, 安子山半天寺立碑銘, N<sup>o</sup> 47848.
7. *Điều Quang tháp*, 妙光塔, N<sup>o</sup> 46241- 43.
8. *Đặng Minh bảo tháp* 登明寶塔, N<sup>o</sup> 27208.
9. *Thiên Liễu sơn Tam bảo địa*, 天寥山三寶地, N<sup>o</sup> 46639.
10. Trịnh Khắc Mạnh, (2015), "Tư liệu Hán Nôm khu di tích danh thắng Yên Tử", *Thông báo Hán Nôm học*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
11. *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, bản dịch 2012, Nxb Lao động - Trung tâm văn hóa Đông Tây.
12. Dương Văn Hoàn (2015), "Giới thiệu tấm bia Ngọa Vân tự bi ở chùa Ngọa Vân núi Yên Tử", *Thông báo Hán Nôm học*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

# TƯ TƯỞNG LÝ LUẬN VĂN NGHỆ CỦA NGUYỄN TRÃI

NGUYỄN CÔNG LÝ (\*)

*Tóm tắt:* Nguyễn Trãi không chỉ là nhà quân sự - chính trị - ngoại giao thiên tài, nhà văn nhà thơ lỗi lạc mà còn là nhà tư tưởng lý luận văn nghệ với những quan niệm tiến bộ và đúng hướng. Khác với một vài thi hào thời trung đại, họ thường thể hiện tư tưởng và quan niệm về văn học nghệ thuật qua các bài Tự, Bạt, hay những đoạn thăm bình thì Úc Trai tiên sinh lại thể hiện qua thơ. Bài viết này, thông qua những sáng tác của Nguyễn Trãi trong *Úc Trai thi tập* và *Quốc âm thi tập* để khái quát và chỉ ra có hệ thống những quan niệm, tư tưởng lý luận văn học nghệ thuật của ông.

*Từ khoá:* Nguyễn Trãi; Úc Trai thi tập; Quốc âm thi tập; Tư tưởng lý luận văn nghệ.

*Abstract:* Nguyen Trai is not only a military, political, diplomatic genius, and an eminent poet, but also a ideological and literary theorist with progressive and appropriate thoughts. Unlike some medieval poets who normally expressed their thoughts and conceptions of literature and art through Preface (Tu), Afterword (Bat), or comments, Nguyen Trai expressed his by poetry. This article, with Nguyen Trai's *Uc Trai poetry collection* and *Quoc am poetry collection*, generalizes and makes known his systematic ideological and literary theories.

*Keywords:* Nguyen Trai; Uc Trai poetry collection; Quoc am poetry collection; Ideological and literary theory.

## 1. Giới thiệu chung

Nguyễn Trãi (1380 - 1442) không chỉ là nhà văn nhà thơ lỗi lạc cầm đầu khai sáng nền văn học cổ điển Việt Nam, nhà văn hoá lớn, nhà quân sự và nhà ngoại giao kiệt xuất với những chiến lược chiến thuật nhất quán, mà còn là một nhà lý luận văn nghệ tiên phong. Cho dù không nêu tuyên ngôn hay phát biểu trực tiếp, nhưng qua những trước tác hiện còn, người đọc có thể chất lọc được những tư tưởng lý luận văn nghệ của ông.

Sau vụ án Lệ Chi viên oan nghiệt (1442), Nguyễn Trãi và gia tộc bị triều đình kết án tru di, nhưng sau đó không lâu, các triều đại phong kiến đều liên tục minh oan cho ông. Chẳng hạn, vua Lê Nhân Tông (1442-1459), có lần đến Bí thư các đọc được bản thảo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, nhà vua đã phát biểu rằng: "Nguyễn Trãi là người trung thành,

(\*) PGS.TS Trường ĐH KHXH&NV- Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

lấy võ giúp đức Thái Tổ dẹp yên loạn lạc, lấy văn giúp đức Thái Tông xây nền trị bình, văn chương đức nghiệp của ông, các danh tướng bản triều không ai sánh kịp. Không may vì kẻ phụ nhân gây biến để người lương thiện mắc oan, thật rất đáng thương! Nói xong, nhà vua đem quyển sách để ở đầu giường làm gốc cho việc chính trị". Lời văn trên là do Lý Tử Tấn - bạn đồng khoa, đồng liêu với Nguyễn Trãi chép lại lời dụ của vua Lê Nhân Tông khi ông được lệnh biên tập lại *Dư địa chí*<sup>1</sup>. Tiếp theo, vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) năm 1464 ban chiếu minh oan và cho tìm con cháu Nguyễn Trãi để bổ dụng chức quan, truy tặng tước Tán Trụ bá và cấp 100 mẫu ruộng để tế tự. Năm Đinh Hợi 1467, nhà vua sai Trần Khắc Kiệm sưu tầm thơ văn còn lại của Nguyễn Trãi. Năm 1494, trong bài *Minh lương* (tập *Quyển uyển cứu ca*), nhà vua có lời thơ ca ngợi "Ức Trai tâm thượng quang khuê tảo" (Tấm lòng Ức Trai sáng như văn chương của ông). Năm Nhâm Thân 1512, vua Lê Tương Dực (1510 - 1516) truy tặng Nguyễn Trãi tước Tế Văn hầu. Năm Nhâm Ngọ (1822), vua Minh Mạng (1820 - 1841) triều Nguyễn truy phong cho ông tước Khê Quận công. Dịp này, nhà vua sai Dương Bá Cung là người cùng làng sưu tầm di văn của Nguyễn Trãi. Dương Bá Cung đã bỏ ra hơn 10 năm ròng mới hoàn thành bộ *Ức Trai di tập* gồm 07 quyển. Dương Bá Cung cùng Nguyễn Thâm (người cháu trực hệ) soạn lại gia phả Nguyễn Nhị Khê, viết lời Tựa. Năm Mậu Thìn 1868, triều Tự Đức, bản *Ức Trai di tập* được khắc in bởi Phúc Khê đường tàng bản. Đây là di sản thơ văn Nguyễn Trãi hiện còn đến hôm nay. Năm Nhâm Dần 1962, Nước

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tổ chức kỷ niệm lần thứ 520 năm ngày mất của Nguyễn Trãi. Năm Canh Thân 1980, Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ủy ban Văn hoá - Giáo dục - Khoa học (UNESCO) của Liên Hiệp Quốc tổ chức kỷ niệm 600 năm ngày sinh, tôn vinh Nguyễn Trãi là Danh nhân văn hoá thế giới.

Về trước tác, qua nhiều lần sưu tầm, được biết Nguyễn Trãi đã để lại những tác phẩm sau:

- *Quân trung từ mệnh tập* 軍中詞命集 (1423 - 1427): Tập thư từ ngoại giao, Nguyễn Trãi viết gửi cho các tướng tá giặc Minh trong những năm kháng chiến; và các tờ chiếu, biểu, dụ gửi cho các quan lại trong nước giai đoạn kháng chiến chống Minh. Bản của Trần Khắc Kiệm sưu tầm dưới đời Lê Thánh Tông bị thất lạc. Hiện còn bản chép tay do Phạm Lý viết Tựa năm 1856 (bản này có đủ lời bình của Ngô Thế Vinh, Nguyễn Năng Tĩnh, Nguyễn Văn Siêu) và bản do Dương Bá Cung viết Tựa năm 1868. Tên tác phẩm là do người đời sau sưu tầm rồi đặt, nên có các tên khác nhau: *Hoàng Lê hoàng các di văn*; *Lê triều dữ Bắc triều vãng phục thư trát*; *Hoàng triều dữ Minh nhân vãng phục thư*. Nhan đề sách *Quân trung từ mệnh tập* có thể là do Dương Bá Cung sưu tầm rồi đặt tên (chỉ có 42 văn kiện gồm lệnh dụ và thư từ) trong bộ *Ức Trai di tập*, gồm 07 quyển, Phúc Khê đường tàng bản khắc in năm 1868. Sau này, Trần Văn Giáp và Đào Duy Anh tìm từ nhiều nguồn khác nhau rồi bổ sung thêm, hiện tác phẩm có 69 văn kiện, trong đó có 62 bức thư.

- *Băng Hồ di sự lục* 冰湖遺事錄 (1428): truyện ký chữ Hán, ghi lại chuyện cũ về cụ Băng Hồ, với lời văn thật cảm động của người cháu viết về ông ngoại thân yêu của mình.

- *Bình Ngô đại cáo* 平吳大誥 (đầu năm 1428): viết lúc kháng chiến vừa thắng lợi, tổng kết quá trình chiến đấu gian khổ và chiến thắng vẻ vang. Người đời sau xưng tụng là áng *Thiên cổ hùng văn*, là bản Tuyên ngôn độc lập của dân tộc ta.

- *Lam Sơn thực lục* 藍山寔錄 (1431): tập ký sự ghi chép về lịch sử cuộc kháng chiến chống Minh. Về nội dung, ngoài lời Tựa do vua Lê Thái Tổ viết, sách có ba phần chính: Phần thứ nhất kể lại thân thế của nhà vua và chuyện từ buổi đầu khởi nghĩa cho đến thời điểm nghĩa quân bao vây thành Nghệ An sau khi thắng trận Bồ Ai (Bồ Đằng), từ năm 1418 đến năm 1424. Phần thứ 2 kể lại chuyện đánh quân Minh từ năm 1424 đến khi quân Minh rút quân về nước vào đầu năm 1428. Phần thứ 3 kể về việc sửa sang nước nhà sau chiến thắng. Phần này có phụ chép bản *Bình Ngô đại cáo*. Cuối tập sách là lời Tổng kết của nhà vua. Diện mạo của tập sách hiện nay là do Nguyễn Trãi hiệu chỉnh theo chỉ dụ của vua Lê Thái Tổ. Nguyễn Trãi đã dựa theo *Lam Sơn ký* của Lê Lợi với sự chấp bút của nhiều người (Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Nhữ Soạn) mà hiệu đính, biên tập. Vì thế có thể ghi tên các tác giả tập ký sự là: Lê Thái Tổ (chủ biên); Nguyễn Nhữ Soạn, Ngô Sĩ Liên (ghi chép); Nguyễn Trãi (hiệu đính).

- *Chí Linh sơn phú* 志玲山賦: bài phú ca ngợi vùng đất Chí Linh, ca ngợi

cuộc khởi nghĩa với chiến công oai hùng hiển hách của đội quân Lam Sơn.

- *Vĩnh Lăng thần đạo bi ký* 永陵神道碑記 (1433): thường gọi tắt là *Bia Vĩnh Lăng*, Nguyễn Trãi vâng chiếu của triều đình viết lúc Lê Thái Tổ băng, kể lại công đức sự nghiệp của Thái Tổ Cao Hoàng đế.

- *Dư địa chí* 輿地誌 (1435): đây là công trình địa chí khảo cứu công phu có giá trị về lịch sử - địa lý - văn hoá - dân tộc học đầu tiên ở nước ta. Tác phẩm này đang được khắc in vào năm 1442 thì bị triều đình ra lệnh huỷ bỏ bản in vì vụ án Lê Chi viên. Về sau, vua Lê Nhân Tông (1442-1459) sai Nguyễn Thiên Tùng (viết lời tập chú), Nguyễn Thiên Tích (viết lời căn án), Lý Tử Tấn (viết lời thông luận) rồi cho khắc in.

- *Ức Trai thi tập* 抑齋詩集: tập thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi, theo bài Tựa của Trần Khắc Kiệm (1480), theo Lê Quý Đôn trong *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄 (biên soạn khoảng 1761 - 1768) và theo Dương Bá Cung trong *Ức Trai di tập* (7 quyển, biên soạn từ 1822, khắc in 1868) thì, quyển 1 chép 105 bài thơ chữ Hán, trong đó có 17 bài tồn nghi. Về sau Bùi Văn Nguyên đã tìm thêm được hai bài: *Phúc đáp Đại Đô đốc Đinh công* 覆答大都督丁公; "Ngự chế tao ngộ thi" *phụng họa* 禦製遭遇詩奉畫, như vậy tập thơ hiện có 107 bài<sup>2</sup>.

- *Quốc âm thi tập* 國音詩集: tập thơ chữ Nôm, hiện còn 254 bài.

Hai tập thơ này ghi lại nỗi niềm tâm sự của Ức Trai tiên sinh, gồm những bài thơ sáng tác từ trước khi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, chủ yếu là thời gian 10

năm “đi tìm chân chúa” và những năm tháng lui về dưỡng thân ở Côn Sơn.

- *Văn loại* 文類 gồm các bài chiếu, biểu v.v.. như *Bình Ngô đại cáo* (1428), *Tạ ân biểu* (1440).

- *Thạch khánh đồ* 石磬圖 (1437): hiện thất lạc, chỉ còn một đoạn trong bài Biểu dâng lên vua khi Nguyễn Trãi đề nghị vẽ lại khánh đá, soạn lại âm nhạc, có chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*.

- *Luật thư* 律書 (1441 - 1442): hiện thất lạc.

- *Giao tự đại lễ* 交嗣大禮: hiện thất lạc.

Tác phẩm của Nguyễn Trãi hiện đã được phiên âm và dịch sang tiếng Việt, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh. Riêng về Việt dịch thơ văn Nguyễn Trãi từ trước đến nay có nhiều bản, chẳng hạn: trước 1975, ở miền Nam có bản dịch của Hoàng Khôi *Ức Trai tập*, do Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hoá xuất bản, năm 1972. Ở miền Bắc có bộ *Nguyễn Trãi toàn tập* của Viện Sử học, do Đào Duy Anh, Văn Tân, Trần Văn Giáp biên soạn, Nxb. Sử học, H., 1960, tái bản 1976. Bộ *Ức Trai di tập bổ sung* do Bùi Văn Nguyên biên soạn, Nxb. KHXH, H. và Nxb. Mũi Cà Mau, 1994, có bổ sung một số văn bản của Nguyễn Trãi mới tìm được như: bài văn cầu mộng; hai bài văn hội thê ở Lũng Nhai, ở Lỗi Giang; thư Nguyễn Trãi gởi trách Nguyễn Thị Lộ và thư bà Lộ trả lời; hai bài thơ chữ Hán. Gần đây có bộ *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, 3 tập, do Mai Quốc Liên chủ biên, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học và Nxb. Văn học, H., 2001.

## 2. Tư tưởng lý luận văn nghệ của Nguyễn Trãi

Trước khi tìm hiểu tư tưởng lý luận văn nghệ của Nguyễn Trãi, thiết nghĩ

cũng cần tìm hiểu cội nguồn những cơ sở hình thành quan niệm và tư tưởng lý luận văn chương của Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi chịu ảnh hưởng từ dòng họ với truyền thống cương trực, khẳng khái, khí tiết cứng cỏi, đấu tranh chống lại cường quyền, bạo lực, chống cái xấu cái ác làm hại nước hại dân. Bên cạnh, nhà thơ còn chịu ảnh hưởng sâu đậm tư tưởng, văn hoá và học thuật cùng nhân cách của ông ngoại, của cha mẹ. Nguyễn Trãi đã từng sống đời sống thanh bần, giản dị ở Côn Sơn, ở Nhị Khê từ thuở thiếu thời, cũng như mười năm tìm đường cứu nước và mấy năm cáo quan về Côn Sơn, sống gần gũi với nhân dân nên Nguyễn Trãi đã thấu hiểu dân tình, đồng cảm những cảnh ngộ cùng khổ của nhân dân.

Dù bản thân là nhà Nho, nhưng Nguyễn Trãi đã tiếp thu nhiều nguồn văn hoá tư tưởng: trong kinh sách Tam giáo Nho, Phật, Đạo; từ truyền thống văn hoá tư tưởng nhân dân; từ tinh hoa văn hoá thời đại Lý - Trần; từ thực tế cuộc sống bản thân, từ hiện thực thời đại lịch sử rồi dung hoà, nâng cao thành hệ tư tưởng của thời đại phục hưng dân tộc sau chiến thắng giặc Minh xâm lược. Tư tưởng của Nguyễn Trãi cũng chính là tư tưởng chung, tiêu biểu cho tư tưởng Đại Việt ở thế kỷ XV. Vì thế, tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, tuy khái niệm này là của Nho gia nhưng quan niệm của ông có khác với Khổng Mạnh, và khác xa với Tống Nho, bởi tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi mang nội dung thân dân, vì dân. Yêu nước chính là yêu dân, khát vọng xây dựng đất nước hoà

bình thịnh trị, nhân dân ấm no hạnh phúc với chủ trương “yên dân, trừ bạo”.

Bản về quan niệm văn chương Nguyễn Trãi, ở nước ta, người đầu tiên đặt vấn đề này để tìm hiểu tương đối có hệ thống là Đinh Gia Khánh với tiểu luận “Quan điểm văn nghệ của Nguyễn Trãi” (1980) in trong công trình *Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi*, Nxb. KHXH, H, 1982, tr.204 - 214. Trong bài viết này, mặc dù tác giả không ghi thành đề mục cụ thể, song có thể nêu lên 5 điểm như sau: 1. Mỗi quan hệ giữa văn nghệ và cuộc sống; 2. Dùng văn chương làm vũ khí chiến đấu vì nước vì dân; 3. Mỗi quan hệ giữa gốc và văn; 4. Nhà thơ tìm đề tài và cảm hứng từ cuộc sống; 5. Tác dụng của văn nghệ. Trước đó, trong giáo trình *Văn học Việt Nam thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII*, tập 2 (1979), tại chương viết về tác gia Nguyễn Trãi, giáo sư cũng đã có trình bày sơ lược về quan điểm văn nghệ của Nguyễn Trãi, và dĩ nhiên là chưa hệ thống và đầy đủ như trong bài viết vừa nêu.

Tiếp theo, trong hai chuyên khảo: *Về quan niệm văn học cổ Việt Nam* (1982) và *Góp phần xác lập hệ thống quan niệm văn học trung đại Việt Nam* (1997), Phương Lưu ít nhiều có nhắc đến quan điểm văn nghệ của Nguyễn Trãi. Cũng vậy, trong luận án Tiến sĩ của Lê Giang: *Ý thức văn học cổ trung đại Việt Nam* (2001) và của Nguyễn Thanh Tùng: *Sự phát triển tư tưởng thi học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX* (2010) đều có nhắc đến quan niệm văn học của Nguyễn Trãi trong quan niệm chung về lý luận văn nghệ thời Hậu Lê sơ. Gần đây, trong công trình *Lịch sử lý luận phê bình văn*

*học Việt Nam* (2013) của Phòng Lý luận văn học - Viện Văn học do Trịnh Bá Đĩnh chủ biên, có một mục viết về quan điểm lý luận văn nghệ của Nguyễn Trãi, mục này do Đinh Thị Minh Hằng thực hiện, nhưng xem ra ý tưởng và luận điểm lại không có gì mới nếu so với tiểu luận của Đinh Gia Khánh viết từ năm 1980!

Trên cơ sở kế thừa những thành tựu đã có cùng nghiên cứu sâu văn chương Nguyễn Trãi, nhất là thơ, bài viết này xin được trình bày có hệ thống về tư tưởng lý luận văn nghệ của Nguyễn Trãi.

### **2.1. Qua văn chương, Nguyễn Trãi đã nêu lên mối liên hệ mật thiết giữa văn nghệ và cuộc sống, sự gắn bó giữa nhà văn và người chiến sĩ**

Thông thường các cụ Tiên Nho hay phát biểu quan niệm của mình về văn chương qua các bài tự, bài bạt. Riêng Úc Trai tiên sinh đã phát biểu vấn đề này qua nhiều bài thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm. Ở đó, tiên sinh đã nêu lên mối liên hệ mật thiết giữa văn nghệ và cuộc sống, sự gắn bó giữa nhà văn và người chiến sĩ.

Trong bài thơ Nôm *Tự thán* số 2, Nguyễn Trãi viết:

*Non hoang tranh vẽ, chập hai ngàn,  
Nước mấy dòng thanh, ngọc mấy hòn.  
Niềm cũ sinh linh đeo ắt nặng,  
Cật chung hồ hải đặt chưa an.  
Những vì thánh chúa âu đời trị,  
Há kể thân nhân tiếc tuổi tàn.  
Thừa chi ai rằng thì (thời) khó ngặt,  
Túi thơ chứa chất mọi giang san.*

Nhà thơ đã tự hào vì túi thơ chứa chất cảnh đẹp của núi sông Tổ quốc, hồn

thơ trữu nặng tình đời. Từ đó, có thể nói ở Nguyễn Trãi, con người hành động (nhà yêu nước thương dân) và con người sáng tác (người nghệ sĩ chân chính) luôn gắn bó với nhau, hỗ trợ cho nhau. Úc Trai là mẫu người điển hình về sự gắn bó giữa nhà văn và người chiến sĩ đấu tranh vì Tổ quốc, vì nhân dân, vì con người. Đây là minh chứng hùng hồn về mối liên hệ mật thiết giữa văn nghệ và cuộc sống. Nhà thơ suốt đời chưa được ngả lưng an cật, luôn đeo nặng nỗi ưu tư vì nhân dân; suốt đời ôm ấp khát vọng lớn, lý tưởng cao cả là làm sao cho đất nước thái bình thịnh trị, với nỗi niềm "tiên ưu hậu lạc".

**2.2. Qua văn chương, Nguyễn Trãi còn nêu lên trách nhiệm của người cầm bút và thể hiện niềm tự hào lớn về trách nhiệm này**

Bài thơ *Bào kính cảnh giới số 5*, thi hào viết:

*Văn chương chép lấy đời câu thánh,  
Sự nghiệp tua gìn phải đạo trung.  
Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược,  
Có nhân, có trí, có anh hùng.*

Lời thơ có tính chất như một tuyên ngôn văn học, Nguyễn Trãi đã gắn văn chương với sự nghiệp, gắn nhiệm vụ làm văn với bốn phận làm người. Văn chương gắn liền với hành động "Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược"; văn chương gắn liền với phẩm chất "Có nhân, có trí, có anh hùng". Ở nước ta, muốn làm được như thế, muốn bảo vệ cuộc sống và khẳng định giá trị con người thì trước hết phải bảo vệ Tổ quốc, khẳng định tự chủ dân tộc. Thơ văn Nguyễn Trãi đã thể nghiệm sâu sắc nhất điều này.

**2.3. Nguyễn Trãi quan niệm văn chương phải là vũ khí chiến đấu chống ngoại xâm, diệt bạo tàn, vì độc lập của nước, vì hạnh phúc của dân**

Bài thơ *Nôm Bào kính cảnh giới số 56*, nhà thơ viết:

*Dao bút phải dùng tài đã ven,  
Chi thư nấy chép việc càng chuyên.  
Vệ Nam mãi mãi ra tay thước,  
Điện Bắc đà đà yên phận tiên.*

Ngày xưa, khi chưa chế tạo ra giấy và bút lông, người xưa dùng dao khắc chữ vào tre, trúc, gỗ. Thời Nguyễn Trãi đã có giấy bút nhưng ông vẫn dùng "dao bút" (dùng dao làm bút). Cũng có thể hiểu ngòi bút là một thứ vũ khí chiến đấu đặc lực và có hiệu quả nhất. Thực tế là trong những năm tháng chiến đấu chống giặc Minh xâm lược, Nguyễn Trãi đã dùng dao bút để viết các từ mệnh, các lệnh chỉ, mà người đời sau, khi sưu tập di sản thơ văn này đã gộp lại dưới nhan đề là *Quán trung từ mệnh tập*. Ở tập văn chương luận chiến này, Nguyễn Trãi đã dùng sức mạnh của văn chương chính nghĩa mà tập hợp lực lượng của ta để tấn công quân địch. Nhà thơ không ngừng "ra tay thước" tức trở hết tài năng để chiến đấu, nhằm mục đích "vệ Nam" tức bảo vệ sông núi nước Nam. Muốn làm được điều ấy thì phải "điện Bắc" tức dẹp yên giặc Bắc, lúc này mới có thể xây dựng được cuộc sống ấm no, nhân dân an cư lạc nghiệp, sống đời thái bình, chẳng khác nào cuộc sống cảnh tiên an nhàn "đà đà yên phận tiên". Rõ ràng, theo Nguyễn Trãi, ngòi bút phải là một thứ vũ khí chiến đấu vì Tổ quốc, vì dân tộc, vì nhân dân.

Quan niệm này, trước Nguyễn Trãi người đọc có thể bắt gặp ở Lý Thường Kiệt khi vị tướng tài ba này đã có ý thức dùng bài thơ của Thần để khích lệ lòng yêu nước, tinh thần quyết chiến đấu của quân đội Đại Việt trong cuộc chiến tranh vệ quốc trong chiến dịch năm 1075-1077. Hay như việc Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn với bài *Dụ chư tỳ tướng hịch văn* cũng vậy. Ngay cả trong bài Tựa của một quyển sách mang nội dung tư tưởng triết học Phật - Thiền: *Khoá hư lục* mà Trần Thái Tông đã viết: “Văn bút tào thiên quân chi trận; Vũ lược mưu bách kế chi công” (Văn bút như trận chiến quét sạch ngàn quân; Mưu lược như trăm kế đánh vào thành giặc) để nêu lên một quan niệm văn chương cực kỳ hiện đại. Đánh rằng chuyện làm thơ đuổi giặc (thoái lỗ thi) ở Trung Quốc cũng đã có từ trước như thơ của Lý Bạch chẳng hạn, nhưng ở Việt Nam ta đã tiếp thu và có biến đổi cho phù hợp với thực tiễn đấu tranh chống ngoại xâm để bảo vệ chủ quyền của dân tộc.

#### **2.4. Qua văn chương, Nguyễn Trãi thể hiện tư tưởng thân dân, yêu thương nhân dân, có ý thức chăm lo quyền lợi và hạnh phúc của dân**

Thơ văn Nguyễn Trãi còn thể hiện tư tưởng thân dân, nỗi niềm yêu thương nhân dân, có ý thức chăm lo quyền lợi và hạnh phúc của dân. Dân theo quan niệm của thi hào là “manh lệ”, “xích tử”, “lê dân”, “thương sinh”, “sinh linh”. Đây là cái nhìn mới mẻ, thể hiện một quan niệm rất tiến bộ về nhân dân mà trước đó chưa một tác giả nào đề cập đến và nói nhiều như Nguyễn Trãi đã

nói trong thơ văn của ông<sup>3</sup>, ví dụ như trong *Bình Ngô đại cáo*:

- Nhân nghĩa chi cù, yếu tại an dân;  
Điếu phạt chi sư, mạc tiên khứ bạo.

- Hân thương sinh u ngược diêm;  
Hãm xích tử u hoạ khanh.

- Manh lệ chi đồ tứ tập v.v..

Tư tưởng thân dân, nỗi niềm yêu thương nhân dân, có ý thức chăm lo quyền lợi và hạnh phúc của dân trên cơ sở của tinh thần dân chủ và rộng mở còn thể hiện rõ trong quan điểm văn nghệ của Nguyễn Trãi. Văn nghệ phải gắn bó với hiện thực cuộc sống của quảng đại quần chúng nhân dân.

#### **2.5. Trong văn chương, có lẽ Nguyễn Trãi là người đầu tiên nêu lên mối quan hệ giữa gốc và văn, giữa nội dung và hình thức**

Có lần vua Lê Thái Tông giao cho Nguyễn Trãi soạn lại lễ nhạc của triều đình, nhân lúc ông dâng biểu đề nghị vẽ lại chiếc khánh đá - một biểu tượng văn hoá - trên cơ sở đó xây dựng một nền âm nhạc chân chính mang đậm bản sắc dân tộc, qua lời tâu như sau: “Kể ra, thời loạn dùng võ, thời bình dùng văn. Ngày nay, đúng là lúc nên làm lễ nhạc. Song không có gốc không thể đứng vững được, không có văn không thể lưu hành được. Hoà bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thần vâng chiếu làm nhạc, không dám không hết lòng hết sức, nhưng vì học thuật nông cạn, sợ rằng trong khoảng thanh luật khó được hài hoà. Xin bệ hạ rù lòng yêu thương và chăn nuôi muôn dân, khiến cho các nơi làng mạc, thôn cùng xóm vắng không có một tiếng oán giận than sầu, đó là không

mất cái cội gốc của nhạc vậy"<sup>4</sup>. Sau đó, như *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép "Nhà vua khen và chấp nhận, sai thợ đá ở huyện Giáp Sơn lấy đá tốt ở núi Kính Chủ để làm"<sup>5</sup>.

Bản về âm nhạc mà Nguyễn Trãi nhắc vua thi hành chính sách khoan dân, thân dân, để qua đó thể hiện rõ quan điểm văn nghệ của ông. Đó là mối quan hệ giữa "gốc" và "văn". Theo Nguyễn Trãi, "gốc" là nội dung tư tưởng cơ bản của văn nghệ, mà cái "gốc" này phải bắt nguồn từ hiện thực cuộc sống sinh động và phong phú; "văn" là hình thức biểu hiện của văn nghệ. "Gốc" và "văn", nội dung và hình thức có mối quan hệ hữu cơ, ở đó nội dung quyết định hình thức. Xây dựng âm nhạc không phải chủ yếu và trước hết quan tâm đến "văn", tức chú trọng hình thức, kỹ xảo, âm thanh mà phải quan tâm hàng đầu và chủ yếu là cái "gốc", tức nội dung. Nội dung ấy là "hoà bình" chỉ sự yên bình, hài hoà của tâm hồn, của cuộc sống. Như vậy, từ mối quan hệ giữa 'gốc' và 'văn', giữa "hoà bình" và "thanh âm", Ước Trai đã nêu lên mối quan hệ chặt chẽ giữa 'nội dung' và 'hình thức' trong một tác phẩm văn nghệ, mà mối liên hệ này gắn bó chặt chẽ với hiện thực đời sống nhân dân. Vì thế, lời tâu ấy càng thể hiện sâu đậm tấm lòng ưu ái rừng rục "Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông" với dân với nước của Ước Trai tiên sinh!

**2.6. Nguyễn Trãi chủ trương nhà văn cần tìm đề tài và cảm hứng từ hiện thực cuộc sống, tức nêu lên quan niệm văn học phải phản ánh hiện thực đời sống**

Bài *Tự thán* số 3:

*Qua đời cảnh chép câu đời cảnh;*

*Nhàn một ngày nên quyển một ngày.*

Điều đó có nghĩa là bất kỳ cảnh vật, đời sống nào cũng đều là đối tượng miêu tả, phản ánh của văn nghệ sĩ.

Nguyễn Trãi còn yêu cầu nhà văn cần trở hết tài năng để xây dựng tác phẩm; cần năng động, có khí phách hào hùng, tâm hồn dạt dào cảm hứng, tức cần khả năng tinh nhạy khi nhận thức và phản ánh hiện thực cuộc sống qua bài *Tự thán* số 19:

*Tài tuy chẳng ngộ, trí chẳng cao,*

*Quyển đến trong tay chỉ mới hào.*

*Miệng khiến từ binh phá lũy khúc,*

*Mình làm thi tướng đứng Đàn Tao.*

*Cầm kìa hết ngựa, cờ kìa tượng,*

*Chim bắt trong rừng, cá bắt ao.*

*Còn có anh hùng bao nả nữa,*

*Đòi thì vậy, dễ hơn nào.*

Bài thơ có vẻ trào lộng, nhưng đã thể hiện quan niệm của Nguyễn Trãi về văn chương. Ở đây, Ước Trai ví người làm thơ chẳng khác nào người làm tướng, dù có ít tài trí nhưng nếu quyết chí thì vẫn làm được như bậc anh hào. Người làm thơ chính là vị thi tướng mà chiến địa là Tao đàn, khi uống rượu vào hi sẽ phá tan cái lũy khúc của làng say. Người làm thơ cần trở hết tài sức, cảm xúc để thể hiện như đánh đàn thì phải trở hết ngón, chơi cờ thì phải đi hết nước. Đây là công việc quen thuộc, cũng như người đi săn bắt chim trong rừng, người câu cá bắt cá dưới ao, tức ý nói nhà thơ phải tóm thâu tất cả thế giới hiện thực vào trong túi thơ của mình. Nếu nhà thơ làm được như thế thì quý biết bao, còn có gì anh hùng hơn. Như vậy, theo Ước

Trai, nhà văn chân chính cần có tính năng động, có cảm hứng dồi dào, tâm hồn giàu sức sống, khí phách hào hùng.

Người đọc có thể tìm thấy ý tưởng vừa nêu trong bài thơ chữ Hán “Hý đề” (*Đề chơi*): nước, núi, hoa, chim dưới con mắt người đời thì nhiều khi chỉ là bình thường, nhưng dưới cái nhìn của thi nhân thì đó là nguồn thi liệu vô cùng phong phú để thi nhân cảm hứng và tái hiện đề thơ, qua hai câu kết:

*Nhãn đề nhất thi thi liệu phú,  
Ngâm ông thụ dữ thế nhân da?*

(Trước mắt, trong một lúc, thi liệu đến dồi dào như thế,

Thì trong đời ai dễ sánh được với thi nhân?).

Bài *Trần tình* số 6, ông viết:  
*Hàng chim ngủ khi thuyền đỗ,  
Vầng nguyệt lên thuở nước cường.  
Mua được thú màu trong thuở ấy,  
Thế gian hay một khách văn chương.*

Thế gian này cần có những khách văn chương, tức nhà văn nhà thơ để có thể mua được, vẽ lại được những “thú màu”, những cảnh đẹp cho mọi người, cho độc giả.

Bài *Mạn thuật* số 13 có câu:  
*Khách đến, vườn còn hoa lác,  
Thơ nên, cửa thấy nguyệt vào.*

Thơ vừa làm xong, trăng đã bước vào nhà. Thơ gọi trăng vào nhà hay trăng đã gọi thi hứng cho thi nhân? Ngoại cảnh đã kích thích lôi cuốn nhà thơ. Điều này trong vài bài thơ khác, Nguyễn Trãi cũng đã thể hiện ý vừa nêu, như hai câu đầu bài *Vọng Doanh*:

*Vọng Doanh đầu mộ hệ ngâm thuyền,  
Thi cảnh liêu nhân, văn hứng thiên.*  
(Chiều hôm đến Vọng Doanh buộc chiếc thuyền thơ,

Cảnh nên thơ ghẹo người, hứng buổi chiều lôi cuốn.)

Hoặc trong bài *Hạ nhật mạn thành*, nhà thơ viết ở hai câu thực:

*Song tiền hoàng quyển công môi thụ,  
Hộ ngoại thanh sơn cổ sách ngâm.*

(Trước cửa sổ, quyển sách vàng khéo làm mỗi ngủ,

Ngoài cửa ngăn, núi xanh vẫn giục già ngâm thơ.)

## 2.7. Nguyễn Trãi đã nhấn mạnh và đề cao tác dụng của văn nghệ

Trong bài *Chu trung ngẫu thành*, bài 2 có câu: “Ngư ca tam xứng, yên hồ khoát/Mục địch nhất thanh, thiên nguyệt cao”. Một lần điệu dân ca, một khúc dân nhạc đã tác động đến thiên nhiên, hay thi nhân tưởng tượng, cảm giác như thế khi lắng nghe câu hát của ông chài, tiếng sáo của người chăn trâu? Làn điệu dân ca toả ra trên mặt nước, lan dần ra vô biên mà tác giả cảm nhận như mặt hồ rộng thêm; Tiếng sáo vút lên trên bầu trời đêm trăng mà thi nhân ngỡ là trăng như cao thêm trên bầu trời lồng lộng.

Câu thơ sau: *Khách lạ đến ngàn, hoa chùa rụng; Câu thần ngâm dạ, nguyệt càng cao* (*Thuật hứng*, bài 7) cũng có ý tương tự như trên. Đây là một quan niệm rất chính xác và sâu sắc về tác dụng của văn nghệ, trong đó có thơ văn, mà qua thực tiễn cuộc sống, thực tế chiến đấu và thực tiễn sáng tác vô cùng đa dạng, phong phú của chính Nguyễn Trãi, nên nhà thơ

đã nhận chân được ý nghĩa, tác dụng của văn nghệ đối với đời sống của dân tộc, của nhân dân, và đối với tâm hồn con người.

### 2.8. Tinh thần Việt Nho qua quan niệm về 'Nhân nghĩa'

Có thể thấy tư tưởng Việt Nho thể hiện rõ nét trong văn chương của Nguyễn Trãi. Chỉ nói riêng về tư tưởng nhân nghĩa thì cụ Ước Trai là người nhắc đến nhiều, viết nhiều về khái niệm này trong những áng văn chính luận (*Quân trung từ mệnh, Bình Ngô đại cáo*) cho đến những văn thơ, bài văn trữ tình (*Ước Trai thi tập, Quốc âm thi tập, Chí Linh sơn phú*).

Trong phần mở đầu bài *Bình Ngô đại cáo*, cụ Ước Trai viết:

*Nhân nghĩa chi cù, yếu tại an dân;*

*Điều phạt chi sự, mạc tiên khử bạo.*

(Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân;  
Quân điều phạt trước lo trừ bạo).

Có thể coi đây là một nguyên lý lớn của thời đại. Khái niệm "nhân nghĩa" là của Nho gia xuất hiện từ thời Xuân Thu (722 - 481 tr.CN) và Chiến Quốc (403 - 221tr.CN). Khái niệm *nhân* cùng với các khái niệm *đạo, đức, lễ, nghĩa, lý, mệnh...* mà Khổng Tử (551 - 479 tr.CN) dùng để tạo thành một hệ thống khái niệm thuật ngữ của học thuyết Khổng Tử, trong đó đức *nhân* giữ vai trò chủ đạo trong toàn bộ tư tưởng học thuyết của ông. Theo Khổng Tử, nhân là cái đức tối cao; là cái gốc của đạo lý làm người; là cái đức để từ đó sinh ra hay bao hàm các đức khác; là kim chỉ nam trong việc tu thân xử thế. *Nhân* 仁 (cấu tạo gồm bộ *nhân* 亻 [người] và *nhị* 二 [hai]) với ý nói *nhân* là đạo lý chủ yếu trong mối quan hệ cư xử giữa người với người, mà căn bản là lòng yêu

thương người. Vì thế, đôi lúc Khổng Tử đồng nhất đức *nhân* với tính người, mà trong sách *Trung dung*, ông có nói "Nhân giả nhân dã" 仁者人也 (Nhân là biểu hiện tính người./Đức nhân là người.) chính là thể hiện sự đồng hoá, đồng nhất ấy. *Nghĩa* 義 là lẽ phải; việc phải; việc đáng làm; việc làm vì người khác; việc có ích chung. Chữ *Nghĩa* 義 có cấu tạo gồm *ương* 羊 [con dê] và *ngã* 我 [một loại vũ khí có cán dài và ba răng sắc nhọn, tức vũ khí ba chạc; nhưng trong Giáp cốt văn đã mượn hình chữ này để chỉ đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất "ta"]; hình chữ là đặt đầu con dê lên trên cái vũ khí ba chạc để biểu thị một loại uy nghi mẫu mực, bởi chữ *nghĩa* 義 là chữ gốc của chữ *nghị* 儀 (mẫu mực). Khái niệm *nhân nghĩa* mà Khổng - Mạnh dùng còn có sự phân biệt tầng lớp, giai cấp. Trong khi đó Nguyễn Trãi dùng khái niệm này bên cạnh có nội hàm nghĩa chung trên, còn có nét nghĩa khác, đó là "an dân", "khử bạo" (yên dân, trừ bạo), mà muốn nhân dân yên ổn, hạnh phúc thì trước hết phải đem quân đi đánh kẻ có tội (điều dân phạt tội). Như vậy tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi mang tính thân dân, vì dân. Đây là một dạng tiếp biến văn hoá, một kiểu "bình cũ nhưng rượu mới", Nguyễn Trãi chỉ mượn cái vỏ ngôn ngữ khái niệm của Nho gia rồi đem lại cho khái niệm này một nét nghĩa mới mang bản sắc Việt, đậm chất Việt Nho. Tư tưởng *nhân nghĩa* này cùng với chiến lược *tâm công* và chiến thuật tiến hành *chiến tranh du kích* "lấy ít địch nhiều", "lấy yếu chống mạnh" là một hệ thống chính thể trong tư tưởng sách lược nhất quán

của Nguyễn Trãi. Tư tưởng này đã được cụ nêu lên trong *Bình Ngô sách* rồi dâng sách lược này lên lãnh tụ Lam Sơn ở Lỗi Giang năm 1421, sau đó triển khai thực hiện, áp dụng trong những bức thư dịch vận ngoại giao gởi cho các tướng nhà Minh mà người đời sau sưu tầm, đặt tên tác phẩm là *Quân trung từ mệnh tập*, rồi tổng kết trong *Bình Ngô đại cáo*, và có nhắc lại trong *Chí Linh sơn phú* và *Lam Sơn thực lục*.

### 2.9. Tinh thần Việt Nho qua quan niệm về chữ 'Trung'

Trung 忠 là một trong những đức của Nho gia, của người quân tử. Theo Khổng Tử, muốn thực hành điều "nhân" thì phải có "trung thứ" 忠恕. Như vậy "trung" gắn liền với "thứ" thì mới thấy cái đạo của Khổng Tử là "nhất dĩ quán chi" 一以貫之 (dùng một lý mà thông suốt hết cả). Chính môn đệ xuất sắc là Tăng Tử đã khẳng định: "Phu Tử chi đạo, trung thứ nhi dĩ hĩ" 夫子之道忠恕而已矣 (Đạo của Thầy chỉ gồm vào hai chữ trung và thứ mà thôi). Theo Chu Hy 朱熹 (1130 - 1200) giải thích thì "hết lòng mình là trung, suy lòng mình mà biết người là thứ" (tận kỳ chi tâm vi trung, suy kỳ cập nhân vi thứ. 盡己之心為忠, 推己及人為恕).

Riêng về chữ "trung", theo nghĩa phổ cập thông dụng, người ta thường hiểu "trung" là lòng thành thật, là kẻ dưới hết lòng đối với người trên. Với các nhà Nho, "trung" thường gắn với "trung quân" (hết lòng với vua).

Ở Nguyễn Trãi, ba phạm trù, khái niệm: "trung quân", "ái quốc", "ái dân" đã hoà làm một. Trung với vua là yêu nước,

mà yêu nước tức là thương yêu dân. Điều này, ít nhiều cũng thể hiện tinh thần Việt Nho, chứ không theo kiểu "trung thần bất sự nhị quân" như Tống Nho đã chủ trương.

Cũng cần lưu ý là, từ cuối thế kỷ XIV, trong nội bộ dòng họ, gia tộc của Nguyễn Trãi đã có sự nhận thức khác nhau về lịch sử, về lẽ sống. Ông cố và ông nội là tướng lĩnh cao cấp đời Trần. Ông cố là Nguyễn Công Luật giữ chức Giám quân hành cung Thiên Trường và ông nội là Nguyễn Minh Du giữ chức Quản quân thiết sang lãnh đạo một trong năm đội Cẩm quân tại triều đình. Hai vị này đã từng phò giúp Thái úy Trang Định vương Trần Ngạc (con trai Trần Nghệ Tông) chống lại Hồ Quý Ly chuyên quyền vào khoảng năm 1385. Việc không thành nên bị họ Hồ sát hại, vạ lây cả gia tộc. Trong khi đó hai cha con ông lại theo Trần Nguyên Đán, có thái độ ủng hộ mềm dẻo hơn nên được bảo toàn cả gia đình. Sau đó, năm 1401, cả hai cha con ông lại làm quan cho nhà Hồ.

Việc ra làm quan cho nhà Hồ là một sự lựa chọn có suy nghĩ bởi xuất phát từ lòng yêu nước thương dân. Có thể theo Nguyễn Trãi, dòng họ nào làm vua cũng được, miễn là người đứng đầu phải biết lo cho dân cho nước. Sự lựa chọn này cũng là một biểu hiện của tinh thần rộng mở, dân chủ.

Trong bước ngoặt của lịch sử, Nguyễn Trãi đã tinh táo tìm ra lẽ phải, tìm ra hướng đi đúng, lẽ sống đúng. Nguyễn Trãi trở thành vĩ nhân, là người kết tinh kiệt xuất những giá trị tinh hoa văn hoá, tư tưởng, văn học của 5 thế kỷ rồi nâng cao lên một tầm mới. Dường như những giá trị tinh túy nhất của thời đại lịch sử đã hội

tự nơi ông, vì ông hiểu rõ và nắm chắc quy luật vận động của lịch sử, kết hợp sự tự vận động bản thân mình trong cuộc sống, biết đi tìm lẽ sống đúng, biết tự đổi mới theo hướng đi lên để xây dựng một cuộc sống cho dân cho nước tốt đẹp hơn, bằng một hành động: lo nước thương dân. Điều đó còn lý giải tại sao một người cháu mang dòng dõi nhà Trần lại ra làm quan cho nhà Hồ, mà nhà Hồ là người đã sát hại ông cố và họ nội của mình! Họ Hồ mất, đất nước mất. Về sau, ông lặn lội vào Thanh Hoá giúp Lê Lợi chiến đấu để giải phóng quê hương, đem lại tự do thái bình cho nhân dân.

Thời nhà Hồ, những chức quan được triều đình giao cho<sup>6</sup> thì hai cha con Nguyễn Trãi ít nhiều cũng góp phần đào tạo những con người trí thức để sau đó chung sức dựng xây sự nghiệp đại phục hưng của dân tộc Đại Việt sau ngày chiến thắng giặc Minh xâm lược, mà sự nghiệp phục hưng này, thời Lý - Trần đã đặt nền tảng. Trong những đại trí thức của thời đại thì Nguyễn Trãi là mẫu hình trí thức tiêu biểu nhất, sáng chói nhất, vĩ đại nhất, tinh hoa nhất của thời đại đó.

Trong lịch sử Việt Nam thời trung đại không ít các vị đại Nho từng theo giúp triều đại này đến triều đại khác là xuất phát từ quan niệm rộng mở này của tư tưởng Việt Nho. Nguyễn Trãi là một điển hình. Ông là cháu ngoại họ Trần lại ra làm quan cho nhà Hồ là triều đại soán ngôi nhà Trần, nhà Hồ mất, ông không theo khởi nghĩa của hai vua Hậu Trần mà phiêu bạt tìm đường cứu nước, rồi sau đó vào tận Lam Sơn giúp Lê Lợi, trở thành vị khai quốc công thần sáng giá triều Hậu Lê sơ.

Sau này, ở cuối thế kỷ XVIII còn có Phan Huy Ích và Ngô Thì Nhậm. Đây là hai vị Tiên sĩ đời Lê Trung hưng, từng là quan lại cao cấp, giữ cương vị quan trọng của triều Lê Hiến Tông, Lê Chiêu Thống. Nhưng sau đó, hai vị lại theo giúp Tây Sơn và trở thành "tả phù hữu bật" đắc lực của vương triều Quang Trung. Và còn rất nhiều nhà Nho khác nữa, như Đoàn Nguyễn Tuấn, Nguyễn Nễ, Nguyễn Du, Bùi Dương Lịch,... chẳng hạn<sup>7</sup>.

### 3. Lời kết

Tóm lại, qua những gì trình bày ở trên, có thể khẳng định Nguyễn Trãi không chỉ là nhà thơ nhà văn vĩ đại và tiêu biểu của văn học Việt Nam - người đánh dấu bước phát triển của văn học Hán Nôm, người mở đầu và khai sáng nền thơ ca cổ điển Việt Nam mà còn là nhà lý luận văn nghệ kiệt xuất với một quan niệm văn học đúng đắn và tiến bộ thấm đẫm tinh thần Việt Nho của dân tộc. Tư tưởng lý luận văn nghệ vừa nêu của Nguyễn Trãi đến nay vẫn còn nguyên giá trị, trong đó có một số quan niệm, tư tưởng rất gần gũi với tư tưởng lý luận văn học hiện đại./.

N.C.L

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (VNU-HCM) trong đề tài mã số C2015-18b-06.

### Chú thích

1. Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, in trong bộ *Ức Trai di tập*, Quyển VI, tờ 33a.
2. Xin xem: Nguyễn Công Lý, "Thêm hai bài thơ chữ Hán của Ức Trai tiên sinh", *Tạp chí Hán Nôm*, số 5 - 2011.

3. Theo thống kê của GS. Đinh Gia Khánh thì danh từ “dân” được Nguyễn Trãi dùng trong thơ văn đến 155 lần.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ thực lục*, quyển XI, tờ 35 a, 35 b - Bản dịch của Viện Sử học, tập 3, Nxb KHXH, H., 1972, trang 113; và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, quyển 17, tờ 3 a.

5. Sđd, bản dịch, trang 113.

6. Dưới triều nhà Hồ, Nguyễn Phi Khanh được bổ nhiệm chức Hàn lâm viện Học sĩ (chức quan đứng đầu Viện Hàn lâm đời Hồ) kiêm Tế tửu Quốc tử giám (chức học quan đứng đầu trường đại học ở kinh đô); Nguyễn Trãi được bổ chức Ngự sử đài chánh chương (chức quan phụ trách giữ con dấu của Ngự sử đài, có thể tương đương với Chánh văn phòng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao hiện nay).

7. Như trường hợp Bùi Dương Lịch chẳng hạn, ông làm quan ở ba triều đại: Lê Trung hưng, Tây Sơn, Nguyễn. Vì thế người đương thời (triều Nguyễn) có thơ chế giễu ông: *Cánh Hung cử Tiến sĩ/ Tây nguy nhập Hàn lâm/ Bàn triều vi Đốc học/ Dữ thế cộng phù trầm*. 景興舉進士, 西僞入翰林, 本朝爲

督學, 與世共浮沉. (Đời Cánh Hung được lấy đỗ Tiến sĩ/Triều giặc Tây Sơn vào viện Hàn lâm/Đến triều ta (triều Nguyễn) làm Đốc học/(Ông ta) thật đúng là chìm nổi với cuộc đời). Dẫn dụ một trường hợp như thế để thấy sự linh hoạt và uyển chuyển của các nhà Nho Việt Nam trong việc tiếp nhận và vận dụng chữ “Trung”.

#### Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Trãi (1976), *Nguyễn Trãi toàn tập*, Viện Sử học, Nxb. KHXH, H, in lần 2.

2. Nguyễn Trãi (2001), *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, 3 tập, Mai Quốc Liên chủ biên, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học & Nxb. VH, H, in lần 2.

3. Nguyễn Trãi (1994), *Ức Trai di tập bổ sung*, Bùi Văn Nguyên biên khảo, chú thích, giới thiệu, Nxb KHXH & Nxb Mũi Cà Mau.

4. Trịnh Bá Đĩnh (chủ biên) (2013), *Lịch sử lý luận phê bình văn học Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.

5. Lê Giang, *Ý thức văn học cổ trung đại Việt Nam* (2001), Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG TP.HCM.

6. Đinh Gia Khánh (chủ biên) (1979), *Văn học Việt Nam thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII*, tập 2, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội.

7. Phương Lưu, *Về quan niệm văn học cổ Việt Nam* (1982), Nxb Giáo dục, Hà Nội.

8. Phương Lưu (1997), *Góp phần xác lập hệ thống quan niệm văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

9. Nguyễn Công Lý (2011), “Danh nhân Nguyễn Trãi: sự hội tụ những tinh hoa văn hóa Thăng Long thời Lý - Trần”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 (104).

10. Nguyễn Công Lý (2011), “Thêm hai bài thơ chữ Hán của Úc Trai tiên sinh”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 5 (108).

11. Nguyễn Công Lý (2013), “Nghĩ thêm về Việt Nho”, *Tạp chí Hán Nôm* số 5 (120).

12. Bùi Văn Nguyên (chủ biên) (1962), *Lịch sử văn học Việt Nam*, tập 2, Tủ sách ĐHSP, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

13. Bùi Văn Nguyên (1980), *Nguyễn Trãi - Danh nhân truyện ký*, Nxb KHXH, Hà Nội.

14. Bùi Văn Nguyên (1984), *Văn chương Nguyễn Trãi*, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội.

15. Bùi Văn Nguyên (chủ biên) (1989), *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVIII*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

16. Bùi Văn Nguyên (1994), *Thơ Quốc âm Nguyễn Trãi*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

17. Bùi Văn Nguyên (1994), *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

18. Nhiều tác giả (1980), *Trên đường tìm hiểu sự nghiệp thơ văn Nguyễn Trãi*, (tập tiểu luận, Chương Thâu tuyển chọn), Nxb Văn học, Hà Nội.

19. Nhiều tác giả (1980), *Sáu trăm năm Nguyễn Trãi* (tập nghiên cứu, bình luận thơ văn Nguyễn Trãi), Nxb. Tác phẩm mới, Hà Nội.

20. Nhiều tác giả (Nguyễn Hữu Sơn tuyển chọn và giới thiệu) (2007), *Nguyễn Trãi - về tác giả và tác phẩm*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội. tái bản lần thứ 5.

21. Phan Trọng Thương - Nguyễn Cừ - Vũ Thanh - Trần Nho Thìn (sưu tầm, tuyển chọn và giới thiệu) (2007), *Mười thế kỷ bàn luận về văn chương*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

22. Phạm Quang Trung (2011), *Quan niệm văn chương cổ Việt Nam từ một góc nhìn*, Nxb KHXH, Hà Nội.

23. Nguyễn Thanh Tùng (2010), *Sự phát triển tư tưởng thi học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

24. Viện Văn học - Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1980), *Nguyễn Trãi khí phách và tinh hoa của dân tộc*, Nxb KHXH, Hà Nội.

25. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1982), *Kỷ niệm 600 năm Nguyễn Trãi*, Nxb KHXH, Hà Nội.

### HỘP THƯ BẠN ĐỌC

Trong thời gian gần đây *Tạp chí Hán Nôm* đã nhận được bài của các tác giả:

Phạm Quang Ái, Vũ Thị Lan Anh, Thế Anh, Vũ Việt Bằng, Phạm Văn Dung, Trần Văn Đạt, Chu Xuân Giao, Nguyễn Văn Hoài, Lê Thị Thu Hương, Nguyễn Đình Hưng, Nguyễn Đình Hưng, Phạm Văn Khoái, Nguyễn Thị Lâm, Nguyễn Công Lý, Lê Thị Mai, Hương Nao, Hoàng Thị Ngọc - Mai Thu Quỳnh, Nguyễn Văn Ngoạn, Nguyễn Văn Nguyên, Vũ Đức Nghiệu - Trần Trọng Dương, Nguyễn Hồng Phúc, Vũ Tuấn Sán, Vũ Thanh, Đinh Khắc Thuân, Nguyễn Anh Thực, Trần Văn Tiến, Nguyễn Đức Toàn, Trần Thanh Tuấn, Nguyễn Đông Triều, Trần Văn Trọng, Phan Trương Quốc Trung, Nguyễn Văn Trung, Đinh Công Vĩ, Phạm Tuấn Vũ, Dương Ngọc Triều Vũ, Ngô Thị Thu Trang - Trần Thị Ngọc Anh, Washizawa Takuya, Yoshikawa Kazuki.

*Tạp chí Hán Nôm* xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của Quý vị.

TCHN

# THỰC HÀNH PHỆ PHÁP VÀ THỂ NGHIỆM DỊCH LÝ CỦA NHÀ NHO VIỆT NAM THỜI NGUYỄN: QUA NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP NGUYỄN VĂN LÝ

BÙI BÁ QUÂN<sup>(\*)</sup>

*Tóm tắt:* Kinh Dịch là một kinh trong số Ngũ kinh của Nho gia, thường vẫn được mệnh danh là “quần kinh chi thủ”, đã lưu truyền và ảnh hưởng sâu rộng đến học thuật của các nước Đông Á. Nho gia Việt Nam nghiên cứu về Kinh Dịch thường chú trọng đến hai phương diện: nghĩa lý kinh điển và công dụng bốc phệ của Dịch. Thực hành phệ pháp và thể nghiệm Dịch lý là hoạt động có tính học thuật của nhà nho Việt Nam. Hoạt động có tính học thuật này là minh chứng cụ thể, sinh động của quá trình nhà nho Việt Nam học tập và tiếp nhận Dịch học.

*Từ khóa:* Dịch học, Dịch lý, Phệ pháp.

*Abstract:* For centuries, *The Book of Changes*, one of Confucian's *Five Classics*, usually mentioned as “the head of Classics”, has spread over East Asian countries and deeply affected their academic studies. While studying *The Book of Changes*, Vietnamese Confucians usually focused on its classical senses and divine functions. The practice of divination as well as the experiment of the way of changes is their academic activities which shows their deep study about and their adoption of *The Book of Changes*.

*Keywords:* The study of *The book of Changes*, The way of Changes, Divination.

## Dẫn nhập

Chu Từ (1130-1200) có một mệnh đề rất nổi tiếng về Kinh Dịch, đó là “Dịch bản bốc phệ chi thư”, nghĩa là Dịch vốn là sách bốc phệ. Trong hai tác phẩm *Chu Dịch bản nghĩa* và *Dịch học khái mông*, Chu Từ giảng luận khá nhiều về bốc phệ, đặc biệt soạn riêng hai thiên *Phệ nghi* và *Khảo biến chiêm* để trình bày về phương pháp, cách thức và nguyên tắc bốc cỏ thi. Từ đó có thể thấy, bốc phệ có một vị trí đặc biệt quan trọng trong việc nghiên cứu Kinh Dịch và Dịch học nói chung.

Kinh Dịch là một kinh trong số Ngũ kinh của Nho gia, thường vẫn được mệnh danh là “quần kinh chi thủ”, đã có quá trình lưu truyền và ảnh hưởng sâu rộng đến học thuật của các nước Đông Á. Trong một vài nghiên cứu gần đây, chúng tôi đã chỉ ra rằng, tư tưởng Dịch học của Chu Từ có ảnh hưởng sâu đậm đến các nhà nho Việt Nam. Hầu hết các trước tác Dịch học của nhà nho Việt Nam đều dựa trên phương thức và quan điểm giải kinh

<sup>(\*)</sup>ThS. Trường ĐH KHXH& NV - Đại học Quốc Gia Hà Nội

của Chu Tử. Đặng Thái Bàng (còn đọc là Phương, khoảng thế kỉ XVII-XVIII) khi “giải nghĩa” và “diễn ca” *Chu Dịch* đã nhận định “Bản nghĩa” tập chú dù no nghĩa mâu”, đồng thời rất chú trọng đến hai phương diện nghĩa lý kinh điển và công dụng bốc phệ của *Dịch*. Tác giả của nhóm tác phẩm *Dịch phu tùng thuyết, Hi kinh lõi trác, Dịch nghĩa tồn nghi...* cũng phỏng theo cấu trúc của các bộ *Y Xuyên Dịch truyện* (của Trình Tử), *Chu Dịch bản nghĩa* và *Dịch học khái mông* (của Chu Tử) để giảng luận, khái yếu về Dịch đồ, Phệ pháp và Quái biến.

Trên thực tế, các trước tác luận giải chuyên sâu về Dịch học của nhà nho Việt Nam hiện còn không nhiều, tính ra chỉ có khoảng trên 20 tác phẩm, trong đó đa số các tác phẩm có niên đại sáng tác vào khoảng cuối thời Lê (khoảng thế kỉ XVIII), thế nhưng nội dung thường trùng lặp, chẳng hạn nhóm tác phẩm *Dịch phu tùng thuyết, Dịch nghĩa tồn nghi, Hi kinh lõi trác...* Các tác phẩm Dịch học đời Nguyễn hiện còn vài tác phẩm, nội dung chủ yếu là diễn ca một phần kinh văn *Chu Dịch*, chẳng hạn tác phẩm *Dịch lục thập tú quái quốc ngữ ca* tồn nghi của Nguyễn Bá Lân chỉ diễn ca phần *Đại tượng* của *Chu Dịch*. *Dịch quái diễn ca* của Phạm Đình Toái chỉ diễn ca về sự phân bố của 64 quẻ *Kinh Dịch* tương ứng với 12 tháng và 24 tiết khí trong một năm... Với đặc thù tư liệu ít ỏi và tản mạn như vậy, nên việc nghiên cứu Dịch học Việt Nam trong giai đoạn này cũng cần có những điều chỉnh nhất định về đường hướng và phương pháp. Lí thuyết của văn hóa học tiếp nhận và nhân học văn hóa đã cung cấp cho chúng tôi những

gợi ý thú vị. Nghiên cứu việc tiếp nhận Dịch học của nhà nho Việt Nam không chỉ bó hẹp trong phạm vi thông diễn, bình giải nghĩa lí kinh điển truyền thống, mà chuyển hướng sang nghiên cứu các hoạt động thực hành và thể nghiệm Dịch lí của chủ thể nhà nho Việt Nam.

Như chúng ta đã biết, các phạm trù âm dương, ngũ hành, bát quái... trong *Kinh Dịch* có ảnh hưởng khá sâu rộng đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội thời trung đại, từ văn hóa, văn học, tôn giáo, tín ngưỡng, y dược, kiến trúc, nghệ thuật, cho đến tư tưởng học thuật. Tuy nhiên, hai lĩnh vực chịu ảnh hưởng trực tiếp và sâu đậm nhất của Dịch lí, đó là: bốc phệ và y dược. Bốc phệ là bản nguyên, là công năng của *Dịch*, y dược học cổ truyền và hệ thống lí luận của nó là sự vận dụng linh hoạt tối đa các nguyên lí của *Dịch*. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung tìm hiểu việc thực hành phệ pháp và thể nghiệm Dịch lí của nhà nho Việt Nam thời Nguyễn qua trường hợp Nguyễn Văn Lý. Sở dĩ bài viết này nhấn mạnh đến chủ thể nhà nho là vì để phân biệt với các nhà thuật số. Các nhà thuật số khi chiêm bốc cũng sử dụng các phù hiệu và nguyên lí của *Kinh Dịch*, nhưng lại kết hợp với các lí thuyết của Đạo giáo như Nạp giáp, Hổ thể, Phi thần, Phục thần, Lục thân, Lục thân và các thần sát khác.

Qua khảo sát các tư liệu hiện tồn, chúng tôi thấy, tư liệu bốc phệ của Việt Nam thời Nguyễn rất ít và tản mạn. Phần lớn tư liệu thường chỉ là các mẫu chuyện ngắn được ghi chép trong một số cuốn gia phả, văn tập, tạp ký, tùy bút... của một dòng họ hoặc tác gia nào đó, chẳng

hạn *Đặng gia toàn chính thực lục, Lê triều tạp kí, Thượng kinh kí sự, Vũ trung tùy bút, Đặng Dịch Trai ngôn hành lục,...* Do đó, có thể coi *Thọ Xương Đông Khê Chí Đình phệ thuyết* (còn có tên khác là *Chí Đình phệ nghị tồn nghiệm*) và *Chí Am tự truyện* của Nguyễn Văn Lý là hai chuyên khảo có tính hệ thống và tiêu biểu cho hoạt động thực hành phệ pháp và thể nghiệm Dịch lý của nhà nho Việt Nam thời Nguyễn.

Từ đối tượng và phạm vi nghiên cứu trên, chúng tôi tập trung triển khai ở hai nội dung: thực hành phệ pháp và thể nghiệm Dịch lý. Khái niệm “Phệ pháp” nói tới trong bài viết này là chỉ toàn bộ quá trình bốc phệ, từ cách thức chuẩn bị lập quẻ, cho đến phương pháp xác định quẻ gốc, hào động, quẻ biến cùng phương pháp giải đoán quẻ bói trên cơ sở kinh văn *Chu Dịch*. Thể nghiệm Dịch lý bao gồm hai khía cạnh: một là, kết quả chiêm đoán (dự trắc) đã ứng nghiệm trong thực tế hay chưa (hoặc không) ứng nghiệm; hai là, qua quá trình thực hành phệ pháp, người chiêm bốc sẽ rút ra những kinh nghiệm dự đoán nhất định, những kinh nghiệm này có được trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của tiền nhân, kết hợp với năng lực tư duy, kinh nghiệm sống và khả năng phân tích, suy luận đối với quái danh, quái tượng, quái đức và quái hào từ.

## 1. Thực hành phệ pháp của nhà nho Nguyễn Văn Lý (1795 - 1868)

### 1.1. Quan điểm về bốc phệ

Bốc phệ là cách nói gộp của hai từ “Quy bốc” và “Thi phệ”. “Quy bốc” là bói mai rùa, hình thành ở Trung Quốc vào thời nhà Hạ và thịnh hành vào thời

nhà Ân. Người thời Ân quan niệm rùa là loài vật sống lâu và có tính thiêng, có thể thông linh với quỷ thần, do đó người ta dùng lỗ trên mai rùa rồi đem hơi trên lửa để tìm các vết dạn. Các vết dạn đó gọi là “bốc triệu”. Người ta sẽ căn cứ theo các bốc triệu đó để tiến hành suy đoán. “Thi phệ” là bói cỏ thi, thông dụng vào thời nhà Chu và sau này dần thay thế cho “Quy bốc”. “Quy bốc” căn cứ vào “bốc triệu”, còn “Thi phệ” thì căn cứ vào “quái tượng”, “quái từ” và “hào từ” *Chu Dịch*. Do đó, người chiêm bốc cần phải sắp xếp, chuyển đổi các cọng cỏ thi theo đúng nguyên lí “thập bát biến thành quái” (mười tám lần biến thì thành quẻ) để có thể lập thành quẻ sáu vạch, quẻ sáu vạch này gọi là “bản quái”. Trên cơ sở xác định được “bản quái”, “động hào” và “biến quái”, người chiêm bốc có thể suy đoán được cát hung của sự việc. Như vậy, có thể thấy, từ phép “Quy bốc” đời Ân đến phép “Thi phệ” đời Chu thực chất là một tiến trình phát triển từ “quy tượng” đến “phệ số”, “Quy bốc” chú trọng đến yếu tố “thiên khái” (sự gọi mở của trời), “Thi phệ” thì chú trọng đến yếu tố “nhân vi” (sự tác động của người). Về sau cùng với sự phát triển và tích hợp của Dịch học với Thuật số học (bao gồm Âm dương gia, Ngũ hành gia, Lục nhâm, Thái ất...), các nhà chiêm bốc đã sáng chế ra rất nhiều phương pháp bốc Dịch khác nhau như Hóa châu lâm, Mai hoa, Dã Hạc, Văn Vương kim tiền quái, Quỷ Cốc kim tiền quái, Thái ất, Lục nhâm... Bởi vậy, thuật ngữ bốc phệ sau này còn mang ý nghĩa phiếm chỉ cho việc chiêm bốc nói chung. Các cổ tịch Trung Hoa như *Thư kinh, Tả truyện, Quốc ngữ...* đều có ghi chép cụ thể về vấn đề này. Chu Từ đời

Nam Tống khi soạn sách *Chu Dịch bản nghĩa* và *Dịch học khai môn* đã căn cứ vào các nguyên lý bốc phê được ghi chép trong các sách nói trên, từ đó hệ thống hóa toàn bộ quy trình “Thi phê” thành các thiên “Chu Tử phê nghị” và “Khảo biến chiêm”.

Như chúng ta đã biết, kinh điển Nho gia được lưu truyền và ảnh hưởng rộng lớn tới học thuật của Việt Nam thời trung đại. Các nhà nho Việt Nam như Nguyễn Bình Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Đặng Thái Bàng/ Phương, Lê Quý Đôn, Phạm Quý Thích, Bùi Dương Lịch, Phạm Đình Hổ... ở các mức độ khác nhau, đều có bàn luận đến lĩnh vực này.

Nguyễn Văn Lý (1795-1868), tên húy là Dương, tự là Tuấn Phủ, hiệu là Chí Am, Chí Đình, Chí Hiên, biệt hiệu là Đông Khê, thụy là Đôn Nhã, người làng Đông Tác, huyện Thọ Xương, nay là phố Đông Tác, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa thi năm Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh thứ 13 (1832). Trải thờ ba triều vua nhà Nguyễn: Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, đảm nhiệm các chức vụ như Hàn lâm viện Biên tu hàm Chánh thất phẩm; Tri phủ phủ Thuận An, phong tặng Phụng nghị đại phu, hàm Tòng ngũ phẩm; Lại bộ Lang trung, cáo thụ Trung thuận đại phu, hàm Chánh tứ phẩm, Giáo thụ phủ Thường Tín, Đốc học Hưng Yên... Ngoài hoạt động trên chính trường, ông còn tham gia nhiều hoạt động văn hóa, giáo dục tại kinh thành. Năm 1832, ông cùng các ông Nguyễn Văn Siêu, Vũ Tông Phan... thành lập Văn hội Thọ Xương, chuẩn bị thành lập Hội Hương thiện, năm 1848 lại mở trường Chí Đình... Trường

Chí Đình do ông mở đã đào tạo được nhiều học trò có danh vọng thời bấy giờ, tiêu biểu như Tiến sĩ Đỗ Trọng Hợp (1834-1902), Cử nhân Nguyễn Huy Đức (1824-1898)... Bởi vậy sau khi ông qua đời, các học trò đã phát tâm quyển góp xây dựng “Đông Khê tiên sinh từ đường” để phụng thờ ông. Bình sinh ông trước tác khá nhiều, tiêu biểu có *Đông Khê thi tập*, *Chí Hiên thi thảo*, *Chí Am Đông Khê thi tập*, *Đông Khê văn tập*, *Trương văn đối liên thi tập*, *Du Ngũ Hành sơn xướng họa tập*, *Thọ Xương Đông Tác Nguyễn thị thế phả*, *Tự gia yếu ngữ*, *Đông Tác Nguyễn thị gia huấn*, *Thọ Xương Đông Tác Nguyễn thị toàn phả* và một số lời tựa cho các sách *Bắc Thành địa dư chí lược*, *Phượng Sơn từ chí lược*, *Tứ lễ lược tập*, *Lư mộ hậu tập*, *Thăng Long hoài cổ thập tứ thủ...*

Nguyễn Văn Lý là nhà nho nửa đầu triều Nguyễn. Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học và khoa hoạn hiển hách. Cụ Cao tổ Nguyễn Hi Quang, là bậc sư thân trong phủ Chúa, được sắc phong “Đại vương”; cụ Tăng tổ Tào Quận công, cụ Tổ Trung Thọ bá; Thân phụ là Tú tài Nguyễn Hữu Vọng, Thân mẫu Nguyễn Thị Hữu, là con gái cụ Hoàng Tín đại phu Nguyễn Công Tự. Bản thân ông sinh ra vào giai đoạn gia cảnh khó khăn, cha mẹ mất sớm, công danh trắc trở, do đó ý thức về trách nhiệm chấn hưng dòng tộc, bảo thân tri gia của bản thân ông càng nặng nề và quan trọng. Ông luôn đau đáu một niềm trùg chấn gia thanh, ông lại lập ra khuôn phép, tạo dựng quy mô cho con cháu muôn đời. Ông dành khá nhiều thời gian để biên soạn gia phả, gia huấn, gia quy, xây dựng từ đường, tu bổ phần mộ tổ tiên... Ngoài

từ hàn cử nghiệp, ông còn chuyên tâm nghiên cứu về y học, phong thủy lí số và bốc phệ, bởi vì ông tin rằng phong thủy lí số là một phương cách hữu hiệu để duy trì sự thịnh vượng của gia tộc, còn bốc phệ là “cửa báu để giữ mình xừ thế”. Trong *Chí Am tự truyện*, ông thuật lại sở học của mình như sau:

“Phù tôi nhọc nhằn với cử nghiệp, chưa rảnh rỗi để nghiên cứu về cái học lí số. Kịp đến năm 49 tuổi, em trai tôi là Tú tài Phương Khê qua đời, tôi thăm nghĩ phần mộ cải táng của cha tôi không tốt, nên bèn tìm đọc sách Địa lí. Đến khi hưu trí, tôi gặp được ngài Tường sinh tinh Quảng Đông là Lý Cẩm Ý. Ông vì muốn nghiên cứu về địa thuật nên đến đây, lại có văn tài, nên tôi được cùng ông đi xem đất trong khoảng hai, ba năm. Ông từng nói, Địa lí cốt ở huyết mạch có tinh. Ông cho phép tôi sao lại cuốn sách mà ông cất trong tay áo, nên tôi mới hiểu được nhiều điều sở học trong *Tuyệt tâm phú*. Luận mệnh thông thường thì là *Tứ vi*, nhưng xem không nghiệm. Khi tôi làm quan ở Phú Yên, được lĩnh giáo ngài Hàn Học Thuần người Triều Châu, nên lại tìm đọc sách *Tinh Bình*. Ông cho phép tôi sao lại cuốn sách mà ông cất trong tay áo, tôi hiểu được những ghi chép cực kì thần nghiệm trong đó. Từ đó tôi không chuyên tâm về *Đẩu số*, mà chuyên trị theo cái học *Tinh Bình*. Các vị công khanh của nước ta có nhiều người đến hỏi. Đại khái mệnh lí *Tinh Bình* lấy năm tháng ngày giờ làm tứ trụ, mà coi can ngày là chủ. Còn việc làm thuốc thì trước vì hầu thuốc mẹ tôi, sau vì bản thân có bệnh, phải mời các thầy nổi tiếng, nên tôi được giảng bần

cùng họ, lượm được những điều tinh yếu trong nghề, đại khái có sở trường về sách *Cảnh Nhạc*, chuyên về căn bản dương suy, suy nặng thì chủ về bổ khí.”

Những ghi chép trên cho thấy, Nguyễn Văn Lý có học vấn khá rộng, kiêm thông cả “đạo” và “thuật”, trên bốn lĩnh vực Nho, Y, Lí, Số ông đều có sở đắc riêng. Phong thủy, ông tiếp cận học thuyết Loạn đầu trong *Tuyệt tâm phú*, đặc biệt có sở trường về xem xét địa mạch, địa cục, phân biệt chân huyết, giả huyết...; Mệnh lí, ông từng thiếp liệp sách *Từ vi đẩu số* và có sở trường luận mệnh theo thuyết Tứ trụ của Từ Bình; Y học, ông học hỏi được nhiều kinh nghiệm tinh yếu nhà nghề và chuyên tâm nghiên cứu thuyết bổ dương, bổ khí của *Cảnh Nhạc*.

Không những thế, Nguyễn Văn Lý còn tinh thông bốc phệ. Ngay từ thuở trẻ, ông đã lưu tâm nghiên cứu và thực hành Phệ pháp của Chu Tử, sau này mặc dù có tham bác, thực hành và kiểm nghiệm nhiều phương thức chiêm bốc khác vốn được lưu hành phổ biến ở nước ta thời bấy giờ, nhưng trước sau Nguyễn Văn Lý chỉ nhấn mạnh và kiên trì thao thủ một môn bốc phệ theo Phệ nghi của Chu Tử. Ông cho rằng, bốc phệ “không ngoài lẽ cát hung của thoán hào mà thôi”, Phệ nghi của Chu Tử tuy “bình đạm” nhưng “rất thần kì”, còn “các phép chiêm bốc khác tuy có chút ứng nghiệm, nhưng xem nhiều phép e rằng cố chấp, các phép khác chỉ nên biết mà không dùng. Như vậy thì mới giữ được một mối mà không rối loạn” (*Chí Am tự truyện*). Ông soạn gia huấn, khuyên bảo con cháu phải nối chí tiền nhân, gắng sức học hành, nhưng không thể không biết về y học (để bảo vệ

sức khoẻ, kéo dài tuổi thọ) và bốc phệ (để đón lành tránh dữ, giữ mình xừ thể). Trong lời tựa của phần *Chi Đình phệ nghi tồn nghiệm*, ông viết:

“Tiểu sinh tự mình lĩnh hội phệ pháp đến nay, phạm các việc như phần mộ tổ tiên và khoa danh hoạn lộ của gia đình, cho đến đối nhân xử thế, đều định theo bói phệ. Những quyết định ấy không điều gì không thần diệu và ứng nghiệm, cốt không ngoài lẽ cát hung của lời thoán, lời hào mà thôi. Cát thì cát, hung thì hung, giống như âm vang vọng lại, thực như Chu Tử nói. Thế mới biết phép bói phệ, nhà nho ta không thể không thiệp liệp, dẫu chưa nắm bắt được tinh thần, cũng biết được điều đại lược, đáng làm của báu để giữ mình xừ thể. Nhân đó ghi lại những việc thiết yếu hàng ngày bói được, lưu lại để chiêm nghiệm mà thôi. Và cũng để làm tấm gương thiêng của một nhà, không gì nghi hoặc là được.”

### 1.2. Nội dung và cách thức bốc phệ

Trong phần Dẫn nhập, chúng tôi đã giới thiệu *Thọ Xương Đông Khê Chi Đình phệ thuyết* (còn có tên khác là *Chi Đình phệ nghi tồn nghiệm*, dưới đây gọi tắt là *Chi Đình phệ thuyết*) và *Chi Am tự truyện* là hai chuyên khảo về bốc phệ của Nguyễn Văn Lý. Dưới đây, xin lần lượt trình bày nội dung của từng tác phẩm, sau đó tiến thêm một bước hệ thống hóa các cách thức bốc phệ mà Nguyễn Văn Lý áp dụng.

*Chi Đình phệ thuyết* gồm 46 trên tổng số 72 trang, chiếm 2/3 dung lượng toàn tác phẩm *Đông Tác Nguyễn thị gia huấn* của Nguyễn Văn Lý (bản viết, kí hiệu A.673, lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm). Nội dung gồm 92 trường hợp

bói phệ, phần nhiều do chính bản thân Nguyễn Văn Lý tự bói. Kết cấu gồm lời đề dẫn, và ba phần: *Tiên nhân phần mộ* - 29 quẻ, *Chi Am khoa hoạn phệ nghiệm* - 29 quẻ, *Chi Am thọ nguyên chi cát* - 34 quẻ. Đối tượng bói hỏi là chính bản thân tác giả (các vấn đề về sức khoẻ, công danh, thiên chuyển...) và phần mộ, từ đường, con cháu của dòng họ trong khoảng thời gian từ năm 1832 đến năm 1841. Cụ thể vào các năm: Minh Mệnh thứ 13 (1832), Minh Mệnh thứ 14 (1833), Minh Mệnh thứ 19 (1838), Minh Mệnh thứ 20 (1839), Minh Mệnh thứ 21 (1840), Thiệu Trị thứ 1 (1841), Thiệu Trị thứ 2 (1842), Thiệu Trị thứ 3 (1843), Thiệu Trị thứ 4 (1844), tương ứng với quãng tuổi Nguyễn Văn Lý từ 37 đến 49. Thời gian bói phệ thường vào sáng, tối và đêm, sáng vào các giờ Dần (3h00-5h00) Mão (5h00-7h00) Thìn (7h00-9h00), tối vào các giờ Dậu (17h00-19h00) Hợi (21h00-23h00), đêm vào các giờ Tí (23h00-01h00) Sửu (01h00-03h00); thể lệ trước khi bói phệ thường là xông hương, tắm gội (“huân mộc”), trai giới. Cá biệt có trường hợp nhờ người khác bói hỏi hộ, hoặc mượn công cụ gieo quẻ (cò thi), hoặc dùng phương thức gieo quẻ khác (kim tiền), tác giả đều có tiểu chú rõ ràng. Ví dụ trang 4-5 viết: “Mượn cò thi của người khác kính phệ”, hoặc “Lúc đó dùng kim tiền phệ”. Thông thường, mỗi việc được bói phệ đều ghi chép theo thứ tự: Thời gian (niên hiệu vua, ngày tháng năm giờ); địa điểm; lí do bói; quẻ bói được (quẻ gốc và quẻ biến, một số trường hợp có ghi chú lời nghiệm của quẻ); hình vẽ quẻ bói được, kí hiệu hào động; lời quẻ, lời hào bói được. Cùng một việc

nhưng có khi được bói phệ nhiều lần, trong nhiều thời gian khác nhau trong một ngày hoặc vài ngày.

*Chí Am tự truyện* gồm 30 trang trên tổng số 202 trang của tác phẩm *Nguyễn tộc gia phả* (bản viết, kí hiệu R.217, Thư viện Quốc gia). Nội dung tự thuật về tiểu sử hành trạng và bình sinh sở học của Nguyễn Văn Lý. *Chí Am tự truyện* có tổng cộng ba trường hợp ghi chép về bốc phệ, trong đó hai trường hợp trùng lặp với ghi chép trong mục “Chí Am khoa hoạn phệ nghiệm” của *Chí Đình phệ thuyết*, trường hợp còn lại ghi chép việc vấn đối giữa vua Tự Đức và Nguyễn Văn Lý về bốc phệ. Đại ý là, vua Tự Đức nghe nói Nguyễn Văn Lý tinh tường bốc Dịch, muốn thử tài ông, bèn ban chiếu yêu cầu ông trình bày phương pháp, cách thức bốc Dịch và những kinh nghiệm của bản thân. Vua muốn kiểm tra tài học của ông, nên lại đề nghị ông phán đoán hai việc liên quan đến thời tiết và sức khỏe. Đối diện với câu hỏi hóc búa của nhà vua, Nguyễn Văn Lý không thể không thận trọng, ông cố từ chối vì lí do tuổi già lắm bệnh. Nhưng vì vua liên tiếp ba lần giảng chỉ, nên ông phải gắng gượng trả lời câu hỏi của nhà vua. Ông viết:

“Thần đối với phép bói phệ, ban đầu vốn không có thầy dạy, chỉ là hằng ngày đọc sách mà lĩnh hội từ Phệ nghi của Chu Tử [...] Thần trộm nghĩ rằng: Đạo của bốc phệ, các bậc thánh nhân đời xưa dùng để mở mang muôn vật, thành tựu muôn vật, định sự nghiệp trong thiên hạ, quyết mối ngờ trong thiên hạ, đến nay vẫn còn sùng chuộng. Cái lẽ “quý thần

nuơng dựa, quý phệ ứng theo” trong *Ngũ thư*, cái lẽ “có việc lớn ngờ lớn thì tinh đến bốc phệ” mà *Chu thư* nói, chính là như vậy. Đời xưa, bói mai rùa và bói cỏ thi cùng thịnh hành, về sau Cù Lũ mất thiêng, mà phép bói mai rùa bị thất truyền, chỉ còn phép bói cỏ thi lưu hành ở đời. Chu Tử đời Tống nói: Dịch là sách bói, số mà lí ngụ trong đó. Lại nói: Ta bàn về Dịch, khác với tiền bối. Suy lời nói đó thì biết Chu Tử hẳn rất tin vào bói phệ. Thần đối với đạo ấy, từ đầu vốn không có sách truyền, cũng không xem sách nào khác, chỉ là nghiền ngẫm trên sách vở, kính tin thuyết của Chu Tử, trong nhà gặp việc thì xem, cũng có khi xem giúp cho người, trải hơn năm mươi năm, sự việc đều ứng nghiệm với dự trắc của Dịch phệ, gián hoặc cũng có điều không ứng nghiệm, nhưng tựu trung lại thì số phần ứng nghiệm nhiều hơn.” (*Chí Am tự truyện*).

Nội dung đoạn trích trên cho thấy, Nguyễn Văn Lý chuyên trị bói Phệ theo đúng cách thức mà Chu Tử hệ thống hóa trong “Phệ nghi”. Từ đó có thể hình dung được quy trình bói phệ gồm ba công đoạn:

(1) Chuẩn bị: chọn lựa thời gian, thực hiện các nghi thức trai giới như xông hương, tắm gội và thỉnh cầu;

(2) Tiến hành lập quẻ: sắp xếp, phân chia các cọng cỏ thi theo nguyên lí của Dịch, mục đích nhằm xác định quẻ gốc (bản quái), hào động (động hào) và quẻ biến (biến quái/ chi quái), làm cứ liệu cho việc giải đoán ở bước thứ ba;

(3) Giải đoán: căn cứ vào quái danh, quái tượng, quái đức và thoán hào từ của 64 quẻ *Kinh Dịch*. Tuy nhiên, bản quái

không phải bao giờ cũng chỉ có một hào động, bản quái có thể có hai, ba, bốn, năm hoặc cả sáu hào cùng động, trong trường hợp đó, việc xác định hào từ để phán đoán cần tuân thủ bảy nguyên tắc sau: (1) Sáu hào đều không biến thì căn cứ vào quái từ của bản quái để đoán; (2) Một hào biến thì lấy hào biến của bản quái để đoán; (3) Hai hào biến thì lấy hào biến phía trên của bản quái để đoán, tham khảo thêm hào biến phía dưới của bản quái; (4) Ba hào biến thì lấy quái từ của biến quái để đoán, tham khảo thêm quái từ của bản quái; (5) Bốn hào biến thì lấy hai hào không biến để đoán, hào không biến phía dưới làm chính, tham khảo hào không biến phía trên; (6) Năm hào biến thì lấy một hào không biến để đoán; (7) Sáu hào đều biến thì ngoài hai quẻ Càn, Khôn lấy hào Dụng cửu, Dụng lục để đoán, 62 quẻ còn lại lấy quái từ của biến quái để đoán.

## 2. Thể nghiệm Dịch lí của nhà nho Nguyễn Văn Lý

### 2.1. Phương pháp dự trắc

Các công đoạn và thao tác bói phệ nêu trên dù phức tạp, nhưng còn ở trình độ cơ giới, người chiêm bốc mới chỉ xác định được bản quái, động hào, biến quái và quái hào từ. Để dự trắc được diễn biến và kết quả của sự việc là cát hay hung, thành hay bại, người chiêm bốc cần phải sử dụng thành thạo và kết hợp nhuần nhuyễn các phương pháp dự trắc. Các phương pháp dự trắc thường được sử dụng là căn cứ nghĩa lí của quái danh, quái tượng, quái đức, quái từ, hào từ, thuộc tính âm dương ngũ hành của quẻ và cao hơn một bậc là sự am tường về Dịch

lí, năng lực tư duy, sự hiểu biết và kinh nghiệm sống của bản thân người chiêm bốc, đặc biệt trong một số trường hợp, người chiêm bốc cần phải thông biến, tùy cơ ứng biến...

Quan sát 95 trường hợp bói phệ trong *Chi Đình phệ thuyết* và *Chi Am tự truyện* chúng tôi thấy có 03 trường hợp Nguyễn Văn Lý trình bày phương pháp dự trắc của ông; các trường hợp khác chỉ vẽ hình quẻ bói, kí hiệu hào động và quái hào từ tương ứng. Dưới đây, chúng tôi lần lượt trình bày 03 trường hợp nói trên và từ đó phân tích phương pháp dự trắc của ông.

(1) “Khoa thi Hội năm Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh phệ được quẻ Ích biến sang quẻ Di. (Tháng 2 đến kinh, người anh họ ta là Cử nhân Nguyễn Định, người Kim Lũ phệ thay). Quẻ Ích, hào Cửu ngũ nói: “Hữu phu huệ tâm, vật vắn, nguyên cát, hữu phu huệ ngã đức (Có lòng chân thành tin thực ban ơn cho thiên hạ, chớ có nghi ngờ thì được tốt lành trọn vẹn, người trong thiên hạ ắt có lòng chân thành tin thực và báo đáp ơn đức của ta)”. (Khoa đó quả đấng chính bạng đệ lục danh. Hai sự “hữu phu” là vâng tặng thêm một phần. Trường Kinh nghĩa thứ nhất, quyền của ta được hạng ưu, là ứng với “nguyên cát”. Lại nữa, khoa đó quyền của ta cùng với hai vị người họ Phạm ở Đông Ngạc đều vâng được Thánh Tổ Nhân hoàng để chọn lấy, cũng là lời chiêm “huệ phu”. Khoa danh tiên định như thế, Dịch thần diệu thay!)” (*Chi Đình phệ thuyết*).

(2) “Tháng 5 thi Điện, phệ được quẻ Đại quá biến sang Tiểu quá. Quẻ Đại quá, hào Cửu ngũ nói: “Khô dương sinh hoa, lão phụ đắc kì sĩ phu, vô cữu vô dự” (Cây

dương khô ra hoa, vợ già lấy được chồng trẻ, không lỗi, không khen). Hào Cửu nhị nói: “Khô dương sinh đê, lão phu đắc kì nữ thể, vô bất lợi” (Cây dương khô mọc rễ, chồng già lấy được vợ trẻ, không gì không lợi). Khoa đó trúng Tam giáp tiến sĩ nhất danh.” (*Chí Đình phệ thuyết*).

(3) “Thần sau khi nghe mệnh, trong lòng lo lắng không yên, lập tức đến trước Sứ quán, bày hương án thấp hương, sớm ngày 25 xếp cỗ thi kính phệ, được quẻ Khảm biến sang quẻ Khôn. Kính cẩn dâng hình quẻ bói cùng hào từ và suy đoán của thần. Quẻ Khảm, hào Lục tứ nói: “Tôn từ quĩ, nhị dụng phẩu, nạp ước tự dữ, chung vô cữu” (Một chén đựng rượu, lại thêm dùng đồ sành, nộp ước từ cửa sổ tròn, rốt cuộc không lỗi); quẻ Khôn, hào Cửu tứ nói: “Lai từ từ, khôn vu kim xa, lận, hữu chung” (Đến từ từ, bị khôn ở xe sắt, đáng tiếc, rốt cuộc tốt lành). Thần xin giải thích rằng: Quẻ Khảm, một hào Lục tứ phát động, căn cứ phép xem một hào động thì xét hào từ của bản quái “Tôn từ quĩ, nhị dụng phẩu, nạp ước tự dữ, chung vô cữu”, mà đoán là sự việc mới đầu tuy gian nan, nhưng rốt cuộc thì không lỗi. Quẻ Khảm thuộc hành Thủy, ở trong thân thể con người thì ứng với tạng Thận, trong quẻ một hào dương bị hãm giữa hai hào âm, cho nên thuốc điều trị nên dùng loại trong âm có dương, đó là lấy nghĩa cương ở trong nhu. “Lai từ từ” là sẽ dần bình phục; “hữu chung” và “vô cữu”, xét gồm hai quẻ cũng cùng một ý. Trong Khảm có Đoài, Đoài nghĩa là vui, Đoài thuộc hành Kim, mùa thu đến sẽ có tin vui, có thể biết khi đó sẽ tìm được thầy thuốc. Khảm thuộc hành Thủy, ở phương Bắc, thầy thuốc ấy ở trong số thuộc hạ

vâng hầu. “Nhị dụng phẩu” thì họ tên thầy thuốc ấy hoặc có chữ Nhị. Đó là thần theo ý nghĩa của hào từ mà đoán định như vậy. Còn như thầy thuốc ấy tên họ cụ thể là gì, nghiệm ở Dịch hào suy đoán không ra, đó là vì tài học của thần còn có chỗ chưa đạt. Nghiệm một hào này phát động thì xem hào từ của bản quái và chi quái, âm biến dương lại là điểm cát.” (*Chí Am tự truyện*).

Trường hợp (1): Quẻ Phong Lôi Ích động một hào Cửu ngũ, biến sang quẻ Sơn Lôi Di. Theo Phệ pháp, quẻ một hào động thì lấy hào biến của bản quái (Quẻ Ích) để đoán. Do đó tác giả viết: Ích Cửu ngũ: “Hữu phu huệ tâm, vật vãn, nguyên cát, hữu phu huệ ngã đức”. Trường hợp này bói về thi cử, nội dung quẻ bói ứng hợp với sự việc cần xem, do đó Nguyễn Văn Lý chỉ căn cứ vào hào biến của bản quái để suy đoán. Tuy nhiên, các suy đoán trong trường hợp này chỉ có tính chất lí giải về diễn biến của sự việc đã xảy ra.

Trường hợp (2): Quẻ Trạch Phong Đại quá động hai hào Cửu nhị, Cửu ngũ, biến sang quẻ Lôi Sơn Tiểu quá. Theo Phệ pháp, quẻ hai hào động thì lấy hào biến phía trên của bản quái (Quẻ Đại quá, hào Cửu ngũ) để đoán, tham khảo thêm hào biến phía dưới của bản quái (Quẻ Đại quá, hào Cửu nhị). Do đó tác giả viết: Đại quá, Cửu ngũ: “Khô dương sinh hoa, lão phu đắc kì sĩ phu, vô cữu vô dự”. Cửu nhị: “Khô dương sinh đê, lão phu đắc kì nữ thể, vô bất lợi”. Trường hợp này cũng bói về thi cử, nội dung quẻ bói tựa hồ không ứng hợp với sự việc cần xem, do đó Nguyễn Văn Lý căn cứ vào cả hai hào biến của bản quái để suy đoán mà không có giải thích gì thêm.

Trường hợp (3): Quẻ Tập Khâm động hào Lục tứ biến sang quẻ Trạch Thủy Khôn. Theo Phệ pháp, quẻ một hào động thì lấy hào biến của bản quái (Quẻ Khâm) để đoán. Tuy nhiên, trong trường hợp này, Nguyễn Văn Lý lại sử dụng cả hào biến của bản quái và chi quái để luận đoán. Ông viết: “Khâm, Lục tứ: “Tôn từ quý, *nhị dụng phẩu*, nạp ước tự dữ, *chung vô cữu*”; Khôn, Cửu tứ: “*Lai từ từ*, khôn vu kim xa, *lận, hữu chung*”. Trường hợp này đặc biệt và phức tạp hơn so với hai trường hợp trước. Hai trường hợp trước là “tự chiêm” (tức bói cho chính mình), trường hợp này là “tha chiêm” (bói cho người khác). Trường hợp này là bói theo mệnh vua, bói về việc tìm thầy chữa thuốc cho vua. Yêu cầu mà nhà vua đặt ra là: “Ta nay *hiều bệnh*, chưa biết tìm thầy nào, dùng thuốc nào để có thể chữa khỏi. Người hãy xem cho ta, *chỉ rõ họ tên thầy thuốc ấy, người ở đâu, cần dùng thuốc gì?* (Chí Am tự truyện). Để trả lời các câu hỏi trên, Nguyễn Văn Lý không chỉ căn cứ vào hào biến của cả bản quái và chi quái, mà còn phải căn cứ vào thuộc tính âm dương, ngũ hành, quái khí, nhân thân, phương vị của quẻ để tiến hành suy đoán. Trước tiên, Nguyễn Văn Lý căn cứ hào biến của bản quái để phán đoán tổng quát về diễn biến và kết quả của sự việc là “mới đầu tuy gian nan, nhưng rốt cuộc thì không lỗi”; tiếp đến, ông căn cứ thuộc tính Ngũ hành của bản quái để chỉ ra căn nguyên của bệnh là từ tạng Thận “Quẻ Khâm thuộc hành Thủy, ở trong thân thể con người thì ứng với tạng Thận”; tiếp theo, ông căn cứ hình tượng của bản quái để suy đoán về loại thuốc nên dùng “Quẻ Khâm... một hào dương bị hãm giữa hai hào âm, cho nên thuốc điều trị nên dùng

loại trong âm có dương”. Biết được nguyên nhân của bệnh, biết được loại thuốc nên dùng, thì bệnh sẽ lui, cho nên lời chiêm “Lai từ từ” trong hào biến của chi quái có nghĩa là bệnh “dần bình phục”. Còn đối với câu hỏi khi nào tìm được thầy thuốc, khi nào bệnh khỏi thì Nguyễn Văn Lý căn cứ vào quái đức và thuộc tính Ngũ hành của thượng thể quẻ Khôn để suy đoán. Ông viết: “Đoài nghĩa là vui, Đoài thuộc hành Kim, mùa thu đến sẽ có tin vui, có thể biết khi đó sẽ tìm được thầy thuốc”. Ông lại căn cứ hào biến của bản quái là “*Nhị dụng phẩu*” để suy đoán “họ tên thầy thuốc ấy hoặc có chữ Nhị”; đồng thời căn cứ phương vị của bản quái để chỉ ra xuất xứ của thầy thuốc ấy “Khâm thuộc hành Thủy, ở phương Bắc, thầy thuốc ấy ở trong số thuộc hạ vắng hầu”.

Phân tích ba trường hợp trên, chúng tôi rút ra một số nhận xét về phương pháp dự trắc của Nguyễn Văn Lý như sau:

Sau khi quẻ Dịch lập thành, bản quái chỉ có một hào động thì xét nội dung hào biến của bản quái có ứng hợp với việc cần xem hay không, nếu thấy ứng hợp thì căn cứ nội dung hào biến của bản quái để suy đoán; nếu thấy không ứng hợp thì tham khảo nội dung hào biến của chi quái; còn nếu nội dung hào biến của cả bản quái và chi quái đều không ứng hợp với việc cần xem thì căn cứ lời chiêm trong hào biến của bản quái và chi quái để suy đoán. Chẳng hạn “*hữu chung*” và “*vô cữu*” trong trường hợp (3).

Dù bản quái có hai hào động, người chiêm bốc cũng cần chú ý đến tính ứng hợp của nội dung hào biến với việc cần xem. Hào biến có thể gồm nhiều nội dung,

do đó người chiêm bốc cần phải phân tích, lựa chọn nội dung nào ứng hợp nhất với việc cần hỏi. Chẳng hạn trong trường hợp (3), Nguyễn Văn Lý chọn cụm từ “Nhị dụng phẩu” để suy đoán “họ tên thầy thuốc ấy hoặc có chữ Nhị”. “Dụng phẩu” tức là sử dụng đồ sành, có thể suy diễn hành động đó là dùng ẩm sắc thuốc, còn chữ “nhị” có thể suy diễn là chủ thể của hành động - tức thầy thuốc. Hoặc cũng trường hợp (3) này, bản quái là Khảm, Khảm thuộc hành Thủy, ứng với phương Bắc, nhưng không đoán là tìm thầy thuốc ở phương Bắc, mà đoán thầy thuốc là thuộc hạ, bởi vì xem quẻ cho vua, vua ứng phương Nam, còn bề tôi ứng với phương Bắc vậy.

Sự việc tuy nhiều, nhưng đều có diễn biến và kết quả, xem diễn biến của sự việc thì căn cứ vào bản quái, xem kết quả của sự việc thì căn cứ vào biến quái. Trường hợp (3) thể hiện rất rõ đặc điểm này. Chẳng hạn xem căn nguyên bệnh, việc dùng thuốc và tìm thầy thuốc thì căn cứ vào hào biến, quái tượng, quái vị của bản quái; còn xem khi nào tìm được thầy thuốc và bệnh có khỏi hay không thì căn cứ vào hào biến và quái đức của chi quái.

## 2.2. Kinh nghiệm dự trắc

Ngay từ thuở trẻ, Nguyễn Văn Lý đã lưu tâm nghiên cứu và thực hành Phệ pháp của Chu Từ, và sau hơn năm mươi năm chuyên tâm dày công nghiên cứu ứng dụng, ông đúc rút được một số kinh nghiệm dự trắc. Các kinh nghiệm này được ông ghi lại trong *Chi Am tự truyện* và *Chi Đình phệ thuyết*. Ông viết:

“Đại khái điểm cát hung tự đã an bài trong Dịch, chưa từng có quái hào từ cát mà việc hung, quái hào từ hung mà việc cát,

đó là một điều ứng nghiệm mà thần nhiều lần xem... Sau khi quẻ Dịch lập thành, chỉ cần căn cứ lẽ cát hung hồi lộn trong thoán hào từ của Văn Vương, Chu Công, công dụng của Dịch thể hiện ở quái hào từ, đại khái đủ để hoàn thành sự gắng gỏi trong thiên hạ.” (*Chi Am tự truyện*).

“Bốc phệ chỉ dùng phép Phệ nghi, ứng nghiệm như tiếng vang, không ngoài lẽ cát hung của thoán hào mà thôi.” (*Chi Đình phệ thuyết*).

Quái tượng và quái hào từ có quan hệ biểu lí với nhau. Thiên “Hệ từ thượng truyện” *Kinh Dịch* nói: “Thoán già, ngôn hồ tượng già dã; hào già, ngôn hồ biến già dã” (Thoán [tức quái từ] là nói về hình tượng; hào là nói về biến đổi). Bởi vậy, Nguyễn Văn Lý cho rằng, mọi lẽ cát hung đều ẩn tàng trong quái tượng, cho nên quái hào từ chính là căn cứ để phán đoán cát hung. Từ đó, ông khẳng định “chưa từng có quái hào từ cát mà việc hung, quái hào từ hung mà việc cát, đó là một điều ứng nghiệm mà thần nhiều lần xem”. Và trong một đoạn khác, ông lại viết:

“Thần vì tuổi già sức yếu, đã trình bày đầy đủ những kinh nghiệm đúc rút được về bói phệ, bình sinh sở đắc của thần là ở đó. Đại khái sau khi sắp cô thi, lập thành quẻ, tạo hóa an bài ra thế, phàm là người đọc Dịch, ai nấy đều hiểu và có thể thực hành, cát thì đoán là cát, hung thì đoán là hung, quái hào từ hung mà đoán là cát thì không thể được, quái hào từ cát mà đoán là hung cũng không thể được. Chu Từ dùng đạo Dịch dạy người rất bình đạm, rất thần kì vậy. Chi xét ở “Phệ nghi”: Một hào động thì xem hào từ của bản quái, hai hào động thì dùng hai hào từ để xem,

nhưng lấy hào ở trên làm chủ, mà không đề cập đến chi quái. Thần từ nay bói phệ, nếu thấy hào từ của bản quái không tương ứng với việc cần đoán, thì suy đoán theo chi quái, phần nhiều cũng thấy nghiệm. Thế nhưng, đó chỉ là ý kiến riêng của nhà thần, so với thuyết của Chu Tử hơi có chút khác biệt, e mạo phạm đến bậc tiền bối cao minh, chứ nào dám có điều che giấu.” (*Chí Am tự truyện*).

“Dịch” vốn là biến đổi, muôn sự muôn vật trong trời đất luôn luôn biến đổi không ngừng, thế nên, không phải khi nào nội dung quái hào từ và việc cần xem cũng đều ứng hợp. Thực tế đó khiến cho người chiêm bói ngoài việc sử dụng thành thạo và nhuần nhuyễn các nguyên lí Phệ pháp, còn cần không ngừng suy ngẫm và tổng kết kinh nghiệm. Bởi vậy, dẫu biết sở học của Chu Tử là binh đàm chí thần, nhưng Nguyễn Văn Lý vẫn không ngừng suy ngẫm, tìm hướng giải quyết cho các biệt lệ ngoài Phệ pháp, và một trong các biệt lệ được ông tổng kết đó là “Nếu thấy hào từ của bản quái không tương ứng với việc cần đoán, thì suy đoán theo chi quái”, “Nghiệm một hào này phát động thì xem hào từ của bản quái và chi quái, âm biến dương lại là điểm cát”. Các biệt lệ đó là thành quả kinh nghiệm quý báu mà ông gửi tặng cho thế hệ hậu sinh chúng ta.

### Thay lời kết

Thực hành phệ pháp và thể nghiệm Dịch lí là một hoạt động có tính học thuật của nhà nho Việt Nam. Hoạt động có tính học thuật này là minh chứng cụ thể, sinh động của quá trình nhà nho Việt Nam học

tập và tiếp nhận Dịch học, đặc biệt là tư tưởng Dịch học của Chu Tử. Do đó, bài viết này góp phần nghiên cứu đời sống tinh thần, tư tưởng của nhà nho Việt Nam thời trung đại. Tuy nhiên, do hạn chế về tư liệu, bài viết mới triển khai trên một nghiên cứu trường hợp là nhà nho Nguyễn Văn Lý, tác giả bài viết chưa có đủ điều kiện để đối sánh với thái độ, quan điểm (cùng chiều hoặc trái chiều), phương pháp và cách thức bói phệ của các nhà nho khác cùng thời.

Nhưng qua một số tư liệu Việt Nam biên soạn vào khoảng cuối Lê đầu Nguyễn như *Đặng gia toàn chính thực lục*, *Lê triều tạp kí*, *Thuợng kinh kí sự*, *Vũ trung tùy bút*, *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục* người viết nhận thấy, vào thời Nguyễn,

môn bói Dã Hạc (môn chiêm bói hình thành trên cơ sở tích hợp Dịch lí và Thuật số học, không giải đoán theo quái hào từ) đã được lưu truyền và ứng dụng rộng rãi. Tuy nhiên, có một thực tế là, các nhà nho khoa bảng như Đặng Chất (1622-1683), Đặng Thái Bàng (còn đọc là Phương, Bùi Dương Lịch (1757-1828), Nguyễn Văn Lý... thường sử dụng phương pháp bói phệ và giải đoán theo quái hào từ, còn các nhà sư và nhà thuật số thì thường sử dụng phương pháp bói Dã Hạc. Hơn nữa, trong tư tưởng Nho gia, quan điểm “bất ngữ quái lục loạn thần”, “kính quý thần nhi viễn chi”, “dị đoan tư hại”... của Khổng Tử có ảnh hưởng rất lớn, các nhà nho thường bàn về “lý” mà không bàn về “thể”, trọng “đạo” mà không trọng “thuật”, đối với bói phệ thì chủ trương “năng lực tác bất chiêm” (có thể nghĩ được thì không

bói)... Bởi vậy, tác giả bài viết nghĩ rằng, phải chăng việc lựa chọn phương pháp dự trắc của nhà nho Việt Nam bắt nguồn từ nguyên nhân tư tưởng và văn hóa?/.

### B.B.Q

#### Tài liệu tham khảo

Tài liệu Hán Nôm

1. *Dịch phụ tùng thuyết* (《易膚叢說》), AC.189.
2. *Hi kinh lãi trắc* (《義經叢測》), A. 867.
3. Nguyễn Văn Lý 阮文理, *Nguyễn tộc gia phả - Chí Am tự truyện* (《阮族家譜•志庵自傳》), R.217.
4. Nguyễn Văn Lý, *Đông Tác Nguyễn thị gia huấn - Chí Đình phệ nghi tồn nghiệm* (《東作阮氏家訓•志亭筮儀存驗》), A.673.
5. Đặng Thái Phương 鄧太滂, *Chu Dịch quốc âm ca* (《周易國音歌》), AB.290.
6. Nguyễn Văn Siêu 阮文超, *Phương Đình tùy bút lục* (《方亭隨筆錄》), VHv.22/1-5.

Tài liệu tiếng Trung Quốc

1. 朱伯崑, 《易學哲學史》華夏出版社, 1994.
2. 朱熹, 《朱子全書》第一卷: 《周易本義》、《易學啓蒙》, 上海古籍出版社, 2002.
3. 胡廣等, 《性理大全書•易學啓蒙》, 永樂十三年影印版.
4. 鄭萬耕, 《易學源流》(沈陽: 沈陽出版社), 1997.

Tài liệu tiếng Việt

1. Dã Hạc Lão Nhân soạn, Vĩnh Cao dịch (2007), *Tăng san bốc dịch*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
2. *Tăng bố bốc phệ chính tông*, Vương Hồng Tự biên tập (2008), Vĩnh Cao dịch chú, Nxb Thuận Hóa.

3. Bùi Hạnh Cần (1997), *Kinh Dịch phổ thông*, Nxb Văn hóa Thông tin.

4. Phan Bội Châu (1996), *Quốc văn Chu dịch điển giải*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

5. Ngô Cao Lãng (1995), *Lịch triều tạp ký*, bản dịch, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

6. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử kí toàn thư*, Hoàng Văn Lâu dịch và chú (2003), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

7. Trịnh Khắc Mạnh (2005), “Thư tịch Hán Nôm Việt Nam luận giải về Tứ thư và Ngũ kinh hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1.

8. Trần Văn Giáp (2003), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Nxb KHXH, Hà Nội.

9. Bùi Bá Quân (2009), *Khảo cứu văn bản Dịch phụ tùng thuyết*, Luận văn Thạc sĩ, chuyên ngành Hán Nôm, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN.

10. Bùi Bá Quân (2013), “Thực hành phê phán của nhà nho Nguyễn Văn Lý (qua nghiên cứu văn bản *Thọ Xương Đông Khê Chí Đình phệ thuyết*)”, in trong *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Bốn mươi năm đào tạo và nghiên cứu Hán Nôm (1972-2012)*, Nxb Đại học Quốc gia.

11. Bùi Bá Quân (2012), “Quan niệm về “Tượng” và sự “suy diễn” Dịch đồ “tượng” của Chu Tử trong *Hi kinh lãi trắc*”, *Kinh điển Nho gia tại Việt Nam (The Confucian Canon in Vietnam)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

12. *Kinh Dịch trọn bộ*, Ngô Tất Tố dịch và chú giải (2004), Nxb Văn học, Hà Nội.

13. *Chu dịch dịch chú*, Hoàng Thọ Kỳ, Trương Thiện Văn soạn; Nguyễn Trung Thuận, Vương Mộng Bưu dịch (1999), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

## BƯỚC ĐẦU KHẢO CỨU NHÓM VĂN BẢN *MÂN HÀNH* CỦA LÝ VĂN PHỨC (1785 - 1849)

PHAN THỊ THU HIỀN<sup>(\*)</sup>

*Tóm tắt:* Tác phẩm *Mân hành* 閩行 của Lý Văn Phức 李文復 được ông sáng tác trong chuyến đi công cán đến vùng Mân 閩 (Phúc Kiến, Trung Hoa) năm 1831. Tác phẩm hiện tìm thấy 7 văn bản lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Bài viết tiến hành mô tả đặc điểm văn bản học của 7 văn bản này, đối chiếu cách thức ghi chép của 7 văn bản về số lượng và nội dung, đi đến những nhận định về độ tin cậy của từng văn bản, nhằm tìm ra văn bản có chất lượng để công bố và giới thiệu.

*Từ khoá:* văn bản *Mân hành*, tác phẩm *Mân hành*, Lý Văn Phức, thơ văn đi sứ

*Abstract:* *Journey to Min* 閩行 was Ly Van Phuc 李文復's writing on a business trip to the land of Min 閩 (Fujian, China) in 1831. There are seven versions of this work stored in the Institute of Sino-Nom Studies. This article describes their textual characteristics and compares the differences among them in terms of quantity and content so as to confirm the reliability of each version for the choice of the best one to publish.

*Keywords:* *Journey to Mintext*, *Journey to Minwork*, Ly Van Phuc, envoy poetry

Lý Văn Phức 李文復, tự là Lân Chi 鄰芝, hiệu là Khắc Trai 克齋 và Tô Xuyên 蘇川. Ông sinh tại phường Hồ Khẩu, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức, (Nay thuộc quận Ba Đình, thành phố Hà Nội). Tổ tiên ông nguyên quán ở Phúc Kiến, Trung Hoa, nối đời làm quan nhà Minh, vì không chịu thuận phục nhà Mãn Thanh nên đã di cư sang Việt Nam. Thừa thiếu thời, Lý Văn Phức đã được nuôi dưỡng trong truyền thống thi lễ của gia đình. Năm 7 tuổi, ông bắt đầu đi học. Sự đỗ đạt trong khoa cử đến với ông khá muộn: năm Đinh Mão 1807, ông mới đỗ Sinh đồ khi 22 tuổi; đến năm Kỷ Mão 1819, ông mới đỗ Hương tiến (Cử nhân)

lúc đã 34 tuổi. Ngay sau đó, năm Canh Thìn 1820, ông được triệu vào kinh làm quan dưới triều vua Minh Mệnh. Tuy thế, con đường hoạn lộ của ông lại thăng tiến khá nhanh, trong 9 năm ra làm quan, ông đã được thăng đến chức Tả Tham tri Bộ Hộ, tòng Nhị phẩm, là bậc đại thần Á khanh của triều đình.

Đến năm Kỷ Sửu 1829, có một sự việc xảy đến đã rẽ lối sự nghiệp quan nghiệp của Lý Văn Phức theo hướng khác, ông phạm lỗi trong việc thu thuế, bị kết tội và bãi chức. Sau nhờ ân chi

<sup>(\*)</sup> ThS. Trường Đại học KHXH& Nhân văn  
- Đại học Quốc gia Hà Nội

vua ban, ông được đi hiệu lực ở Tiểu Tây Dương (tức Calcutta, thủ phủ bang Tây Bengal) để lập công chuộc tội. Có lẽ năng lực được thể hiện, sở trường được phát huy từ chuyến công du đầu tiên này đã khiến Lý Văn Phức liên tiếp được trọng dụng và được lựa chọn trong những chuyến công cán hải ngoại sau này. Trong 12 năm (1830 - 1841), ông đã vâng mệnh vua thực hiện 11 chuyến công du đến những miền đất vùng biển xa xôi như: Tân Gia Ba (Singapore), Ma Lạp Giáp (Malacca) và Tân Lang (Penang) đều thuộc Malaysia, Minh Ca (Calcutta, Ấn Độ), Lã Tống (đảo Luzon, Philippines), Phúc Kiến, Quảng Đông, Yên Kinh (Trung Hoa)... Sách *Đại Nam thực lục* đã ghi nhận về công trạng của viên sứ thần mẫn cán này: "Lý Văn Phức [...], nhiều lần phái đi đường biển Tây, biển Đông, trải qua nhiều bước gian nan nguy hiểm, đã gắng sức... là người làm việc xuất sắc, nên lại được dùng" [2; 300]. Và đặc biệt, từ những chuyến công cán hải ngoại đó, mà nhiều tác phẩm văn chương của Lý Văn Phức đã ra đời như: *Tây hành thi ký* 西行詩紀 sáng tác trong chuyến đi sứ Tân Gia Ba (Singapore) năm Minh Mệnh thứ 11 (1830), *Đông hành thi thuyết* 東行詩說 sáng tác trong chuyến hành trình sang đất Mãn Việt (1831), *Việt hành ngâm thảo* 粵行吟草 sáng tác trong chuyến đi sứ Quảng Đông (Trung Hoa) các năm 1833, 1834, 1835, *Tam chi việt tạp thảo* 三之粵雜草 sáng tác trong chuyến đi sứ Trung Hoa năm 1835, *Kính hải tục ngâm* 鏡海續吟 sáng tác trong chuyến công cán ở Áo Môn (Trung Hoa) năm 1836, *Chu nguyên tạp*

*vinh thảo* 周原雜詠草 sáng tác trong dịp đi sứ Yên Kinh (Trung Hoa) năm 1841, *Sứ trình chí lược thảo* 使程誌略草 sáng tác trong chuyến đi sứ Trung Hoa năm 1841, *Sứ trình quát yếu biên* 使程括要編 ghi lại đường đi sứ từ Nam Quan đến Yên Kinh năm 1841, *Sứ trình tiện lãm khúc* 使程便覽曲 là tác phẩm Nôm kể về hành trình đi sứ, sáng tác năm 1841, *Tây hành kiến văn kỳ lược* 西行見聞紀略 ghi chép về các thuộc địa của Anh Cát Lợi như Tân Gia Ba, Ma Lạp Giáp, Tân Lang, Minh Ca... Đánh giá về mảng sáng tác trong các cuộc sứ trình của Lý Văn Phức, *Từ điển văn học* (Bộ mới) viết: "Thơ văn chữ Hán của Lý Văn Phức viết trong dịp đi công cán ra nước ngoài đã cho người đọc hiểu được cảm xúc và suy nghĩ của tác giả trên con đường sứ trình, những cảnh ngộ gian truân giữa biển và những điều mới mẻ mà ông tận mắt nhìn thấy bên ngoài cương giới nước nhà. Vì vậy bộ phận sáng tác này là cứ liệu rất quý cho việc tìm hiểu tâm thế của tầng lớp nhà Nho trước những môi trường hết sức khác lạ mà lần đầu họ được tiếp xúc" [9; 927]. Phải nói thêm rằng, những sáng tác trong các chuyến Hoa trình chỉ chiếm khoảng 1/5 trong tổng số đầu sách của Lý Văn Phức hiện còn lưu giữ được. Như vậy, có thể nói, Lý Văn Phức không chỉ là nhà ngoại giao tài ba, mà còn là một nhà văn lỗi lạc.

Năm Tân Mão 1831, Lý Văn Phức nhận mệnh vua Minh Mệnh hộ tống người nước Thanh là Giám sinh Trần Khải cùng gia quyến gặp nạn gió bão dạt vào vùng biển Bình Định về nước trên con thuyền Thụy Long. Chuyến đi có

đích đến là đất Mân (tỉnh Phúc Kiến), cũng chính là quê cha đất tổ của Lý Văn Phức. Từ chuyến đi này mà tác phẩm *Mân hành* 閩行 đã ra đời. Tác phẩm *Mân hành* chắc chắn sẽ cung cấp những tư liệu có giá trị khi nghiên cứu về bối cảnh lịch sử, xã hội, tình hình chính trị, quan hệ ngoại giao Việt - Trung đầu thế kỷ XIX, cũng như góp phần tìm hiểu về thân thế, sự nghiệp và tâm tư tình cảm của Lý Văn Phức. Bài viết của chúng tôi tập trung giải quyết vấn đề văn bản học của tác phẩm *Mân hành*, nhằm xác định văn bản đáng tin cậy nhất để công bố, làm cơ sở cho những nghiên cứu sâu hơn về tác phẩm sau này. Trước tiên, chúng tôi tiến hành mô tả đặc điểm văn bản của 7 ký hiệu sách trong nhóm *Mân hành* 閩行; bước tiếp theo, chúng tôi đối chiếu cách thức ghi chép tác phẩm của 7 văn bản về cả số lượng và nội dung; từ đó, đi đến những nhận định về độ tin cậy của từng văn bản, nhằm tìm ra bản công bố.

### 1. Mô tả các dị bản *Mân hành*

Hiện nay, tác phẩm *Mân hành* 閩行 còn ghi chép lại ở 7 văn bản lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, các kho sách Hán Nôm khác ở Hà Nội (Thư viện Quốc gia, Thư viện Viện Văn học, Thư viện Viện Sử học) chúng tôi đã tiến hành khảo sát, nhưng không tìm thấy tác phẩm *Mân hành*. Nhóm văn bản *Mân hành* tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm gồm 7 ký hiệu sách, chúng tôi đặt ký hiệu tên gọi từng bản như sau: bản A - VHv.2258, bản B - A.1990, bản C - A.2953, bản D - A.1291, bản E - VHv.110, bản F - VHv.1146, bản G - A.1250. Sau đây, chúng tôi xin mô tả từng văn bản

trong nhóm *Mân hành* để có cái nhìn bao quát chung về vấn đề văn bản học:

#### 1.1. Bản A - VHv.2258: *Mân hành thi thoại tập* 閩行詩話集

Sách chép tay, 102 trang (51 tờ), khổ 28cm x 18cm. Chữ Hán theo lối hành thư, khá dễ đọc, có dấu cú đậm rõ ràng. Tên bài thơ, văn viết riêng một dòng và thụt xuống một chữ. Sau phần dẫn, phần thơ viết sang một dòng khác. Có hiện tượng mất chữ đều đặn ở khoảng giữa dòng cuối cùng của các trang a và dòng đầu tiên của các trang b. Không tìm thấy hiện tượng kiêng húy các chữ húy triều Nguyễn.

Trang 1a, chép bài tựa của Lý Văn Phức, trang 1b ghi lại niên đại bằng chữ khổ to: "*Minh Mệnh thập nhị niên đông nguyệt chi cát*/明命拾貳年冬月之吉/Mùa đông năm Minh Mệnh thứ 12 (1831)". Trang 2b chép tên tác phẩm là *Mân hành thi thoại* 閩行詩話. Từ trang 2a - 38a, chép các tác phẩm thơ văn mà Lý Văn Phức sáng tác trong chuyến đi Mân năm 1831, kết thúc bởi: "*Bổ lục bất khảng cung trần Ngự danh vãng phục từ*/補錄不肯恭陳往御名姓復辭/Phụ chép cuộc vãn đáp về việc không chịu sao lục tên nhà vua". Ngoài ra, sách còn phụ chép cả những bài thơ xướng hoạ, ứng đối giữa Lý Văn Phức và hai thành viên đoàn sứ bộ là sứ giả họ Trần và họ Cao với các văn nhân Trung Hoa gặp gỡ trong cuộc hành trình như Vương Từ Hương Tuyết, Lai Từ Canh Tham Quân, Tiến sĩ Tôn Thịnh Thiệu, Hứa Thiệu Ngạc Tư Mã, Tiền Nghiên Khê, Chu Nghệ Cao... Từ trang 38a - 42b được coi như phần Phụ lục, gồm các mục: phụ chép 11

bài thơ của Trần Khải, bản thống kê các chức quan địa phương, ghi chép các địa danh xưa nay, sưu tập câu đối và bảng chữ mẫu gặp trong chuyến đi... Cuối sách, từ trang 43a, bằng nét chữ khác, có phần chép bài tấu của Hà Tông Quyền viết tháng 12 năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) dâng lên vua về việc biên tập xong bộ sách *Hội điển toát yếu*, kèm theo là bảng kê mục mục của sách *Khâm định Hoàng Việt Hội điển toát yếu* (trang 48a - 51b).

### 1.2. Bản B - A.1990: *Mân hành thi thoại tập* 閩行詩話集

Sách chép tay, 72 trang (36 tờ), khổ 25cm x 16cm. Chữ viết theo lối hành thảo, khá khó đọc. Tên bài thơ, văn và phần chính viết trong cùng một dòng, chỉ cách ra vài ba chữ, nên hơi khó phân biệt. Phần dẫn và phần thơ có khi viết liền, có khi cũng cách ra vài ba chữ, nhưng vẫn trong một dòng, hơi khó nhận biết. Số lượng dị tự nhiều, đan xen gián thể tự và phần thể tự. Có kiêng húy chữ *tông* 宗, chữ *hoa* 華 theo tên vua Thiệu Trị và chữ *thời* 時, chữ *nhậm* 任 theo tên vua Tự Đức.

Trang 1a, chép bài tựa do Lý Văn Phức viết. Trang 1b đề tên tác phẩm là *Mân hành thi thoại* 閩行詩話 và có dòng chữ cho biết thêm thông tin về tác giả: “*Cử nhân Á Nguyên, Cử nhân Văn Loát Văn Hào chi huynh, Hà Nội Hồ Khẩu Nhân, Tô Xuyên, Lý Văn Phức, Lâm Chi* 舉人亞元舉人文將文好之兄河內湖口人蘇川李文獲鄰/ Lý Văn Phức, tự Lâm Chi, hiệu Tô Xuyên, người Hồ Khẩu, Hà Nội là anh của Cử nhân Á Nguyên, Cử nhân Văn Loát và Văn Hào”. Từ trang 1b-26a, chép các tác phẩm thơ văn mà Lý Văn Phức sáng tác trong chuyến đi Mân năm 1831 giống như bản

A - VHv.2258 và cũng kết thúc bởi “*Bổ lục bất khăng cung trần Ngự danh vãng phục từ*” 補遺。 Điều này cho thấy bài thơ này đã bị chép sót, và sau đó mới được bổ sung vào đây. Từ cuối trang 26a - 28b, là phần Phụ lục với các ghi chép tương tự như ở bản A - VHv.2258. Từ trang 29a cho đến hết sách là những ghi chép thuộc về tác phẩm *Tây hành thi lược* 西行詩略, tập thơ văn Lý Văn Phức viết trong chuyến công cán đến Tiểu Tây Dương năm Canh Dần 1830.

### 1.3. Bản C - A.2953: *Mân hành thi thoại tập* 閩行詩話集

Sách chép tay, 104 trang (52 tờ). Chữ Hán theo lối khai thư, khá dễ đọc. Tên bài thơ, văn viết riêng một dòng, tuy không thật xuống nhưng vẫn dễ nhận biết. Phần dẫn và phần thơ viết liền nhau, không tách biệt. Khá nhiều chữ gián thể. Không tìm thấy hiện tượng chép kiêng húy. Sau từng bài văn, thơ thường có lời bình của Lâm Khanh và Tư Thai, được viết thấp xuống 2 chữ.

Trang 1a, bài tựa của Lý Văn Phức. Sau bài tựa là các thông tin về tác giả, tác phẩm: *Mân hành thi thoại Tô Xuyên Lý Văn Phức tập* 閩行詩話蘇川李文獲

集. Tiếp đó, có chép tên của các văn nhân tham gia bình duyệt và hiệu đính là: *Mai Phong Phan Lâm Khanh Huy Chú* 梅峯潘霖卿輝注, *Hàng Nhạc Trịnh Tư Thai* 恒岳鄭思台, *Hàng Châu Mậu Liên Tiên* 杭州繆蓮仙. Từ trang 1b - 49b, chép các bài thơ, văn Lý Văn Phức làm trong chuyến đi Mân 1830, phụ chép cả các bài xướng hoạ của các văn nhân Trung Hoa. Dòng chữ *Mân hành chí thư tất tập* 閩行至此畢集 xuất hiện ở cuối trang 49b. Sau đó là phần Phụ lục với 3 mục ghi chép là: *Phụ đọc Mân hành nghĩ đề Vạn An kiều tịnh gián* 附讀閩行擬題萬安橋并東, *Phụ án cổ kim địa* 附按古今地, *Phụ Mân hành sở kiến chư liên thiếp khả thái giá* 附閩行所見諸聯帖可案者.

1.4. Bản D - A.1291: *Mân hành tập vịnh* 閩行襟咏

Sách chép tay, 110 trang (55 tờ), khổ 30cm x 22cm. Chữ Hán viết theo lối khai thư, ngay ngắn, cẩn thận, dễ đọc. Tên bài viết riêng một dòng, dài cao lên 2 chữ, nên rất dễ nhận biết. Quy cách trình bày được tách biệt giữa phần dẫn và chính văn. Các câu thơ đều được ngắt dòng và chép thẳng hàng lối. Chữ kiêng huý không sử dụng triệt để.

Trang bìa có đề tên tác phẩm với chữ Hán khổ to: *Mân hành tập vịnh* 閩行襟咏. Trang 1a là bài tựa của Lý Văn Phức. Sau nhan đề bài tựa là có ghi rõ tên các văn nhân tham gia phẩm bình: *Mai Phong Phan Lâm Khanh Huy Chú*, *Hàng Nhạc Trịnh Tư Thai* 恒岳鄭思台, *Hàng Châu Mậu Liên Tiên* 杭州繆蓮仙. Từ trang 2a - 55b chép các sáng tác thơ, văn của Lý Văn Phức trong chuyến đi Mân năm 1831; phụ chép các sáng tác của các văn nhân Trung Hoa đương thời.

Kết thúc là *Phụ lục tự kinh khởi trình thìn Bái Dương Ngô Hy Phan tiến sĩ tổng hành văn* 附錄自京起程辰沛陽吳希潘進士送行文.

1.5. Bản E - VHv.110: *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* 周原襟咏草

Sách chép tay, 148 trang (74 tờ), khổ 25cm x 17cm. Chữ Hán viết theo lối khai thư, dễ đọc. Tên bài thơ, văn được viết riêng một dòng và thấp xuống một chữ. Phần dẫn và phần thơ viết tách biệt sang dòng khác, phần dẫn viết chữ nhỏ hơn. Có kiêng huý chữ *tông* 宗 theo tên vua Thiệu Trị (Miên Tông) và chữ *thời* 時 theo tên vua Tự Đức. Các lời bình được viết ở lề trên của trang giấy.

Sách gồm 3 tác phẩm: *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* 周原襟咏草, *Mân hành tạp vịnh thảo* 閩行襟咏草 và *Đông hành thi thuyết* 東行詩說. Trong đó, từ trang 2a - 36a ghi chép các sáng tác thuộc tác phẩm *Chu nguyên tạp vịnh thảo*, tập thơ văn Lý Văn Phức sáng tác trong chuyến đi sứ Trung Hoa năm Tân Sửu 1841. Từ trang 37a - 62b là *Mân hành tạp vịnh thảo*. Còn từ trang 63a - 74b là phần chép thuộc về *Đông hành thi thuyết*, tập thơ văn Lý Văn Phức sáng tác trong chuyến đi đến Lã Tống (Luzon, Philippines) năm Nhâm Thìn 1832.

Trang 37a là bài tựa cho *Mân hành tạp vịnh thảo* của Mậu Cán Liên Tiên viết năm Đạo Quang Quý Ty (1833). Tiếp theo, trang 38a là bài tựa của Lý Văn Phức. Trang 39a ghi tên tác phẩm là *Mân hành tạp vịnh thảo*. Sau đó, có đề tên các văn nhân tham gia duyệt bình: *Mai Phong Phan Lâm Khanh Huy Chú* 梅峯潘霖卿輝注, *Hàng Nhạc Trịnh Tư Thai* 恒岳鄭思台, *Hàng Châu Mậu*

*Liên Tiên* 杭州謬蓮仙. Từ trang 39a - 62b chép các sáng tác của Lý Văn Phức trong chuyến đi Mãn năm 1831, phụ chép thêm các bài xướng họa của các văn nhân Trung Hoa. Bài cuối cùng là *Mãn hành kỳ lược phú* 閩行紀略賦.

1.6. Bản F - VHv.1146: *Chu nguyên tập vịnh thảo*.

Sách chép tay, 210 trang (105 tờ), khổ 25cm x 14cm. Chữ Hán viết theo lối khai thư, dễ đọc. Có kiêng huý chữ *tông* 宗 tên vua Thiệu Trị (Miên Tông) và chữ *thời* 時 tên vua Tự Đức.

Sách cũng gồm 3 tác phẩm: từ trang 1a - 49a là *Chu Nguyên tập vịnh thảo*, từ trang 49b - 86b là *Mãn hành tập vịnh thảo* và từ trang 86b - 105b là *Đông hành thi thuyết*.

Trang 49b là bài tựa *Mãn hành tập vịnh thảo* tự của Lý Văn Phức viết. Trang 50b ghi tên tác phẩm là *Mãn hành tập vịnh thảo*. Cảnh đó là danh sách những văn nhân tham gia phẩm bình: *Mai Phong Phan Lâm Khanh Huy Chú, Hằng Nhạc Trịnh Tư Thai* 恒岳鄭思台, *Hàng Châu Mậu Liên Tiên* 杭州謬蓮仙. Từ trang 50b - 86b ghi chép các sáng tác của Lý Văn Phức trong chuyến đi Mãn năm 1831, phụ chép thêm các bài xướng họa của các văn nhân Trung Hoa. Cũng kết thúc bởi *Mãn hành kỳ lược phú*. Danh mục cũng như thứ tự chép các bài thơ, vẫn ở bản F - VHv.1146 hoàn toàn giống với ở bản E - VHv.110.

1.7. Bản G - A.1250. *Mãn hành thi tập* 閩行詩集

Sách chép tay, 106 trang (53 tờ), khổ 28cm x 18cm. Chữ Hán viết theo lối khai thư dễ đọc. Tên các bài thơ, văn được viết riêng một dòng, dễ nhận biết.

Phần dẫn và phần thơ viết tách biệt sang dòng khác. Có kiêng huý chữ *tông* 宗 và chữ *hoa* 華 tên vua Thiệu Trị, và chữ *thời* 時 tên vua Tự Đức.

Sách gồm 3 tác phẩm: Từ trang 1a - 28b là *Mãn hành thi tập*; từ trang 28b - 36b là *Đông hành thi thuyết thảo* 東行詩說草; từ trang 36b - 53a là *Chu nguyên tập vịnh thảo* 周原撰咏草.

Trang bìa có dòng *Mãn hành thi tập Lý Văn Phức* 閩行詩集李文馥. Trang bìa lót có đề *Mãn hành thi tập* 閩行詩集, phụ *Đông hành thi thuyết thảo* 附東行詩說草, *Chu nguyên tập vịnh thảo*. Trang 1a của văn bản có định danh lại tên tác phẩm là *Lý Văn Phức sứ Mãn thi tập* 李文馥使閩詩集, cùng dòng chú bổ sung thông tin về tác giả: “*Công Hà Nội tỉnh Vĩnh Thuận huyện nhân, Minh Mệnh Tân Mão Cử nhân, lịch sĩ Quảng Ngãi, Quảng Nam Bồ chính sứ, lương độ Bắc sứ, sĩ chỉ Tham tri*/公河內省永順縣人,明命辛卯舉人,歷仕廣義,廣南布政使,兩度北使,仕至參知/Ông người huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Hà Nội, là Cử nhân khoa Tân Mão, từng giữ chức Bồ chính sứ Quảng Ngãi, Quảng Nam, hai lần đi sứ phương Bắc, làm quan đến chức Tham tri”.

Trang 1a bắt đầu bằng bài tựa do Lý Văn Phức viết *Mãn hành thi thoại tập tự* 閩行詩話集叙. Từ trang 1b - 28b chép các sáng tác của Lý Văn Phức trong chuyến đi Mãn năm 1831, phụ chép một vài sáng tác của văn nhân Trung Hoa khác. Tác phẩm cuối cùng là *Phụ sơ kỳ hành trình Tiến sĩ Ngô Hy Phan Thế Vinh tiến thiếp* 附初紀行程進士吳希潘世榮錢帖.

## 2. Khảo sát số lượng và cách thức ghi chép tác phẩm của từng văn bản

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát kết cấu của 7 văn bản *Mãn hành* 閩行, để

định lượng tổng số bài được chép ở từng văn bản, cũng như nhận định về cách thức ghi chép ở mỗi văn bản. Kết quả khảo sát này trình bày ở Bảng thống kê cụ thể, nhưng do khuôn khổ bài tạp chí chúng tôi xin nêu ra những nhận xét từ kết quả định lượng của Bảng thống kê như sau:

2.1. Tổng số bài xuất hiện ở 7 văn bản *Mân hành* là 115 bài với 115 đề mục. Về cách tính đơn vị "bài", chúng tôi quy ước mỗi bài tương ứng với 1 đề mục. Do đó, có những chùm 2,4,5 bài thơ chung một đề mục vẫn được tính là 1 bài thơ. Ví dụ các bài: *Tạ bạn tống quan nhị thủ* 謝伴送官二首, *Dụng Tiền Nghiênn Khê thị cận tứ chương nguyên vận phân hoa* 用錢研溪示近四章元韻分和 đều chỉ tính là 1 bài.

2.2. Trong số 115 bài, có 94 bài do Lý Văn Phức sáng tác và ghi chép trong chuyến đi đến đất Mân năm 1831. Còn lại 21 bài là những sáng tác của các văn nhân Trung Hoa, làm trong những cuộc giao đãi với Lý Văn Phức như: *Tịnh lục Hương Tuyết hoạ Bích Sơn nham chi tác*/併錄香雪和碧山巖之作/Phụ chép bài của Hương Tuyết hoạ lại bài Núi Bích Sơn; *Tịnh lục Dưỡng Chu hoạ tiền tác*/併錄養舟和前作/Phụ chép bài của Dưỡng Chu hoạ lại bài trước; hoặc là những xướng hoạ giữa các thành viên của phái bộ Việt Nam với các quan viên Trung Hoa, như: *Phụ lục Trần Cao lưỡng hành giới hoạ Hoàng Tâm Trai kiến tặng nhị tác*/附錄陳兩行价和黃心齋見贈二作/ Phụ chép hai bài thơ của hai sứ giả Trần, Cao hoạ lại bài của Hoàng Tâm Trai làm tặng.

2.3. Về thể loại của 94 bài mà Lý Văn Phức sáng tác trong *Mân hành* 閩行:

- Sáng tác thuộc nhóm thơ chiếm ưu thế với 83 bài, rất phong phú về thể loại: tứ tuyệt, bát cú, thất ngôn, ngũ ngôn... Một điểm đáng chú ý là các bài thơ trong *Mân hành*, ở phần đầu, thường có thêm phần lời dẫn (thì tự) là những ghi chép nhằm giới thuyết về hoàn cảnh sáng tác, hay giới thiệu về đối tượng đề vịnh. Ví dụ như các bài: *Đắc mệnh như Mân hỷ tác, tịnh dẫn* 得命如閩喜作并引, *Chu hành di nạn viên Trần Khải, tịnh tự* 舟行貽難員陳架并序, *Chu bạc Hạ Môn ngẫu hứng, tịnh ký* 舟泊廈門偶興并記. Có đến 36/83 bài thơ có phần dẫn này. Lời dẫn có khi chỉ là một vài câu giới thiệu, nhưng có khi dung lượng câu chữ lại khá lớn, thực sự như một bài ký, bài tựa có giá trị.

- 11 bài thuộc nhóm văn xuôi thuộc về các thể loại: tựa, thư, phú, biện luận, ký, vãn đáp. Có thể kể đến: *夷辨 Di biện* - Biện luận về chữ "di"; *與黃心齋話別記 Dữ Hoàng Tâm Trai thoại biệt ký* - Bài ký ghi lại cuộc chuyện trò lưu biệt với Hoàng Tâm Trai; *閩行紀略賦 Mân hành ký lược phú* - Bài phú ký lược về chuyến đi Mân...

2.4. Sự ghi chép các bài trong 7 văn bản *Mân hành* là không đồng đều về số lượng:

- Bản A ghi chép 94 bài của Lý Văn Phức và 17 bài "phụ lục", tổng số bài là 111.

- Bản B ghi chép 94 bài của Lý Văn Phức và 18 bài "phụ lục", tổng số bài là 112.

- Bản C ghi chép 79 bài của Lý Văn Phức và 15 bài "phụ lục", tổng số bài là 94.

- Bản D ghi chép 71 bài của Lý Văn Phức và 16 bài "phụ lục", tổng số bài là 87.

- Bản E và bản F có số lượng bài như nhau: cùng ghi lại 55 bài của Lý Văn Phức và 7 bài "phụ lục", tổng số bài là 62.

- Bản G có số lượng bài ít nhất là 29, trong đó là 26 bài của Lý Văn Phức, và 3 bài "phụ lục".

Chúng tôi đánh số thứ tự các bài trong nhóm *Mân hành* từ 1- 115. Trong số 115 bài này, thì bài 43 phụ chép ở các bản C, D, E, F, G; bài 44 phụ chép chỉ có ở bản B; bài 47 phụ chép ở các bản C, D, E, F. Như vậy bản A và bản B có số lượng bài nhiều nhất và cùng ghi 94 bài của Lý Văn Phức. Còn lại 21 bài "phụ lục" (sáng tác của các văn nhân Trung Quốc thì các bản có ghi khác nhau).

2.5. Về cách thức ghi chép các bài ở 7 văn bản *Mân hành* cũng không tương đồng với nhau:

- Ở bản A và bản B, sự ghi chép các bài là đầy đủ nhất, thường có phần lời dẫn giới thuyết trước một bài và bên cạnh phần chính văn, còn có phần chú lưỡng cước giải thích cho những từ ngữ, nhân danh, địa danh, điển cố... trong bài. Còn ở các bản C, D, E, F, G, sự ghi chép không thật đầy đủ như vậy, nhiều bài thiếu phần lời dẫn, hoặc không có phần chú mà ở bản A và bản B đã có.

- Có 4 trong số 7 văn bản *Mân hành* là bản C, D, E, F có nêu thông tin về các văn nhân Việt Nam và Trung Hoa tham gia phẩm bình: *Mai Phong Phan Lâm Khanh Huy Chú, Hàng Nhạc Trịnh Tư Thai, Hàng Châu Mậu Liên Tiên*. Nhưng qua sự khảo sát của chúng tôi, số lượng, vị trí cũng như nội dung lời bình ở 4 văn bản này lại không hoàn toàn tương đồng nhau. Cụ thể: bản C có 35 trong tổng số 94 bài có lời bình, được chép nối tiếp

ngay sau phần chính văn, ghi rõ tên tác giả lời bình; còn 3 văn bản D, E và F thì lời bình được ghi ở lề phía trên của trang giấy, không ghi tác giả. Trong đó, bản D có 43/87 bài có lời bình, bản E có 39/62 bài có lời bình và bản F có 44/62 bài có lời bình. Bản G tuy không có ghi thông tin về người tham gia bình duyệt ở đầu tác phẩm, nhưng vẫn có 3 trong tổng số 29 bài có lời bình. Sự xuất hiện cũng như vị trí, số lượng, nội dung của những lời bình này cho phép dẫn đến những suy luận về niên đại cũng như độ tin cậy của văn bản mà chúng tôi sẽ trình bày dưới đây.

### 3. Xác định độ tin cậy của từng văn bản

Từ những thông tin về đặc điểm văn bản cũng như đối chiếu sự ghi chép tác phẩm ở 7 văn bản *Mân hành*, chúng tôi đi đến những nhận định về độ tin cậy của từng văn bản dựa vào các tiêu chí: thông tin niên đại, sự ghi chép bài có đầy đủ hay không, quá trình hình thành các văn bản như thế nào, cách thức ghi chép các lời bình luận và hiện tượng kiêng húy cho phép suy luận gì về thời điểm ra đời của văn bản.

3.1. Về thông tin niên đại, duy chỉ có bản A có ghi thông tin về niên đại ở trang 1b, sau bài tựa, có dòng chữ: *Minh Mệnh thập nhị niên đông nguyệt chi cát* / 明命拾貳年冬月之吉 / Mùa đông năm Minh Mệnh thứ 12 (1831). Đáng lưu ý là dòng chữ này có khổ lớn hơn và chỉ duy nhất có nó trong trang 1b, cho thấy đây là thông tin mà người biên chép sách cho là quan trọng, nên dành riêng cho một trang. Có thể dòng niên đại của bản A là do người sưu tập hoặc sao chép ghi. Bởi vì, ở cuối sách, có phần chép

bài tấu của Hà Tông Quyền dâng lên vua về việc biên tập xong bộ sách *Hội điển toát yếu*, kèm theo là bảng kê mục lục của sách *Khâm định Hoàng Việt Hội điển toát yếu*. Phần ghi chép này có đề tháng 12 năm Minh Mệnh thứ 14 (1833). Xét về chữ viết thì thấy, phần chép bài tấu này có nét chữ khác, nét mực nhạt hơn và mảnh hơn so với phần chép *Mân hành thi thoại* phía trước. Phần chép này cũng không thấy có hiện tượng mất chữ rất đều đặn như ở phần *Mân hành thi thoại*. Như vậy, có thể phỏng đoán đây chỉ là phần chép độc lập với *Mân hành thi thoại*, chép sau *Mân hành thi thoại*, đóng kèm vào *Mân hành thi thoại*. Theo chúng tôi, dòng chữ *Minh Mệnh thập nhị niên đông nguyệt chi cát!* Mùa đông năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), có thể do người đời sau ghi, nhưng đây cũng là thông tin về niên đại tác phẩm.

3.2. Xét về số lượng bài được ghi chép, thì bản A và bản B ghi lại nhiều nhất là 94 bài viết của Lý Văn Phức. Nhìn vào danh mục bài viết, tổng số 111 bài ở bản A và 112 ở bản B (hơn 1 bài phụ chép), còn lại nhìn chung ở 2 văn bản này là hoàn toàn giống nhau, cho thấy chúng cùng thuộc về một hệ văn bản. Vấn đề là bản A sao chép từ bản B hay ngược lại? bản nào có niên đại sớm hơn? Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi dựa vào hiện tượng chữ huy. Bản A không tìm thấy hiện tượng kiêng huy, còn bản B lại kiêng huy chữ *tông* 宗 và chữ *hoa* 華 tên vua Thiệu Trị, chữ *thời* 時 và chữ *nhậm* 任 theo tên vua Tự Đức. Như vậy, có thể đoán định rằng bản A có niên đại sớm hơn, còn bản B có niên đại muộn hơn, từ sau niên hiệu Tự Đức (1848) trở đi. Và bản B được sao chép từ bản A, có chỉnh sửa về câu chữ và bố cục.

3.3. Về quá trình hình thành văn bản, chúng tôi khảo sát sự biên chép tác phẩm *Mân hành* ở mỗi văn bản có đi cùng các tác phẩm khác hay không? Trong 7 văn bản, chỉ có bản C và bản D là chép độc lập tác phẩm *Mân hành* (trường hợp bản A có phần cuối chép một bài tấu nhưng là phần chép độc lập được kèm vào theo biện luận ở trên). Các bản B, E, F, G đều chép cùng các tác phẩm khác của Lý Văn Phức. Bản B có chép cùng tác phẩm *Tây hành thi lược* (1830); các bản E, F, G đều chép cùng *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* (1841) và *Đông hành thi thuyết* (1832). Điều đó cho phép suy đoán các bản B, E, F, G được hình thành muộn hơn. Hơn nữa, *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* là tác phẩm ra đời trong chuyến đi sứ Trung Hoa của Lý Văn Phức năm 1841, như vậy, 3 bản E, F, G phải có niên đại từ 1841 trở đi. Tuy nhiên, chúng tôi cũng chưa đủ căn cứ để kết luận rằng 2 văn bản C, D chỉ chép độc lập mỗi tác phẩm *Mân hành* là có niên đại sớm được.

3.4. 4 bản C, D, E, F có nêu thông tin về các văn nhân Việt Nam và Trung Hoa tham gia phẩm bình: *Mai Phong Phan Lâm Khanh Huy Chú, Hàng Nhạc Trịnh Tư Thai, Hàng Châu Mậu Liên Tiên*. Điều đó cho thấy 4 văn bản này muộn, vì ngay thời điểm sáng tác *Mân hành*, chưa thể có sự bình luận của danh sĩ tại Việt Nam như Mai Phong Phan Huy Chú, hay danh sĩ Trung Hoa là Mậu Liên Tiên là người mà Lý Văn Phức gặp trong chuyến đi đến Quảng Đông năm 1833.

3.5. Về hiện tượng kiêng huy, 5 văn bản B, D, E, F, G đều tìm thấy các chữ huy của triều vua Thiệu Trị và Tự Đức.

Như vậy, 5 bản này có niên đại khoảng từ đầu Tự Đức (1848) trở đi. Trong đó, bản D áp dụng kiêng húy chữ "thời" không triệt để, do vậy, có thể bản D ra đời muộn hơn nữa, khi mà lệnh kiêng húy chữ "thời" đã không còn là định lệ bắt buộc. Hai bản A và C không tìm thấy chữ húy triều Nguyễn. Tuy nhiên, bản C lại xuất hiện lời bình của các văn nhân Việt Nam và Trung Hoa, còn bản A không có lời bình, nên bản C có niên đại chắc chắn muộn hơn bản A.

Từ những khảo sát trên, chúng tôi cho rằng bản A - VHv.2258 là bản đáng tin cậy hơn cả, vì những lý do sau: bản A có dòng chữ ghi niên đại năm Minh Mệnh thứ 2 (1831) ở ngay trang 1b, bản A chưa thấy áp dụng các chữ húy của triều vua Thiệu Trị và Tự Đức, bản A ghi chép đầy đủ nhất số lượng các tác phẩm *Mân hành* nhất cũng như cách thức ghi chép các phần dẫn, tựa, chú của tác phẩm toàn vẹn hơn cả. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm đó, bản A cũng có một nhược điểm là xảy ra hiện tượng mất chữ rất đều đặn ở khoảng giữa dòng cuối cùng của các trang a và dòng đầu tiên của các trang b. Điều này cần phải được khắc phục khi lựa chọn bản A - VHv.2258 bằng việc bổ cứu những chữ bị mất từ các bản còn lại, đặc biệt là từ bản B - A.1990 - bản được chúng tôi cho là sao chép chính từ bản A.

Trên đây là một số nhận xét về nhóm bản *Mân hành* dưới góc nhìn văn bản học, việc nghiên cứu giá trị nội dung và nghệ thuật tác phẩm thơ văn bang giao của Lý Văn Phức - một nhà văn lỗi lạc và nhà ngoại giao tài ba của triều Nguyễn, sẽ được chúng tôi giới thiệu trong bài viết tiếp theo./.

P.T.T.H

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### \* Tài liệu Tiếng Việt

1. *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục để yếu*, 3 tập (1993), Trần Nghĩa - Francois Gros đồng chủ biên, Nxb KHXH, Hà Nội.

2. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 3 (2001), Nxb Giáo dục, Hà Nội.

3. Trịnh Khắc Mạnh (2012), *Tên tự, tên hiệu tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.

4. Trịnh Khắc Mạnh (2012), "Lý Văn Phức (1785 - 1849) và tác phẩm *Mân hành*", bài tham dự Hội thảo Văn hoá Mân tại Đài Loan.

5. Trịnh Khắc Mạnh (2014), *Văn bản học Hán Nôm*, Nxb KHXH, Hà Nội.

6. Nguyễn Thị Ngân, "Dòng họ Lý Văn Phức qua Lý thị gia phả", *Thông báo Hán Nôm học 2004*, Viện nghiên cứu Hán Nôm, 2005.

7. Nguyễn Thị Ngân (2009), *Nghiên cứu về Lý Văn Phức và tác phẩm Tây hành kiến văn kỳ lược*, Luận án Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

8. Nguyễn Văn Nguyễn (2007), "Phương pháp tổng hợp giới hạn niên đại trong giám định niên đại văn bản cổ", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 (83).

9. *Từ điển văn học* (bộ mới) (2004), Nxb Thế giới, Hà Nội.

### \* Tài liệu Hán Nôm

10. 李文馥，閩行詩話集，VHv.2258.

11. 李文馥，閩行詩話集，A.1990.

12. 李文馥，閩行詩話集，A.2953.

13. 李文馥，閩行雜詠草，A.1291.

14. 李文馥，周原櫟咏草，VHv.110.

15. 李文馥，周原櫟咏草，VHv.1146.

16. 李文馥，閩行詩話集，A.1250.

# TIN TỨC

## VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾT PHÓ GIÁO SƯ

### TRẦN LÊ SÁNG

PGS. **Trần Lê Sáng** sinh ngày 10 tháng 11 năm 1938 tại xã Kim Liên huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An, Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam; do tuổi cao sức yếu, PGS. đã từ trần vào tối ngày 7 tháng 3 năm 2017 (tức ngày 10 tháng Hai năm Đinh Dậu) tại nhà riêng số 58/6 đường 27 khu phố 5 Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; an nghỉ tại quê nhà (Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An).

Sinh ra trong một gia đình Nho học, PGS. Trần Lê Sáng đã thừa hưởng nền nếp truyền thống gia đình. Khi trưởng thành, PGS. theo học Đại học Bắc Kinh Trung Quốc. Sau khi tốt nghiệp đại học (1966), PGS. về công tác tại Viện Văn học, rồi chuyển về công tác tại Viện Châu Á - Thái Bình Dương, lại chuyển về Viện Nghiên cứu Trung Quốc, bến đỗ cuối cùng là Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

PGS. Trần Lê Sáng được Nhà nước Việt Nam phong học hàm PGS. năm 1990, ông đã có nhiều đóng góp cho các ngành Văn học, Hán Nôm, Trung Quốc học, Văn hóa, v.v... Những cống hiến khoa học của PGS. Trần Lê Sáng để lại cho đời gồm những tác phẩm: *Thơ văn Lý - Trần*, tập 3 (Tham gia), Nxb. KHXH, 1978; *Cuộc đời và thơ văn Chu Văn An*. Nxb Hà Nội, 1981; *Phùng Khắc Khoan - Cuộc đời và thơ văn*. Nxb Hà Nội, 1985; *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 3A (Chủ biên), Nxb KHXH, Hà Nội 1992; *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 3B (Chủ biên), Nxb KHXH, Hà Nội 1994; *Phương Đình tùy bút lục* (Dịch giả), Nxb Văn học, Hà Nội, 1997; *Tiếp cận văn hóa*, Nxb Văn học, 2000; *Đặng gia thế phả* (Chủ biên), Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2000; *Ngữ văn Hán Nôm*, 4 tập (Chủ biên), Nxb. KHXH, 2002 - 2004; *8.5000 hoành phi câu đối Hán Nôm* (Chủ biên), Nxb Văn học, Hà Nội, 2015; v.v... Cùng hàng trăm bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế.

PGS. Trần Lê Sáng về công tác ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm không dài lắm (1996 - 2003), nhưng cán bộ công chức của Viện rất quý mến ông, đến nay thế hệ cùng công tác ai cũng nhớ về ông, người nhỏ nhắn, mái tóc bạc trắng, nói chuyện chậm rãi và sâu sắc, một người hùng tâm tráng chí.

Cả Viện Nghiên cứu Hán Nôm thời ấy, ai cũng nhớ bộ ba "S.T.T" (PGS. Trần Lê Sáng, PGS.TS. Đào Thái Tôn và CN. Nguyễn Hữu Tường), mỗi khi ba vị này gặp nhau, ngồi với nhau đàm đạo văn chương và ẩm tửu thì không còn biết thời gian trong ngày nữa, cứ miên man từ sáng, đến hết trưa và rồi đến hết tối. Phu nhân của PGS. Trần Lê Sáng thường nói với tôi: "Ông ý tên là Sáng thế mà đi đâu cũng đến tối khuya mới về". Nay hai ông (PGS. Trần Lê Sáng "ông sáng" và PGS.TS. Đào Thái Tôn "ông trưa" đã về cõi vĩnh hằng, còn lại ông Nguyễn Hữu Tường "ông tối" chắc nhớ lắm và buồn lắm.

Sự ra đi của PGS. Trần Lê Sáng là mất mát đối với nghiên cứu văn hóa Việt Nam nói chung và ngành Hán Nôm, ngành Văn học nói riêng.

# 漢喃雜誌

越南河內市棟移區鄧進東街 183 號

電話: 84-4 35375780 - 傳真: 84-4 38570940

Website: <http://www.hannom.org.vn>

執行總編輯: 阮有味 博士

副總編輯: 王氏紅 博士

2017 年 2 期(總第 141 期)

---

## 目錄

- 阮俊強 : 越南漢喃研究領域: 從 21 世紀初葉的角度談起..... 3
- 鄭克孟 : 越南文化活動中北江省永嚴及補陀二禪寺的木版遺產..... 21
- 阮公越 : 有關陳王祠遺跡與北部三角州一帶傳統禮節會的一些問題.... 30
- 張氏始 : 舊時東朝縣佛教遺址組合及碑文..... 40
- 阮公理 : 阮廌的文藝理論思想..... 46
- 裴伯鈞 : 越南阮朝儒家之筮法實行與易理體驗\_通過研究阮文理一例.... 60
- 潘氏秋賢 : 李文瓚(1785 - 1849)所作《閩行》版本組初考..... 73

## 信息

- 鄭克孟 : 悼念陳黎創副教授..... 83
- 阮有未 : 科學研討會..... 第三  
面  
頁

## HỘI THẢO KHOA HỌC



Các đại biểu tham dự Hội thảo chụp ảnh lưu niệm

Sáng ngày 21 tháng 4 năm 2017 tại số 1B, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, được sự đồng ý của Lãnh đạo Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN) là đơn vị chủ trì đã phối hợp với Sở Khoa học Công nghệ và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Tĩnh tổ

chức Hội thảo khoa học *Nghiên cứu tư liệu Hán Nôm về biển đảo và biên giới của dòng họ Nguyễn Huy ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.*

Dòng họ Nguyễn Huy ở huyện Can Lộc là một dòng họ khoa bảng với nhiều nhân vật nổi tiếng trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, văn hóa, giáo dục, học thuật... Theo thống kê ở giai đoạn từ giữa thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX, dòng họ Nguyễn Huy có 16 tác gia còn để lại tác phẩm, trong đó bao gồm cả những tư liệu về biển đảo và biên giới của tổ quốc. Nội dung chính của Hội thảo tập trung nghiên cứu 3 tác phẩm Hán Nôm do tác giả thuộc dòng họ biên soạn là *Quảng Thuận đạo sử tập*, *Hoàng Hoa sử trình đồ* và *Bắc sử tập lãm*, của các nhà nghiên cứu công tác tại VNCHN, Viện Sử học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Bảo tàng Hà Tĩnh.

Qua 12 bản báo cáo khoa học trình bày ở Hội thảo, tuy mỗi báo cáo đứng ở góc độ khác nhau nhưng theo đánh giá tổng quan thì đây là những tư liệu Hán Nôm có giá trị về biên giới và biển đảo quốc gia. Với hệ thống tư liệu này chứng tỏ dòng họ Nguyễn Huy từ sớm đã có ý thức về chủ quyền biển đảo và biên giới của tổ quốc. Vấn đề bàn thảo tư liệu Hán Nôm về biển đảo và biên giới của dòng họ Nguyễn Huy chắc chắn không dừng lại ở đây và sẽ tiếp tục được nghiên cứu theo hướng mở rộng và chuyên sâu, góp phần làm căn cứ trong việc đấu tranh bảo vệ chủ quyền về biển đảo và biên giới Việt Nam.

NGUYỄN HỮU MÙI

## GIỚI THIỆU SÁCH

1. *Di sản Hán Nôm trong đời sống văn hóa xã hội Việt Nam*, Trịnh Khắc Mạnh (Chủ biên), Nguyễn Thị Oanh, Vương Thị Hương Nxb. KHXH, Hà Nội, 2016, 510 tr.

2. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb. Kim đồng, Hà Nội, 2017, 620 tr.

3. Ngô Gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí diễn nghĩa*, (Cát Thành dịch), Nhã Nam - Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội, 2017, 338 tr.

4. Lương Văn Tuấn, *Các giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, 294 tr.

5. Nguyễn Thị Kiều Trang, *Về quan hệ sách phong triều công Minh - Đại Việt*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, 483 tr.

6. Lý Nhân Phan Thứ Lang, *Bảo Đại vị vua cuối cùng trong Lịch sử phong kiến Việt Nam*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2016, 350 tr.

7. *Địa lý học: Tự nhiên, kinh tế và Lịch sử Nam Kỳ: Chuyên khảo về tỉnh Gia Định*, Hội nghiên cứu Đông Dương (Nguyễn Nghị - Nguyễn Thanh Long dịch), Nxb. Trẻ, Hà Nội, 2017, 190 tr.

8. Thng Tien Tat, *Lịch sử tiền giấy Việt Nam những câu chuyện chưa kể*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2016, 246 tr.

9. Bùi Văn Vượng, *Di sản cổ văn Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2017, 821 tr.

10. *Nguyễn Du Truyện Thúy Kiều*, Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim hiệu khảo, Nhã Nam - Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2016, 235 tr.

11. Lê Thái Dũng, *Tìm hiểu văn hóa thời đại Hùng Vương*, Nxb. Hồng Đức, 2017, 254 tr.

12. Lê Thái Dũng, *Những Bảng nhãn trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, 2017, 212tr.

---

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27 x 19 cm. Nhà in Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2017.

Giá: 30.000<sup>d</sup>